

Chương II

ĐI TÌM CHÍNH THỐNG:

Vừa chiếm lại Huế ngày 13/6/1801, nỗ lực đầu tiên của Nguyễn Chung (Gia Long, 1/6/1802-3/2/1820) là thiết lập sự chính thống cho tân triều. Những bước cơ bản nhằm thiết lập liên hệ với nhà Thanh và các lân bang; tuyên dương mệnh trời [thiên mệnh] của nhà Nguyễn; phục hưng chính giáo, tức chọn Khổng giáo làm nền tảng chính trị; và, tách biệt dần khỏi ảnh hưởng Ki-tô.

Tuy nhiên, người đặt xuống những nền móng cho nhà Nguyễn là Nguyễn Phước Đảm, tức Minh Mạng (14/2//1820-20/1/1841). Lên ngôi khi đã gần ba chục tuổi, Nguyễn Phước Đảm thực hiện cải tổ triều chính, dựa trên kiểu mẫu nhà Thanh, nhưng lại tự hào chế độ của mình giống nhà Hán hơn chính vua quan Thanh. Tuy nhiên, vua thứ hai nhà Nguyễn phạm phải ba lỗi lầm lớn. Thứ nhất, là vua đã quay lưng lại với các cường quốc Âu Mỹ, theo đuổi chính sách tự cô lập—không ở chung với di địch—bỏ lỡ một cơ hội hiện đại hóa như Nhật Bản hay Xiêm La (Thái Lan, từ 1938), khiến vương quốc trở thành thuộc địa của Pháp gần một thế kỷ, từ 1859 tới 1955. Tình trạng nửa thuộc địa, nửa bảo hộ này khiến Đại Nam ngày thêm lạc hậu về cả kinh tế lẫn quân sự, đó là chưa nói đến hiểm họa phân chia dài theo ranh giới địa phương, mà cho tới đầu thế kỷ XXI, sau 40 năm thống nhất, vẫn chưa giải quyết được. Lỗi lầm thứ hai là vấn đề Trấn Tây Thành, hay âm mưu xâm chiếm và đồng hóa nước Kamboja từ năm 1837, tạo nên nhiều hậu quả xấu—như tinh thần bài Việt (cáp duồn, giết mọi Việt) trong nhiều tầng lớp Khmer; hay, sự hiềm khích với Xiêm La. Lỗi lầm thứ ba là sự thiên cận, bài Ki-tô, với tham vọng dung “thánh giáo” Trung Hoa, hay Thanh Nho, để đối xử với tín đồ Ki-tô và các nhà truyền giáo Tây Phương. Vì Nguyễn Phước Đảm được coi như gương mẫu, suốt hai triều Miên Tông (Thiệu Trị, 11/2/1841-4/11/1847) và Hường Nhiệm (Tự Đức (10/11/1847-19/7/1833) phải gánh chịu hậu quả tai hại, nặng nề về tái chính, kinh tế cũng như chính trị. Với ảo vọng làm sang đạo Trời do Khổng Khâu lưu truyền, Hường Nhiệm còn phạm vào lỗi lầm thứ tư—tức sát nhập vào vương quốc Thanh, khiến hải tặc, thổ phi cùng quan quân Thanh thống trị miền Bắc, biến quan tướng Việt trở thành những nhân viên tiếp vận suốt 15 năm dài. Nhưng khi có người nhắc nhở đến mối họa cướp đất của nhà Thanh, “Hán Văn Đế” nhà Nguyễn giận dữ tuyên bố, “Chớ nên lấy lòng tiểu nhân đo dạ quân tử.” Có thể nói, những người trực tiếp đóng góp vào việc mất nước từ năm 1883 là chính Hường Nhiệm, Hoàng thái hậu Từ Dụ [Dũ], cùng nhóm cận thần gốc Hoa như Phan Thanh Giản, Lâm Duy Thiếp, và Trương Đăng Quế.

I. Liên hệ “hiếu công” nhà Thanh (1644-1912):

Từ thế kỷ XIX trở về trước, công tác ngoại giao ở Á Châu là một việc tế nhị và phức tạp, dựa theo luật kẻ mạnh, cá lớn nuốt cá bé. Tại lục địa, hai trung tâm quyền lực lớn là Trung Hoa và India. Do vị trí địa dư và văn hóa, Việt Nam nằm trong vùng ảnh hưởng của Trung Hoa, xoay quanh quỹ đạo của hệ thống “thông hiếu” hướng về kinh đô lân bang không lồ phía Bắc—nôm na hơn là phục vụ con Trời, nửa người, nửa Thánh, thường tự nhận là chủ nhân của muôn loài, muôn vật dưới vòm trời—biểu dương sức mạnh của Trời, Đất, và Thần linh. Nhiệm của các chư hầu như Đại Việt (xuất hiện dưới tên Giao Chỉ, An Nam, hay Man Di (Nam Man, Tây Nam Man Di) gồm nộp cống lễ định kỳ, và xin thừa nhận, ban phong chức tước mỗi khi lên ngôi, lễ

phục cùng lịch hàng năm để thay mặt con Trời vỗ nuôi man di. Văn thư trao đổi giữa hai nước thì luôn luôn có những thuật ngữ như “sợ sệt, run rẩy tâu trình,” hay đội ơn mưa móc như ánh mặt trời soi rọi tới hang hốc tối tăm. Truyền bản An Nam zhi-lue [An Nam Chí Lược] của Lê Tắc—một người Việt gốc Hoa tự nhận là truyền nhân thứ sử Nguyễn Phu (453), theo hàng Mông Cổ năm 1285 cùng chủ nhân là Trần Kiện, rồi làm việc cho triều đình lưu vong của Trần Ích Tắc, định cư tại Trung Hoa—ghi chép lại nhiều chứng từ của loại văn chương “khúm núm, nhưng độc tài” này của những người cầm quyền tại cổ Việt. Một nguồn tư liệu phong phú khác là bộ Minh thực lục [Ming shi-lu]. Mặc dù có những sai lầm phải có khi viết về một nước lân bang như Đại Việt—tức Giao Chỉ đô thống sứ ti, An Nam quốc, rồi An Nam Đô thống sứ ti từ 1540-29/4/1541 tới năm 1647—giúp thấy rõ đầu óc thực dân, kỳ thị chủng tộc, và những tội ác chiến tranh của vua quan Trung Hoa. Chưa chat là cho đến hạ bán thế kỷ XX, người ta còn được đọc những lời ca tụng công ơn trời biển của Trung Cộng [và Quốc Tế Vô Sản] cực kỳ nồng nhiệt của Nguyễn Sinh Côn (1892-1969), Tố Hữu, Trường Chinh, cùng những văn kiện lịch sử lạ lùng như lá thư ngày 14/9/1958 của Phạm Văn Đồng gửi Chu Ân Lai; hay những lời tự khen mình đã cắt đất, cắt biển cho Trung Cộng của nhóm Nguyễn Dy Niên, Lê Công Phụng là “phù hợp với công pháp quốc tế,” đưa đến tám bản đồ “lãnh hải lưỡi trâu” của Bắc Kinh được công bố trong thời gian 2007-2010, hiện đang sôi bỏng dư luận. (1)

1. Xem chi tiết trong Vũ Ngự Chiêu và Hoàng Đỗ Vũ, Hận Nhục Biển Đông Nam Á: Kiện hay Không Kiện? (Fountain Valley, CA: Hợp Lưu Books, 2015 [đang in]). Phụ bản thư Phạm Văn Đồng đã được công bố từ năm 1989, trong Chính Đạo, 55 Ngày và 55 Đêm: Cuộc Sụp Đổ Của VNVH (Houston: Văn Hóa, 1999), tr ; Idem., Việt Nam Niên Biểu [VNNB], 1939-1975, tập I-C: 1955-1963 (Houston: Văn Hóa, 1999), tr 120.

Từ ngày chiếm lại Sài Gòn lần thứ ba năm 1788, Nguyễn Chủng đã không ngừng mua chuộc cảm tình của nhà Thanh và khoét sâu mâu thuẫn Thanh-Tây Sơn. Mùa Hè 1798, theo đề nghị của Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường, Nguyễn Chủng sai Ngô Nhân Tĩnh đáp tàu buôn người Thanh qua Quảng Đông, hỏi tin vua Lê Duy Kỳ (10/8/1786-2/2/1789), nhưng thực ra để mở liên hệ “hiếu cống” với Ải Tân Giác La Ngung Diễm (Gia Khánh [Jiaqing], tức Thanh Nhân Tông, 1796-1820), với món quà ra mắt là nhóm tù binh hải tặc Tề Ngôi, lúc ấy đang liên minh với Quang Toản nhà Tây Sơn. (2)

2. Đại Nam Thực Lục Chính Biên [ĐNTLCB], Đệ nhất kỷ [I], tập 2: 1778-1801, 1963:283-284, 287.

Sau khi tái chiếm Huế Nguyễn Chủng cho Trịnh Hoài Đức, mang chức Thượng thư Bộ Hộ, làm Chính sứ đi Hồ Môn, Quảng Đông, trao trả ấn tín nhà Thanh đã ban cho Tây Sơn, đồng thời nộp ba thủ lĩnh giặc biển Tề Ngôi họ Mạc, Lương và Phàn. Phái đoàn có Ngô Nhân Tĩnh (Tham tri bộ Binh), và Hoàng Ngọc Uẩn (Tham tri bộ Hình) làm Phó sứ. Theo sử Nguyễn, Tổng đốc Quảng Đông Giác La Cái Khánh mừng rỡ, tiếp đón rất hậu, và cho chuyển ấn tín Tây Sơn về kinh. Ngung Diễm cũng rất vui. (3)

3. ĐNTLCB, I, 3:1802-1808, 1963:29-30; Khâm Định Đại Nam Hội Điển sự lệ).

Sau khi chiếm Hà Nội ngày 16/7/1802, để mau chóng giải quyết việc thông hiếu, vua cho hai cựu Thượng thư Ngô Thì Nhậm, và Phan Huy Ích—từng giúp việc ngoại giao

thời Quang Trung và Quang Toản—tham gia vào công tác giao hiếu. Thí dụ như khi được tham khảo ý kiến, cả Ngô Thi Nhậm lẫn Phan Huy Ích chống lại ý định tiếp sứ ở ngay biên giới, sau khi Nguyễn Chung gửi Lê Chính Lộ và Trần Minh Nghĩa tới Trấn Nam Quan chờ tin; rồi tháng 7-8/1802, cử Đinh Minh làm chính thủ hiệu đất đối diện cửa Trấn Nam Quan, và Đinh Giáp làm Phó thủ hiệu giữ ải Du Thôn, với ấn đồng “Văn Uyên châu thủ hiệu chi chương.” (4)

4. ĐNTLCB, I, 3:1802-1808, 1963:51, 63-64. Dịch giả có lẽ không dịch đúng tên “Trấn Nam Quan,” ghi là “cửa ải Nam Quan,” và “cửa ải Du Thôn. Theo Minh thự lục [Ming shi-lu], kỷ Thế Tông [Shizong], niên hiệu Gia Tĩnh, tên Trấn Nam Quan được khai sinh khoảng ngày 14/3/1539, khi Nguyễn Văn Thái dần xếp lễ đầu hàng của Mạc Đăng Doanh (29/1/1530-22/2 [3/3]/1540). Vì Doanh chết đột ngột đầu năm 1540, Mạc Đăng Dung (12/7/1527-29/1/1530, TTH 11/9/1541) phải dẫn cháu là Văn Minh cùng hơn 40 thủ hạ qua biên giới, vào Trấn Nam Quan, tọt trời, xõa tóc, đi chân đất, bò vào hành dinh Mao Bá Ôn bái lạy dâng sổ sách, tuyên bố toàn thể đất đai An Nam thuộc quyền sở hữu của Chu Hậu Tông (28/5/1521-23/1/1567), và trả lại đất hai đô, bốn động của An Bang (Quảng Yên, tức Quảng Ninh hiện nay), kể cả Phân Mao Lĩnh nơi vua quan Trung Hoa nằm mơ thấy Mã Viện trồng trụ đồng ranh giới sau khi đã bại hai chị em Bà Trưng năm 43-44. Sau đó, Văn Minh cùng 28 người khác theo Mao Bá Ôn lên Yên Kinh nộp biểu đầu hàng của Dung, và ngày 29/4/1641 được Hậu Tông phong làm An Nam Đô thống sứ ti Đô thống sứ, một tước quan hàm tòng nhị phẩm của triều Minh, dưới quyền điều động của phiên ti Quang Đông-Quảng Tây; trong khi Lê Ninh và “chúa Bàu” Vũ Văn Uyên-Vũ Văn Mật do phiên ti Vân Nam cai quản; Ming shi-lu, Shizong (Wade, NUS data base, 2005), juan 221:16a-17a, 248:1b-5a; MSL, vol 81, pp 4593/95, vol 82, pp 7968/43; Phụ bản V: Lễ đầu hàng của ông cháu Mạc Đăng Dung (30/11/1540-29/4/1541), trong Vũ Ngự Chiêu & Hoàng Đỗ Vũ, Kiện hay Không Kiện (2015). Xem thêm Phụ lục Trùng tu Trấn Nam Quan (1725-1726), và Tuần biên ải An Nam (1732); Phần III, Khu Vũ Loại, số 81-82; Lê Quý Đôn, Vân Đài Luận Ngữ [VDLN] (Sài Gòn: 1973), tr 160-165; Đại Nam Nhất Thống Chí [ĐNNTC], q XXIV: Lạng Sơn, bản dịch Đào Duy Anh et al., (1997), 4:91 [Ngưỡng Đức Đài trên lãnh thổ Lạng Sơn, lập từ triều Lê], 384-387. Theo Phan Huy Ích, người tháp tùng “Nguyễn Quang Bình” đi sứ Nhiệt Hà và Bắc Kinh từ 30/5/1790-3/1/1791, chuyến đi sứ kỳ bí này khởi đầu bằng lễ dâng hương tại Chiêu Đức Đài trong Trấn Nam Quan ngày 30/5/1790; sau đó được Phúc Khang An tháp tùng lên Nhiệt Hà; Đông Hoa Thực Lục, q 111, tờ 2; Đại Thanh Lịch Triều Thực Lục, q 1356, tờ 13-14, q 1347, tờ 10, q 1348, tờ 14. Sử gia Trương Bửu Lâm và Hoa Bằng đã bàn luận khá kỹ chuyến đi sứ này.

Tháng 11-12/1802, với sự chấp thuận của Bắc Kinh, Nguyễn Chung lại sai Lê Quang Định làm chính sứ, Lê Chính Lộ và Nguyễn Gia Cát làm phó sứ, lên Bắc Kinh cầu phong và xin đổi quốc hiệu thành Nam Việt. Cho lệnh Trịnh Hoài Đức cùng sứ bộ cũ đưa công phẩm (2 cân kỳ nam, 2 cặp ngà voi, 4 tòa sừng tê, 100 cân trầm hương, 200 cân tấc hương, và 200 tấm trù, the và vải) đến Quảng Tây để tháp tùng bọn Lê Quang Định lên Bắc Kinh. (5)

5. ĐNTLCB, I, 3:1802-1808, 1963:91, 157-58.

Nhưng Ngung Diễm chẳng có gì vội vã, chỉ đồng ý sẽ điều tra kỹ càng hơn sau khi nhận được biểu cầu phong của Nguyễn Chung. Điều khiến Ngung Diễm và các cận thần quan tâm nhất là tên Nan Yue [Nam Việt] mà Nguyễn Chung đề nghị đã được Lưu Bang (202-196 TTL) ban cho Zhao Tuo [Triệu Đà, 207-137 TTL] từ năm 198 TTL, và chỉ bị Lưu Triệt (Hán Vũ Đế (140-87 TTL) sai Lộ Bác Đức (Lu Bo-De) xâm lược năm 112-111 TTL, sát nhập vào đế quốc Tây Hán (202 TTL-08 TL). Cuối cùng, Ngung Diễm khai sinh tên Việt Nam và chức Việt Nam quốc vương cho Nguyễn Chung, để bảo đảm không có sự lầm lẫn giữa “Việt Thường” thời Tây Chu (1112-249 TTL, hiện nay, 1045-248 TTL), với hai tỉnh “Tây Việt” và “Đông Việt” (Lưỡng Quảng) thuộc vương quốc Nam Việt (207-112 TTL) cũ của Zhao Tuo. (6)

6. Xem, chẳng hạn, Sima Qian [Tur Mã Thiên, 145-86 TTL], Shiji [Sử Ký], 113: Nam Việt Triệu Đà truyện; Ban Gu [Ban Cố, 32-92], et al., Xian Hanshu [Tiền Hán Thư]; Địa Lý Chí; Fan Ye [Phạm Việp, 398-446], Hou Hanshu [Hậu Hán thư], Liệt truyện, q 86/76 [Nam Man và Tây Nam Man Di]. Sima Guang [Tur Mã Quang,] , Zizhi Tongjian [Tur Trị Thông Giám], chương 54, 56, 57, pp 1757, 1825, 1844. Quốc hiệu “China” [Tần, hay Qin] hay “Trung Quốc” phổ thông hiện nay khiến nhiều người ngộ nhận rằng từ thời Nghiêu, Thuấn hoang đường hay đời Hạ, Thương, Chu ranh giới chính trị của cường quốc lục địa Á Châu này đã trải rộng bao la như nước Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa hiện nay—một công trình tích lũy nhiều ngàn năm của chính sách “ăn dân” [thực dân] và “tâm thực” trên nền tảng “luật kẻ mạnh.” Đạt Lai Lạt Ma thứ 14, lãnh đạo tối cao của Tibet, hiện đang sống lưu vong, là một trong những nhân chứng sống cho truyền thống thực dân này của Hán tộc. Cho tới đầu thế kỷ XXI, giai tầng cai trị Trung Hoa vẫn đại đa số là người Hán.

Các bộ quốc sử cũ đều chép theo chính sử Trung Hoa là cổ Việt đã bị Zhao Tuo chiếm giữ, chia làm hai hay ba quận. Tuy nhiên, chẳng đưa ra được một tư liệu khả tín nào. Truyền bản Sử Ký [Shiji] của Tur Mã Thiên [Sima Qian], chẳng hạn, tưởng tượng ra một con đường bộ từ Thiêm Tây, dài theo duyên hải tới Phù Nam [Funan], Lâm Ấp [Lin-Yi], Việt Thường [Yue Shang] vào khoảng năm 1110 TTL; một điều bất khả. Thủy Kinh Chú và Thủy Kinh Chú thì ngủ mơ thấy sông Lan Thương chảy ra biển ở Nhật Nam. Truyền bản Sử Ký của Tur Mã Thiên còn thêm Zhao Tuo tuyên bố cho xứ ở trường có vua. Đó là chưa nói đến việc tộc Ô Hử thích ăn thịt người, biết cách ướp muối để ăn dần; nổi loạn từ năm 178 tới 181, khi bị dồn vào huyện Cao Lương [Gao Liang]; Sima Guang [Tur Mã Quang], Zizhi tongjian [Tur Trị Thông Giám], chương 57-58. Các chi tiết trên đều được chép trong bộ sử Nguyễn Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục (1884), phần Tiền Biên.

Năm 1803, Ngung Diễm mới ra quyết định sai án sát Quảng Tây Tề Bồ Sâm sang phong vương cho Nguyễn Chung. Ngày “đại lễ bang giao” 24/2/1804, Nguyễn Chung ra Hà Nội nghe Tề Bồ Sâm đọc Dụ của Ngung Diễm: “Đặt chữ Việt lên trên, tỏ ý vẫn theo cương thổ đời trước, đặt chữ Nam ở dưới để biểu dương phiên quốc mới được sắc phong; tên xưng chính đại, mà đối với tên cũ của Lưỡng Việt ở nội địa lại phân biệt hẳn.” Rồi ngày 28/3/1804, sau lễ ở Thái Miếu Huế, Nguyễn Chung chính thức đổi quốc hiệu thành Việt Nam, xuống chiếu thông báo cho toàn dân được biết.(7)

7. ĐNTLCB, I, 2 :1778-1801, 1963:113-14, 221, 399, & I, 3: 1802-1808, 1963:23, 29-30, 51, 91, 157-59, 169-70; Bửu Cầm, tr. 108; QTCBTY, 1971:58-59. Khâm Định Đại Nam Hội Điển sự lệ.

Có ít nữa hai động lực khiến Nguyễn Phước Chung xin nhà Thanh sắc phong. Trước hết, vua muốn tuyên dương sự “chính thống” cho họ Nguyễn, mới thay nhà Hậu Lê Trung hưng (1533-1789) nhận lĩnh thiên mệnh cai trị toàn cõi “Việt Thường” và Viêm bang. Trong mắt những lý thuyết gia Khổng giáo, ấn tín sắc phong của nhà Thanh biểu hiệu sự chính thống—hoặc một sự bảo đảm sẽ tạm thời tránh được nạn binh đao. Đọc kỹ các bộ sử Trung Hoa thời quân chủ chuyên chế, tham vọng thực dân, bành trướng luôn luôn tiềm ẩn trong đầu óc vua quan Hán tộc. Kinh nghiệm sứt máu mà Nguyễn Chung và các cận thần chứng kiến từ xa là cuộc biểu dương uy đức của Hoàng Lịch năm 1789, rồi đến chuyến du hành của một Nguyễn Quang Bình giả năm 1790, khiến Hoàng Lịch chấp nhận chi phí khoảng 4,000 lượng bạc mỗi ngày để có thành tích được Quốc Vương Nam Man đến ôm đầu gối ngày lễ thượng thọ 80—trong khi năm thế kỷ trước, Hốt Tất Liệt [Qublai Khan] đã 15 lần thất bại, dù phải ba lần đưa quân xuống chinh phạt; nhưng chưa đủ khiến Trần Thánh Tông hay Trần Nhân Tông hãi sợ. Bài thơ tặng Nguyễn Quang Bình năm 1790, và rồi văn bia trên mộ giả của Quang Bình bên Hồ Tây Hà Nội, chứng tỏ Hoàng Lịch rất vui với chiến thắng ngoại giao này. Đúng hơn, cả hai bên đều thắng lợi—một kỳ công của Phúc Khang An (1753-1796), thuộc dòng họ Phú Xát của Đệ Bát Kỳ, đảm nhận chức Tổng đốc Lương Quảng từ ngày 19/2/1789, thay Tôn Sĩ Nghị—khéo léo rửa mặt cho ông vua già, đã hoang phí tới hơn 150 triệu nén bạc cho mười võ công từ Thanh Hải tới Tây Tạng, Mian Dian, Đài Loan, rồi An Nam. (8)

8. Wei Yuan [Ngụy Nguyên], Zheng Wushi [Thành Vũ Ký], một tài liệu tuyên truyền để xung tụng Hoàng Lịch giữa giai đoạn chiến tranh nha phiến (1839-1842). Chương An Nam Chinh Vũ Ký khác hẳn thông tin từ quốc sử Việt Nam, đặc biệt là tổng số quân Thanh tham dự trận đánh 6 ngày Tết Kỷ Dậu (1789).

Chẳng những tự hào là dân tộc văn minh duy nhất trong thiên hạ, vua quan Hán còn tự xưng là “con Trời,” làm chủ muôn loài, muôn vật dưới vòm trời. Đến đời nhà Minh—dù đã biết có nhiều quốc gia hùng mạnh khác—nhưng guồng máy tuyên truyền khoa chiêm bói trống cho ngai vị độc tôn của Hán tộc; tất cả mọi dân tộc khác đều là mọi rợ—“man yì,” cần được tắm gội ánh sáng “thánh giáo,” của những thánh nhân như Khổng Khâu, Lý Nhĩ, cùng đệ tử của họ, nổi danh muôn đời qua thứ kiến thức trái đất là một định tinh hình khối vuông, có mặt trời, mặt trăng cùng tinh tú xoay quanh. Mặt trời hay mặt trăng có những trục di chuyển từ điểm mọc, tới điểm lặn, ở những cuối chân trời xa thẳm, nơi đất trời gặp nhau. Gia đình Ban Cố (Ban Gu, 32-92), trong Tiền Hán Thư, cho rằng chỗ “mặt trời lặn” chỉ cách xứ Tiaozi vài trăm ngày đi đường về hướng Tây—dù chưa ai đặt chân tới Tiaozi, hay đứng trên bờ vực thẳm đầy sương mù để ngắm cảnh mặt trời lặn. Sự ngu dốt sặc sỡ và kiêu căng còn đi xa hơn nữa khi vua quan Hán thường nhắc đến cổ Việt hay cổ Chăm (Chiêm hay Champa) nằm về phía nam của trục quay của mặt trời; và đó không phải là chuyện nói xuông, mà được trải nghiệm nhiều lần trên thực địa. Thí dụ như trồng một cây nêu ở Giao Châu, bóng của nó nằm về phía nam “ba tấc một phân;” nhưng ở Lâm Ấp thì bóng cây nêu dài tới “tám tấc một phân.” Vẫn theo những khối óc kiệt xuất của Hán tộc, chiều dài của bóng cây nêu còn tương ứng với khoảng cách từ địa điểm đo trải nghiệm tới kinh đô Trung Hoa, tức Lạc Dương. Thí dụ như Giao Châu cách Lạc Dương tới 7700 dặm [3,850 cây số], trong khi từ Shu Le (Kasgar, một thị trấn trên trục lộ tơ lụa cổ thời

[silk road], cũng một trung tâm truyền bá Phật Giáo vào Đôn Hoàng và Đông Á), cách Lạc Dương 10,300 lí, hay 9,282 cây số. (9)

9. An Nam zhi-lue [An Nam Chí Lược], I, 1961:49; Hou Hanshu [HHS], Liệt truyện, q 88: Tây vực, đoạn 12, 21 (ban dịch Hill. 2003);

Các sử quan định hướng Nho giáo đã từng gọi những vua Việt—như Ngô Quyền (939-945)—là “tiêm thiết,” dùng Đinh Tiên Hoàng (968?-979) để khởi đầu phần “chính biên” của quốc sử phần vì họ Đinh có công thống nhất đất nước, và xin sắc phong của nhà Tống. Nhưng Lê Duy Đàm (Thế Tông, 2/2/1573-12/10/1599) phải hai lần mang đồng đảo tùy tùng, kể cả Nguyễn Hoàng, tới Trấn Nam Quan trình diện, ngày 25/11/1597 mới được Chu Dực Quân (Minh Thần Tông, 5/7/1572-18/8/1620) phong chức “An Nam Đô thống sứ ti Đô thống sứ” giống Mạc Đăng Dung, Mạc Phúc Hải và Mạc Mậu Hợp. (CMCB XXX:26; (Hà Nội: 1998), II:221) Mãi tới đời Lê Duy Kỳ (Thần Tông, 1619-1643, TTH 1643-1649, 1649-1662) khi nhà Minh đã mất Yên Kinh, rút chạy về xó đất Hàng Châu phía nam, năm 1647 Chu Do Lang (1647-1662) mới phong Duy Kỳ làm ANQV. Riêng nhà Thanh, năm 1667, Huyền Hoa tức Khang Hy (Kangxi, 1662-1722) phong Lê Huyền Tông (11-12/1662-16/11/1671) làm An Nam Quốc vương, vì không tiếp tay Ngô Tam Quế nổi loạn ở Vân Nam. (CMCB, XXXIII:21, (Hà Nội: 1998), II:317). Trong khi đó, năm 1702, triều đình Thanh từ chối biểu cầu phong của chúa Nguyễn, vì đã phong cho vua Lê ở Đàng Ngoài. (10) Năm 1744, Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) phải tự đúc ấn ANQV, sai sứ giả đi các nước lân bang thông báo việc này. Một sứ giả phải tự tử để phản đối.

10. Tháng 2-3/1596, Lê Duy Đàm (Thế Tông) tới Trấn Nam Quan gặp quan chức nhà Minh. Tháng 3-4/1596, Lê Duy Đàm trở về tay không vì quan chức địa phương Minh cố tình trì hoãn thời gian công nhận, hạch hỏi về ấn tín nhà Mạc, nhà Lê, cùng đồ cống lễ, như hai pho tượng người bằng vàng, bạc, cúi đầu; CMCB, XXX: 15, 18-20 (Hà Nội: 1998), II:211-212, 214-215 . Shenzong (Wade, NUS data base, 2005), juan 9:11b, 315:4ab; MSL, vol 110, pp 5887/88. Tháng 5-6/1597, Duy Đàm lại đi Trấn Nam Quan hội họp với bọn Trần Đôn Lâm. Lần này, mọi việc được dàn xếp êm đẹp ngày 25/11/1597. Shenzong (Wade, NUS data base, 2005), juan 315:4ab; MSL, vol 110, pp 5887/88. Vua Lê sai bọn Phùng Khắc Khoan lên Bắc Kinh xin cầu phong; CMCB, XXX:18-20 (Hà Nội: 1998), II:214-15, XXX:26 (Hà Nội: 1998), II:221. Tháng 12/1598-1/1599, Phùng Khắc Khoan đi sứ về, báo tin Chu Dực Quân (Minh Thần Tông, 5/7/1572-18/8/1620) chỉ đồng ý phong chức An Nam Đô thống sứ ti Đô thống sứ như đã phong cho họ Mạc; CMCB, XXX:26 , XXXIII:21 (Hà Nội: 1998), II:221, 317; Shizong, (Wade, NUS data base, 2005), juan 268:3ab; Shenzong, juan 431:5b-6a; Tháng 3-4/1667, Khang Hy, (Kangxi, 1662-1722) sai sứ qua Thăng Long phong Lê Huyền Tông (11-12/1662-16/11/1671) chức An Nam Quốc vương; Ibid., XXXIII:21, 22-23 (Hà Nội: 1998), II:317, 318-19. Tháng 10-11/1667, Trịnh Tạc mang quân đánh Cao Bằng. Mạc Kính Vũ chạy sang Trung Hoa; Ibid., XXXIII:22-23, 25-26, (Hà Nội: 1998), II:318-319; 320-21. Tháng 2-3/1669, vua Thanh đồng ý 6 năm cống một lần; sứ nhà Thanh cho lệnh nhường 4 châu đông bắc Thái Nguyên (Cao Bằng hiện nay) cho dòng dõi họ Mạc thờ cúng tổ tiên; Ibid., XXXIII:25-26, (Hà Nội: 1998), II:320-21)], [Nguyễn Vũ Vũ Ngự Chiêu, “Đất đai Việt Nam bị Trung Hoa

Nhân Dân Cộng Hòa Quốc xâm chiếm;” Hợp Lưu Magazine (Fountain Valley, CA), No. 105 (5-6/2009), tr 5-32]

Yếu tố thứ hai là Nguyễn Chung hành xử theo đúng “trật tự” chính trị Á Châu lúc bấy giờ—tức hoà hiếu với cường quốc phương Bắc để tạm thời bảo đảm nền hoà bình mới thiết lập sau hơn phần tư thế kỷ nội chiến.

Nhận ân phong vương, bởi thế, nặng tính cách nghi thức—của hệ thống ngoại giao nước nhỏ thờ phụng nước lớn cho đến ngày bị tiêu diệt—hơn công nhận chủ quyền Trung Hoa trên lãnh thổ Việt Nam. Điều này giải thích tại sao trong khi thảo luận về quốc hiệu, Nguyễn Chung từng đe dọa không xin tấn phong nữa nếu vua Thanh không chấp nhận quốc hiệu Nam Việt. Và, dù chỉ được phong “quốc vương,” từ ngày 28/6/1806 Nguyễn Chung tự xưng “Hoàng đế” trong nước hay quốc thư với các chư hầu—một hành động mà ngày còn ở Sài Gòn, Nguyễn Chung đã từng tố cáo với nhà Thanh là biểu hiện sự thiếu thành thực và tận trung của cha con Quang Trung (1788-1792). (11)

11. ĐNTLCB, I, 3:1802-1808, 1963:262, 281-282, 283-285.

Ngoài ra, trong khi thảo luận cùng các đại thần về bang giao với các nước, Nguyễn Chung không dấu niềm tự hào đã đả bại đạo quân một thời bách chiến của Tây Sơn, chẳng những phá tan quân Xiêm năm 1785 mà còn khiến đạo quân “hung Lê” của Tôn Sĩ Nghị [Sun Shi-Yi] rã nát trong vòng sáu ngày Tết Kỷ Dậu ngán ngủ. (12)

12. Vũ Ngự Chiêu & Hoàng Đỗ Vũ, *Nhìn Lại Chiến Thắng Xuân Kỷ Dậu (1789)*; hopluu.net, vietnamvanhien.net, minhtrietviet.net; Truong Buu Lam, “Intervention versus Tribute in Sino-Vietnam Relations, 1788-1790;” in John King Fairbank, (ed) *The Chinese World Order: Traditional Chinese Foreign Relations* (Cambridge, Mass: Harvard Univ Press, 1968), pp 165-179, 321-26 [notes] [sử dụng Đại Thanh Lịch Triều Thực Lục (Tokyo: 1937-1938), 1315:7ab [có lẽ là ngày lịch ta, 21/10 Mậu Thân Thanh, tức 16/11/1788]. Ngụy Nguyên (Wei Yuan, 1794-1854), Sheng Wuji [Thành Vũ Ký] (1842), [“Càn Long Chinh vũ An Nam ký;” pp 187-188];

Giống như bất cứ chế độ nào mới lên cầm quyền, thiết lập quan hệ với đại cường quốc phương Bắc là ưu tiên hàng đầu về ngoại giao của các vua Việt. Các đại thần thường khúm núm chúc mừng vua chúa khi giải quyết xong vấn đề thông hiếu. Ngay đến Quang Trung Nguyễn Huệ ([1753]-1789-1792)—người hùng của bao chiến thắng quân sự, diệt Nguyễn, diệt Trịnh, và ghi hai chiến công vĩ đại chống quân Xiêm do Nguyễn Chung và Châu Văn Nganh đón về, hay đạo quân phò Lê của Tôn Sĩ Nghị qua vô công sáu [6] ngày Tết Kỷ Dậu (1789). Tuy nhiên, vua quan Trung Hoa chưa hài lòng với quan hệ thông hiếu trịch thượng do họ áp đặt, mà luôn tham vọng chiếm đoạt đất nước, hay nô lệ hóa các tộc “man di” bên ngoài “nội địa.” Điều ít người quan tâm hay biết đến là mưu “võ công” của Ái Tân Giác La Hoàng Lịch (tức Qian-long hay Càn Long, 1735-1796) và món chiến phí khổng lồ lên tới 150 triệu nén bạc, đổi lấy cả một vùng đất bao la từ đông bắc tới cực tây như Thanh Hải, Tibet, Tân Cương [Xinjiang]—nơi sắc tộc Uyghur đang bị diệt chủng, chỉ còn lại khoảng nửa dân số.

Ba tiểu quốc “Nam Man” hay “Tây Nam Man Di”—tức Mian Dian, Taiwan và “An Nam”—cũng trực tiếp bị xâm lấn năm 1766-1770, 1786-1788, và 1788-1789, nhưng thoát nạn. Thái độ tự tôn khiến Hoàng Lịch, giống như những người tiền nhiệm, chỉ chấp nhận “ân xá” hay “tha tội” cho các nạn nhân, Phúc Khang An, tổng đốc Lương Quảng từ ngày 19/2/1789 dàn cảnh cho một Nguyễn Quang Bình giả tọt tận Nhiệt Hà ôm đầu gối ông già 80 tuổi Hoàng Lịch, hầu rửa mặt sau thảm bại Tết Kỷ Dậu. Vì thế quân bằng quyền lực quá chênh lệch, mọi quan hệ hầu như được dàn xếp và quyết định tại Lương Quảng, tức phiên ti Quảng Đông và Quảng Tây, hay Vân Nam, qua các ả Trần Nam, hay Liên Hoa. Quảng Đông và Quảng Tây còn được biết như “Tây Việt” và “Đông Việt” mà theo truyền thuyết vốn là đất cũ của người Việt, đã bị dân Hán chiếm đoạt và Hán hóa trong thiên niên kỷ đầu tiên Tây lịch.

II. Liên hệ với các lân bang Đông Nam Á:

Với lân bang Đông Nam Á, Nguyễn Chung cũng giữ thể thức hiếu kính bắt chước của Hán tộc nói chung.

Hai nước Đông Nam Á được coi như lân bang là Xiêm La (Thái Lan từ năm 1938) và Lữ Tống (Luzon, Philippines). Với Miến Điện [Ava, Burma hay Mayannar], Nguyễn Chung giữ một khoảng cách, phần vì xa cách, phần do thế đối nghịch Xiêm-Miến từ năm 1767, phần vì sự suy tàn của vương quốc này sau cuộc bại trận năm 1811. Trong số các phiên thuộc có Chân Lạp [Chenla], Vạn Tượng [Viêng Chăn] và các tù trưởng rải rác giữa rừng Trường Sơn và sông Khung (Mekong, hay Cửu Long).

Với lân bang ở vùng Đông Nam Á, Nguyễn Chung giữ một chính sách thân hữu, cởi mở. Liên hệ với Xiêm La kéo dài tốt đẹp cho tới cái chết vào năm 1809 của Rama [Phật vương] I—vua lập nghiệp dòng Chakri, cũng người từng ra tay cứu trợ Nguyễn Chung, được Chung gọi là “cha,” tiến cống hoa vàng, hoa bạc như dấu hiệu thân phục. Cao Man (Kam-puchia hiện nay) bắt đầu thân phục Việt Nam từ ba năm trước (1806), nhưng thực tế tiểu quốc này biến thành một thứ “chim nhiều đầu”—một hướng về Krung Thêp, một hướng về Huế, một hướng về Trung Hoa, và một về Đại Tây.. Các xứ Nam Chường, Ai Lao đều chịu triều cống. Những sắc tộc trên vùng Trường Sơn, đặc biệt là các bộ lạc Gia Rai, cũng bắt đầu biến thành chư hầu của Việt Nam. (13)

13. Trong số những “Thủy Xá” và “Hoả Xá” là hai chi nhánh của sắc tộc Jarai (Gia Lai). Năm 1834, Nguyễn Phước Đảm phong chức “quốc vương” cho “vua” “nước man di” ngoài biên cương Thủy Xá, và đặt cho một tên Việt là Vĩnh Bảo; ĐNTLCB, II, 23: 1841, 1970:145-8; 27: 1848-1853, 1973:70; [Woodside 1971:237-238].

Năm 1815, Nguyễn Chung công bố một danh sách 13 nước đến “cống” (viễn phương chư quốc lai cống) gồm Nam Chường [Luang Prabang], Vạn Tượng [Vientiane], Trấn Ninh [Siang Khuang], Miến Điện [Burma], Phật Lang Sa [France], Anh Cát Lợi [Britain], Thủy Xá [“Water Heaven”] và Hoả Xá [Fire Heaven]. (14)

14. Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện Sơ Tập, hoàn tất ngày 5/11/1889 dưới triều Thành Thái (1889-1907) có tóm lược “truyện” các nước Xiêm La, Thủy Xá, Hỏa Xá, Diên Điện, Nam Chường, Vạn Tượng (q. 32-33). Ấn bản Việt ngữ năm 1993 của Viện Sử học Hà Nội, tập II, tr. 563-630. [Wooside, 1971:237-238].

A. Xiêm La:

Nguyễn Chung ném đủ mùi vị mặn ngọt, chua cay trong liên hệ với Xiêm La. Trước chiến dịch 1782-1783 của anh em Tây Sơn, Nguyễn Chung tương đối độc lập với Xiêm. Quân Nguyễn và Xiêm từng giao tranh trên đất Kamboja (Chân Lạp) để bảo vệ quyền bảo hộ tiểu quốc “chim nhiều đầu” hay “tim chín lỗ” này. (15)

15. ĐNTLCB, I, 2:1778-1801, 196332 [Tháng 6 năm Kỷ Hợi (13/7-11/8/1779), sai Đỗ Thanh Nhân qua đánh Chân Lạp. Giết Nặc Vinh, lập con Nặc Tôn là Nặc An làm vua. Lưu Hồ Văn Lân làm Bảo hộ]

Tuy nhiên, sau ngày chạy qua Bangkok xin cầu viện lần thứ nhất năm 1783, Nguyễn Chung trở thành phiên thuộc của Xiêm. Chung gọi Rama [Phật vương] I (1782-1809)—vua lập nghiệp dòng Chakri, tức cụ nguyên soái Chakri cầm quân tàn phá Viêng Chăn (Vạn Tượng) năm 1777-1779, và xâm lấn Kamboja năm 1781—là “cha nuôi,” mỗi năm hai lần tiến cống hoa vàng, hoa bạc như dấu hiệu thần phục. Chung còn đồng ý cho Xiêm quyền bảo hộ Kamboja và các tiểu vương Lào, đặc biệt là xứ Viêng Chăn, cùng cai quản đất Hà Tiên của dòng giới Mạc Cửu, Mạc Thiên Tứ. (16)

16. ĐNTLCB, I, 2:1778-1801, 1963:128, 140, 151, 182, 198, 204, 224; Paths, 1998:92. Mạc Thiên Tứ đã chạy qua Xiêm sau ngày Tây Sơn diệt chúa Nguyễn năm 1776-1777. [2:128 [Tháng 12/1790-1/1791 [Một Canh Tuất, 6/12/1790-4/1/1791], sai Bảo hộ Nguyễn Văn Nhân và cai cơ Nguyễn Tiên Lượng đi sứ Xiêm. Tặng vua Xiêm hoa vàng, hoa bạc, v.. v...],

2:140 [Tháng 5 Tân Hợi (1791), Bảo hộ Nguyễn Văn Nhân và cai cơ Nguyễn Tiên Lượng đi sứ Xiêm tặng hoa vàng, hoa bạc, v.. v...],

2:151 [Tháng 12 Tân Hợi (1792), Bảo hộ Nguyễn Văn Nhân và cai cơ Nguyễn Tiên Lượng đi sứ Xiêm tặng hoa vàng, hoa bạc, v.. v...],

2:182 [Tháng 11-12/1793 (10 Quý Sửu, 4/11-2/12/1793), cai cơ Trần Phúc Chất đi sứ Xiêm tặng hoa vàng, hoa bạc, v.. v...],

2:198 [Võ Văn Khánh qua Xiêm, 1794], 2:204 [Nguyễn Văn Nhân qua Xiêm, tháng 12 Giáp Dần 1795], 2:224 [Nguyễn Văn Nhân qua Xiêm, Tháng 10 Ất Mão, 1795],

Đổi lại, năm 1784, Rama I từng đưa binh thuyền qua giúp Chung, nhưng bị Nguyễn Huệ đánh tan đầu năm 1785. Cuộc thảm bại này khiến Rama I tuyên bố không can thiệp vào nội tình Việt Nam và đứng ngoài cuộc tranh chấp Nguyễn-Tây Sơn. Tuy nhiên, năm 1786, Rama I từ chối đề nghị dẫn độ Nguyễn Chung của Tây Sơn, và đồng thời sử dụng các tù trưởng Lào ngăn chặn tham vọng Tây tiến của nhà Tây Sơn. Thập niên 1790, dù đang bận tranh chấp với Miến Điện, Rama I vẫn ít nhiều tiếp tay Chung mở mặt trận thứ hai trên đất Lào. Vua Viêng Chăn (Vạn Tượng) là Nanthasen (1781-1794), rồi Chao In (Inthavong, 1794-1804) cùng phó vương Chao Anou (1794-1804) khá tích cực trong cuộc chiến ủy thác [proxy wars] này.

Sau cái chết của Quang Trung năm 1792, Rama I ngả hẳn về phe Nguyễn Chung. Các tiểu vương Lào bắt đầu thuận gió đổi buồm, trực tiếp tham gia chiến dịch tấn công Tây Sơn từ Nghệ An trở ra Bắc. (17)

17. ĐNTLCB, I, 2:1778-1801, 1963:298, 312, 347, 356-357, 385, 389, 3:12, Paths, 1998: 92 [Tháng 3 Bính Ngọ [1786], có tin Tây Sơn yêu cầu Rama I bắt cóc Chung, trao cho Tây Sơn, nhưng Rama I không đồng ý, vì “không muốn can thiệp vào nội tình Việt Nam.”]

Năm 1799, liên minh Xiêm đánh Tây Sơn, nhưng bị Miến Điện tấn công, tạm gác.

2:298: Tháng 1 Kỉ Mùi [5/2-5/3/1799], Nguyễn Văn Thoại (Thụy) qua Xiêm. (2:298 [yêu cầu mang lính Khmer và Vạn Tượng đánh Nghệ An])
 312 [4/1799: Nguyễn Văn Thoại cùng Ốc Nha Bô Dịch Lạch đi từ bên Tầm bông me, Kamboja, qua Khu Kháng, đến U-bôn, địa đầu Vạn Tượng],
 324-325 [11/1799: Nguyễn Văn Thoại và Lưu Phước Tường tới Viêng Chăn. Chiêu Ân đón tiếp trang trọng, vì từng gặp Nguyễn Chung ở Bangkok. Hẹn năm sau sẽ xuất binh)
 2:347: Tháng 3 Canh Thân [25/3-23/4/1800], Thoại trở lại Gia Định. Gia Long sai Thoại trở lại Vạn Tượng, tiến đánh Nghệ An. (2:347)
 2:356-357: Tháng 6 Canh Thân [22/8-19/9/1800], Thoại và Lưu Phước Tường tấn công Nghệ An. Đánh nhau với đô đốc Nguyễn Doanh Nhạc ở Bồ Đồn, phò mã Nguyễn Văn Trị ở Lam Đồn. Trị thua to. Bọn phiên thần Thanh Hóa là Hà Công Thái, thổ ti Hưng Hóa là Phan Bá Hưng đều nổi lên hưởng ứng. Nguyễn Long cũng đã khỏi bệnh, giữ bảo La Thai, chiêu dụ người Đê ở Hà Di (2:356-357)
 2:385: Tháng 2 Tân Dậu [14/3-12/4/1801], sứ Vạn Tượng tới dâng biểu thần phục, bản đồ Thuận Hóa và Nghệ An, xin định kỳ đánh giặc. (2:385),
 2:389: Tháng 3 Tân Dậu [13/4-12/5/1801], Thoại tự động về Gia Định. Chung giáng làm cai đội, cho Lê Văn Xuân thay. (2:389)
 3:12: Năm 1802, quân Xiêm phối hợp với quân Nguyễn đánh Tây Sơn ở Nghệ An. (3:1802-1808, 1963:12).

Sau ngày Rama II (1809-1824) lên kế vị, giao tình giữa Huế và Krung thêp nhạt dần. Trước hết, thực tế chính trị và cân bằng thế lực địa phương đã hoàn toàn thay đổi. Nguyễn Chung đang làm chủ một vương quốc rộng lớn chưa hề có, quân lực hùng cường, không còn là một người quý tộc “mất nước” lưu vong mưu việc “chín đời phục thù mới là đại nghĩa.”

Thứ hai, hậu quả tất nhiên là việc sửa đổi dần những điều kiện bất đồng đẳng trong liên hệ giữa hai nước. Chẳng những ngừng cống hiến hoa vàng, hoa bạc như biểu hiệu một vua phiên thuộc của muang yuon [yuan], Nguyễn Chung còn tăng gia uy thế của một Thiên vương “định hướng Khổng giáo” bằng cách củng cố sự kiểm soát Gia Định thành, qua việc cắt cử một Tổng trấn ở Sài Gòn từ năm 1808, tái tổ chức guồng máy hành chính địa phương ở vùng hạ lưu châu thổ Cửu Long, chia biên giới miền nam thành sáu trấn loại bỏ dần ảnh hưởng của Xiêm tại Hà Tiên, và đào kinh Vĩnh Tế như ranh giới mới giữa Châu Đốc và nước Kamboja. (18)

18. ĐNTLCB, I, 3:1802-1808, 1963:360-361, 394, 4:1809-1820, 1963:46

ĐNTLCB, I, 3:360-361 [Tháng 1-2/1808]: Đổi tên các dinh trấn. Gia Định trấn: Gia Định thành. Dinh Phiên trấn: trấn Phiên An; Dinh Trấn biên: trấn Biên hòa; Dinh Vĩnh trấn: trấn Vĩnh Thanh; Dinh Trấn Định: trấn Định Tường)

Tháng 10-11/1808, đặt chức Tổng trấn Gia Định thành. Nguyễn Văn Nhân làm Tổng trấn; Trịnh Hoài Đức, Hiệp tổng trấn. Ban ấn bạc có tay cầm hình sư tử. Tháng 1-2/1810, sau cái chết của Trấn thủ Mạc Tử Thiêm, Hà Tiên đặt dưới sự cai trị trực tiếp của Tổng trấn. Con Thiêm là Công Thế, Công Tài còn nhỏ, trong khi cháu đích tôn là Công Du phạm tội mang vợ nhỏ của Thống chế Phan Văn Triệu bán cho Xiêm. Cai đội Ngô Y Nghiễm và Lê Tiến Giảng quyền lãnh việc trấn. Vua Xiêm can thiệp cũng không được. Tháng 8-9/1810 vua cử Nguyễn Văn Thiện làm trấn thủ Hà Tiên. (19)

19. ĐNTLCB, I, 3:1802-1808, 1963:394; 4:1809-1820, 1963:46.

Thứ ba, theo đúng luật kẻ mạnh truyền thống, Nguyễn Chung không ngừng khôi phục lại ảnh hưởng tại vùng trái độn trên đất Kamboja và Lào. Tự xưng là Thiên vương, hay Phật vương, và lựa chọn bất cứ ý thức hệ nào đi nữa, những người cầm quyền ở Á Châu nói chung và Đông Nam Á nói riêng đều quan niệm biên giới vô cùng đàn hồi [elastic] và không ngừng biến đổi. Những đạo quân viễn chinh mang theo trên lưng ngựa, voi và khoang chiến thuyền trụ mốc ranh giới sau khi tàn phá kinh thành các lân bang nhỏ yếu, cướp bóc tài sản, thóc gạo, giết lãnh đạo, và săn bắt dân địa phương, thích chữ [tatooing] vào tay hay thân thể làm nô lệ. Lịch sử quân sự, ngoại giao và kinh tế còn được ghi chép lại của các triều đình Đông Nam Á trong ba thế kỷ XVIII-XX đây rầy những sự cố đẫm máu này. Rama III (1825-1851), chẳng hạn, từng dùng việc tra tấn cho đến chết vua Viêng Chăn, Chao Anu (1804-1829) gần hai tuần lễ trước công chúng ở Khruang thệp (Bangkok) vào hạ tuần tháng 1/1829 để cảnh cáo dân Lào về hậu quả của những hành động “nổi loạn” chống chính sách bá quyền Xiêm La. Trong thời gian thế chiến thứ hai (1939-1945), những người chủ trương Đại Thái [Pan Thaism] ở Bangkok không ngừng tố cáo “thực dân Âu châu” đã chiếm đóng và cắt xén hàng triệu cây số vuông của Thái Lan; và, khẳng định biên giới của Xiêm La về phía Đông nói rộng tới cả triền Đông rặng Trường Sơn, bao gồm các tỉnh Kontum, Pleiku [Gia Lai], Buôn Ma Thuột hiện nay. (Cho tới thế kỷ XXI, Trung Hoa Nhân dân Cộng hòa Quốc “tiến bộ”—định hướng xã hội chủ nghĩa—vẫn tiếp tục mở rộng biên cương về phía Tây và Bắc, lại xâm cướp cả vùng quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa (mà họ đổi tên là Nansha) ngoài khơi biển Đông Nam Á), và từ năm 2007, tự nhận chủ quyền 80-90% biển Đông Nam Á mà những nhà hàng hải Tây phương đã lười biếng gọi là “Nam Trung Hoa.” Chuyến viếng thăm Mỹ và tham dự lễ kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Liên Hiệp Quốc vào hạ tuần tháng 9/2015, dường ần dấu mưu toan dàn xếp với chính phủ Barack Obama để Bắc Kinh được tự tung, tự tác xâm lược lân bang và biển đảo. Nhưng thượng viện Mỹ đã đánh giọng chê trách âm mưu bành trướng và thái độ hiếu chiến của Trung Cộng.

Ngay đến hạ bán thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, Bộ Chính Trị Đảng “Cộng Sản” Trung Hoa còn xâm chiếm Tibet, Thanh Hải, và tự nhận chủ quyền từ 80 đến 90% biển Đông Nam Á, cùng hải đảo Đài Loan, hay Ryukyu ở biển Đông Á Châu, ngạo mạn thách thức hàng chục quốc gia Á Châu cùng toàn thế giới, kể cả tổ chức Liên Hiệp Quốc, và hệ thống công pháp quốc tế hiện hành—khiến không thể không liên tưởng tới thái độ hung hăng, hiếu chiến của Germany, Nhật Bản và Italia trong giai đoạn tiền Thế Chiến Thứ Hai. Đáng e ngại hơn nữa là Tập Cận Bình, Tổng Bí thư Đảng CSTH, kiêm Chủ tịch nhà nước, sử dụng chuyến viếng thăm chính thức Liên bang Mỹ cùng diễn đàn Liên Hiệp Quốc, nhân dịp kỷ niệm 70 năm ngày thành lập, để áp lực chính phủ Barack Obama quay mặt làm ngơ trước chính sách ngoại giao hiếu chiến, với những màn dương oai, diễu võ, trên không, trên biển, cùng những lời đe dọa rằng phải đồng lõa, hay im lặng nhận kế hoạch xếp đặt lại trật tự thế giới phù hợp với tiến trình bành trướng của Bắc Kinh, hay sẽ gánh chịu những khổ sở sẽ tới. Thượng viện Mỹ và Ủy Ban Quân Sự Thượng Viện của TNS John McCain—và ngay cả tân Thủ tướng Australia Malcom Turnbull, cùng Quốc Hội Nhật và Thủ tướng Abe Shinzo đã bày tỏ sự bất mãn, nhưng người thông hiểu tình hình không thể không tự hỏi liệu thế giới văn minh có sẵn sàng đối đầu bầy ruồi gây máu lửa Trung Nam Hải

[Zhongnanhai] đang vo ve trên lãnh thổ Mỹ, hay sẽ dẫm lại trên những dấu chân Hội nghị Munich năm 1938?

Có thể hy vọng rằng Tổng thống Obama tiếp tục duy trì vị thế bảo vệ tự do hàng hải hay hàng không ở Đông Nam Á, ngăn chặn kịp thời những cảnh phi cơ chiến đấu Trung Cộng nhào lộn dọa nạt các phi cơ dân sự, và tiếp tục nồng nhiệt yểm trợ dân tộc Phi-líp-pin chống lại sự xâm lược của Trung Nam Hải. Đồng thời, tích cực giúp Phi-líp-pin thắng lợi trong cuộc chiến bảo vệ công pháp quốc tế, và chủ quyền tự nhiên, hợp lý của các nước tiếp giáp Đông Nam Á, hay Đài Loan, Nhật Bản. Và nếu cần, triệu tập một phiên tòa hình sự quốc tế tại Đông Nam Á, đưa những người cầm đầu Trung Nam Hải ra trước vành móng ngựa.

Tại Kamboja, tháng 1/1805, Rama I làm lễ phong vương Ang Chan (Nặc Ông Chăn, 1790-1835) rồi đưa về Oudong. Nhưng ngay sau đó, với sự đồng ý của Bangkok, Ang Chan xin thuận phục muang yuon, và từ tháng 10/1807, Nguyễn Chung định lệ cống lễ ba năm một lần ở Gia Định. (20)

20. Xiêm làm lễ phong vương cho Ang Chan tại Bangkok rồi đưa về nước. Ngay sau đó, Ang Chan xin thần phục Huế. Nguyễn Chung định lệ cống 3 năm một lần, rồi mộ người “Hán” [Việt] vào hai đội Cường bộ và An bộ làm thông dịch tại thành La Bích [Lovek].

B. Kamboja: “Miếng xương sườn gà” khó nuốt:

Kamboja hay Chân Lạp là quốc gia trái độn giữa Xiêm La và Việt Nam. Từ thế kỷ XVI-XVII, Kamboja bắt đầu suy yếu dần, liên tục bị Ayuthya và rồi Thuận Hóa xâm lăng, tằm thực dần đất đai. Cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, nhờ sự tiếp sức của đợt di dân trung thành với nhà Minh (1368-1664)—như Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu—và những cuộc nội chiến giành đoạt ngai vàng của giới quý tộc Khmer, các chúa Nguyễn chiếm được vùng châu thổ hạ lưu sông Mekong, thường được biết như Thủy Chân Lạp. Trong khi đó, Xiêm La xâm lấn dần vùng lãnh thổ phía Tây và Tây Bắc Kamboja.

Cuộc nội chiến Nguyễn-Tây Sơn (1778-1802) giúp Kamboja tạm thời yên ổn một thời gian dưới sự bảo hộ của Xiêm. Một số viên chức và quân sĩ Khmer cũng tham gia đạo quân Lê dương của Nguyễn Chung. Tiêu biểu là Nguyễn Văn Tồn, một cựu nô lệ ở Nam Vang. Sau chiến thắng của Nguyễn Chung, việc tranh chấp ảnh hưởng Việt-Xiêm trên Kamboja ngày một gia tăng. Kamboja bắt đầu triều cống Huế từ năm 1807, nhưng thực tế trở lại tình trạng “chim hai đầu” cũ—một đầu hướng về Krung Thêp, một hướng về Huế.

Nhưng chứng bệnh di truyền “nổi ngôi” của các vua Kamboja lại tái phát từ 1810. Ba anh em cùng cha khác mẹ của Ang Chan là Ang Em [Nặc Ông Yêm], Ang Duong [Nặc Ông Giun] và Ang Snguon [Nặc Ông Nguyên], đang bị giữ làm con tin ở Xiêm, muốn về nước chia chác quyền lực. Bởi thế, Rama II sai Uất Vô Thi đưa bọn Ang Em [Yêm] về, và áp lực Ang Chan lập Ang Em làm vua thứ hai, Ang Duong [Đôn hay Ông Giun] làm vua thứ ba. Lại còn đòi 10,000 quân Khmer đi đánh Miến Điện. Ang Chan nghi Phụ chính [Ốc Nha] Cao La Hâm Mang Trà Tri Biện thông mưu với Xiêm, nên tháng 9/1810, giết đi. Rồi cầu cứu Gia Định. Gia Long cho sứ Kamboja tới kinh, hỏi rõ tình hình. Nhận hiểu tình hình có thể nghiêm trọng, Gia Long cho lệnh các trấn Gia Định thành tái lập hương binh, động viên nửa dân đinh làm lính, vì họ hợp phong thổ. Lại sai các thành thần lo việc chế áo trận, rèn khí giới, luyện thuốc đạn, lập kho

lượng, đề phòng trường hợp phải dụng binh. (4:90-91) Đồng thời cho tăng cường việc phòng thủ tại Qui Hợp (Nghệ An), Cam Lộ (Quảng Trị), cùng các cửa Eo, cửa Nhật Lệ. (4:92) Những chuyên viên về Xiêm-Lào hay Kamboja như Lưu Phước Tường (trấn thủ Kinh Bắc), Phan Tiến Thiện (Hiệp trấn) hay Nguyễn Văn Thoại (trấn thủ Lạng Sơn) đều được triệu về kinh. (4:93) [Tháng 10-11/1810, sai Đô thống chế Lê Văn Phong, Nguyễn Văn Trí và Nguyễn Văn Giám mang binh thuyền tới Tân Châu, đi tuần biên giới. Lại sai ký lục Định Tường Bùi Đức Mân và Nguyễn Văn Tồn mang binh hai phủ Trà Vinh, Mân Thít đi theo. (4:94)

Trong khi đó, tại Kamboja, tình hình ngày một căng thẳng. Sau khi Ang Chan giết Phụ chính do Xiêm bổ nhậm, đồng đảng là bọn Đê đô Minh chiếm Bông xuy, A Phi Phủ Biệt Điện ở đồn Bắc Tầm Bôn nổi lên làm phản. Xiêm cũng sai hai tướng Phi Nhã Long Mang và Phi Nhã La Trật đem binh đến giúp. Ang Chan sợ, sai sứ đi cầu viện. Nguyễn Chung và đình thần nghĩ rằng Đê đô Minh là thần thuộc của Ang Chan ngày trước, vì ngờ sợ mà phản lại, cần chiêu phục. Battambang là đất của Kamboja, Xiêm không thể chiếm được. Bèn sai Tổng trấn Nguyễn Văn Nhân từ Gia Định qua Kamboja định liệu. (ĐNTLCB, I, 4:98-99) Tháng 1/1811, Nhân tới La Bích. Ang Chan yêu cầu Nhân lấy lại Battambang. Nguyễn Chung cho lệnh đóng quân bất động, vì chỉ muốn giúp ngầm, và “quân của Trung Quốc có phải là đồ dùng để báo oán cho người di địch đâu.” Phái Trần Văn Năng vào Gia Định phụ tá Nhân việc binh. Cử Lưu Phước Tường làm trấn thủ Vĩnh Thanh; Nguyễn Văn Thoại, Định Tường, cùng Mai Văn Tô dẫn 1200 quân qua La Bích. (4:101-102) Ít ngày sau, Tướng Xiêm Phi Nhã Long Mang từ Battambang thư cho Ang Chan, nói không đòi lính nữa. Nguyễn Chung Gia Long bèn viết thư cho Rama II, bênh vực việc Ang Chan giết Cao La Hâm. Vua Xiêm bí mật cho quân Xiêm rút về. (ĐNTLCB, I, 4:103)] (21)

21. ĐNTLCB, I, 4:90-91, 94, 98-9, 101-102.

Năm 1813, với sự thỏa thuận của Xiêm, Nguyễn Chung lại sai tân Tổng trấn Lê Văn Duyệt đem 13,000 binh và chiến thuyền Gia Định thành đưa Ang Chan về nước. Xây giúp thành Nam Vang và Lô Yêm xong, Duyệt rút quân về Gia Định, để Nguyễn Văn Thoại—người từng quen biết Rama II từ năm 1782—ở lại làm Bảo hộ. Quân Xiêm cũng rút khỏi Battambang. Mùa Đông 1813, Nguyễn Chung ban mũ áo Việt cho Ang Chan, cử một cai đội lo việc phiên dịch. Vua cũng giúp xây dựng ba đường trạm từ Nam Vang tới Kampot và một số vị trí quan trọng khác. Đổi lại, Ang Chan “cống hiến” [có trả tiền] số voi đực cần thiết cho các đơn vị Tượng binh nhà Nguyễn. (22)

22. ĐNTLCB, I, 3:347, 4:90-92 [Ang Chan than phiền việc Xiêm đòi chia đất cho các em], 98-99, 101, 103 [Nguyễn Văn Nhân kinh lý Nam Vang], 154 [cống voi], 163-164 [Ang Chan chạy qua Gia Định], 169 [Nặc Nguyên chạy qua Xiêm; Xiêm nạp qua Gia Định], 187 [Duyệt đưa Ang Chan về nước], 194-195 [rút quân], 198-199 [ban mũ áo, thông ngôn]. [39 voi đực năm 1812, 4:154], 4:27 [cho óc-nha Siêu làm cai đội, chuyên bắt voi, mỗi năm nạp 30 con, 4:272], 26:195 [88 voi năm 1813, 6:195]. Khi Ang Chan chết năm 1834, Minh Mạng lập Ang Mey (Ngọc Vân) lên làm nữ chúa. Năm 1835, và rồi 1840-1841, anh em Ang Duong theo Tướng Xiêm Bodin về nước đánh xâm lược yuon [duôn]. Năm 1847, Ang Duong lên ngôi, xây tượng Bodin để thờ. Ang Duong có 3 con là Norodom, Sisowath và Sri Votha. Cả ba đều khác mẹ.

C. Các tiểu vương Lào:

Vạn Tượng, và các tù trưởng Ai Lao đều chịu triều cống, dù trên thực tế Xiêm vẫn bảo hộ. Từ năm 1788-1789, Rama I sử dụng các tiểu vương Lào mở một mặt trận thứ hai uy hiếp Nghệ An, chống Tây Sơn, để tiếp tay Nguyễn Chung. Anh em Nanthasen (1781-1794), Chao In (Inthavong, Chiêu Ân, 1794-1804) và Chao Anu (A Nỗ, 1804-1829)—người sẽ trở thành anh hùng của dân tộc Lào sau cái chết bi thảm tại Bangkok đầu năm 1829—tạo nhiều khó khăn cho Tây Sơn. Năm 1791, Khâm sai Xiêm là Phraya Kraikosa đến Vạn Tượng và Phraya Kalahom Ratchasena cai quản Kamboja. Từ Nghệ An, Trần Quang Diệu sai quân qua đánh Vạn Tượng, tiến đến sát sông Khung (Mekong). Quân Vạn Tượng thua to, ngầm đầu hàng Tây Sơn, yêu cầu Trần Quang Diệu đưa quân qua đánh Xiêm. Đồng thời lại xin Xiêm đưa quân tới chống Tây Sơn. Tuy nhiên, cái chết của Quang Trung năm 1792 khiến Trần Quang Diệu bãi bỏ việc dụng binh trên đất Lào. Năm 1793, Rama I khám phá ra chính sách “đòn sóc hai đầu” của Vạn Tượng, cho lệnh bắt giam Nathasen, rồi lập Chao In (Inthavong) làm vua từ năm 1794.

Từng gặp gỡ Nguyễn Chung ở Bangkok, và vì sự thay đổi tình hình quân sự tại Việt Nam—tức Tây Sơn suy yếu dần tại miền Trung, ở vào thế phòng ngự hơn tấn công—Chao In ngả hẳn về phe Nguyễn Chung. Năm 1797, Rama I đề nghị mở mặt trận thứ hai, dùng Lào từ phía Tây đánh Tây Sơn. Nguyễn Chung cử Nguyễn Văn Thoại qua Vạn Tượng chỉ huy thượng đạo, hầu phối hợp tấn công Nghệ An. Tuy nhiên, kế hoạch này phải tạm đình hoãn vì Miền Điện tấn công Xiêm, và liên quân Xiêm-Vạn Tượng phải bận rộn chống giữ. Sau đó, Chung cử Lê Văn Xuân thay Thoại, rồi đến Lưu Phước Tường chỉ huy mặt trận Lào. Tháng 9/1801, sau khi Chung chiếm Phú Xuân, Tường và Phraya Khu-bô của Vạn Tượng giết được đô đốc Tây Sơn là Nguyễn Văn Hiện ở Thanh Chương, khiến Nghệ An rung động.

Năm 1804, Chao In chết. Xiêm đưa Chao Anou (Chiêu A Nỗ) lên làm vua. Tháng Chạp Ất Sửu [20/1-17/2/1806], Anou sai một sứ đoàn theo ngả Cam Lộ sang cống. Gia Long cho phép ba năm cống một lần [sửu, thìn, mùi, tuất]. Đồ lễ cống gồm 2 voi đực, 2 sừng tê, 2 ngà voi, 5 cân vỏ quế. Sứ đoàn sẽ có 1 chánh phó sứ, 3 tù trưởng, 2 thông ngôn, 30 người hầu. Do đường trạm theo ngả Nghệ An; không được dùng đường Cam Lộ. (23)

23. ĐNTLCB, I, 2:269 [Tháng 8 Đinh Tị (1797), Xiêm đề nghị dùng Man Lào phối hợp đánh Tây Sơn, Chung cử Nguyễn Văn Thoại chỉ huy thượng đạo], 347 [Tháng 3 Canh Thân (1800), Nguyễn Văn Thoại từ Vạn Tượng trở về, Nguyễn vương sai qua Vạn Tượng phối hợp đánh Nghệ An], 383 [Tháng 1 Tân Dậu (1801), Lưu Phước Tường từ Vạn Tượng trở về], 385 [Tháng 2 Tân Dậu (1801), sứ Vạn Tượng tới cống ở Gia Định], 389 [Tháng 3 Tân Dậu (1801), Nguyễn Văn Thoại tự động rời Vạn Tượng, bị giáng chức, Lê Văn Xuân thay], 402 [tháng 5 Tân Dậu (11/6-10/7/1801, trấn thủ Nghệ An của Tây Sơn là Nguyễn Văn Thận chiêu dụ các man Trấn Ninh; vua Vạn Tượng là Chiêu Ân báo về Gia Định; Nguyễn vương sai Lưu Phước Tường đến Vạn Tượng, đúng lúc Lê Văn Xuân chết, thay giữ quân lực, cùng Chiêu Ân định ngày đánh Nghệ An], 431 [tháng 8 Tân Dậu (8/9-7/10/1801), Lưu Phước Tường và tướng Phraya Khu-bô của Vạn Tượng tiến đánh Nghệ An. Giết được đô đốc Nguyễn Văn Hiện ở Thanh Chương. Nghệ An rung động.], 3:260.

ĐNTLCB, I, 3:169. [Tháng Giêng Giáp Tí [1804], Gia Long cũng cho Chiêu Nội từ Nghệ An về Trấn Ninh [Sầm Nưa].(ĐNTLCB, 3:239)]. Tháng Sáu Ất Sửu [27/6-25/7/1805]: Trước đây cai đội Trần Văn Long đưa Chiêu Nội từ Nghệ An về Trấn

Ninh, được tặng quà. Gia Long: “Trung quốc đối với người Di ở ngoài, không trị mà ra trị [vô vi nhi trị]. Cứ nhận.” (ĐNTLCB, I, 3:239)]

Trong khi đó, Syam [Xiêm] cũng sử dụng các tiểu vương và tù trưởng Champassak (phía Nam Lào) để áp dụng chính sách “tầm thực” Chân Lạp.

Với những sắc tộc trên Trường Sơn—ngoại trừ các bộ lạc Gia Rai (Jarai), vẫn được coi như chư hầu của Huế, dù quan triều còn lẫn lộn giữa “Thủy Xá” với “Hoả Xá”—đại diện vua tiếp tục “ban” cho các tù trưởng những mặt hàng như chén, đĩa sứ và nhận cống phẩm như kỳ nam, mật ong, v.. v... Năm 1834, Minh Mạng mới phong chức “quốc vương” và đặt cho vua Thủy Xá tên Việt là Vĩnh Bảo. Sáu năm sau, nhân dịp lễ thọ 50 tuổi của Minh Mạng, có sứ đoàn Hoả Xá tới chiêm bái. Tuy nhiên, theo báo cáo của Trương Minh Giảng, vua nước Thủy Xá tên là Tiết, có qui thuật, tới gần Nam Vang. Tiết quen Phiên vương thường đến xin tiền. Minh Mạng muốn đón về tra hỏi, để viết tập Thái Bình Quảng Ký, nhưng quốc trưởng kia đã đi rồi. (24)

24. ĐNTLCB, II, 22:84 [2-30/5/1840 [Tháng Tư Canh Tí]: Huế: Sứ Hoả Xá vào chiêm bái. (22:84)], 22:115-119 [Tháng Tư Canh Tí, Nam Vang: Trương Minh Giảng báo cáo vua nước Thủy Xá tên là Tiết, có qui thuật, tới gần Nam Vang. Tiết quen Phiên vương thường đến xin tiền. Minh Mạng muốn đón về tra hỏi, nhưng quốc trưởng kia đã đi rồi. (22:115-119) Vua cho lệnh điều tra để viết tập Thái Bình Quảng Ký. Nhưng sau đó bãi bỏ vì Trấn Tây Thành bị loạn. (22:119) 23:145-148 [23/3/1841 [Tháng Ba Tân Sửu]: Đổi quốc hiệu Hoả Xá thành Thủy Xá và ngược lại]; 27:70; Woodside 1971:237-238.

Liên hệ với Lữ Tống đã mở ra từ thời nội chiến, qua các chuyến thu mua vũ khí. Sau ngày Nguyễn Chung thống nhất vương quốc, một lính đánh thuê cũ là d’Ayot từng ghé thăm Huế với cương vị đại diện thương mại của Manila.

Riêng với Miến Điện, vì là đồng minh của Xiêm, Nguyễn Chung không có liên hệ chính thức.

III. Không Ở Lẫn Với Di Địch:

Riêng đối với Tây Phương, nhất là Pháp, Nguyễn Chung theo đuổi một chính sách ngoại giao có thể mệnh danh là không có chính sách, tùy thời phản ứng. Vua tỏ vẻ thân thiện với các thuyền Pháp ghé Việt Nam, nhưng cương quyết phản đối việc đòi thực thi Hiệp định Versailles (21-28/11/1787) mà Georges Pigneau đã nhân danh vua ký với Bộ Ngoại giao Pháp. Với Bri-tên, một cường quốc thù nghịch của Pháp, vua cũng giữ một chính sách tương tự.

Lịch sử quan hệ quốc tế của Việt Nam là lãnh vực còn cần nhiều công trình nghiên cứu. Ngay quan hệ giữa Việt Nam với Trung Hoa, Nhật Bản, Pháp, Nga mới chỉ được nghiên cứu rất giới hạn—trên căn bản của cơn sốt thuộc địa và phong trào giải thực (decolonialization) trong thế kỷ XIX-XX. Trở ngại thứ nhất là vấn đề tư liệu—hoặc đúng hơn là thiếu tư liệu khả tín. Trước Thế chiến thứ hai (1939-1945), đa số nghiên cứu về lịch sử Việt do các viên chức thuộc địa, giáo sĩ hoặc giáo dân Việt thực hiện—nhờ được tiếp cận tài liệu văn khố Hội truyền giáo Pháp, và có điều kiện hơn. Bởi vậy, mục tiêu văn minh hóa (mission civilisatrice) và truyền đạo (propagation de la foi) thường che khuất sự thực sử học. Ngoài ra, còn có chính sách văn hóa/thông tin thuộc

địa. Vì người Pháp muốn giữ Việt Nam như một thuộc địa đóng kín, người ta chỉ biết đại cương—do nỗ lực từ một chuyên viên Mỹ tại tòa lãnh sự Sài Gòn—về những nhân vật như hạm trưởng John White, hay hai sứ đoàn của Edmund Roberts, v.. v...

Sau năm 1945, nhờ tài liệu văn khố nhà Nguyễn được công bố và phiên dịch—đổi chiếu với các văn khố Pháp, Mỹ, Bri-tên, Espania, Portugal, Trung Hoa, Thái Lan, Nga, v.. v...—lịch sử quan hệ quốc tế của Việt Nam nói chung, bắt đầu có những y cứ vững chãi, gần sự thực hơn là những cảm nhận đại chúng.

Liên hệ Việt-Mỹ xứng đáng được nêu lên như một trường hợp tiêu biểu, dù bị ảnh hưởng nặng nề của cuộc chiến tranh lạnh Tư Bản-“Cộng Sản” (1947-1991). Thí dụ như cho tới đầu thế kỷ [6] XXI, các chuyên viên còn khá nhức đầu với câu hỏi “Ai là người Việt đầu tiên đã đến Mỹ?” Và, dĩ nhiên, là một câu hỏi phụ khác, không kém quan trọng: “Ai là người Việt đầu tiên tiếp cận với hệ thống chính trị Mỹ?”

Trong dân gian, một trong những huyền thoại được truyền tụng là việc Bùi Viện (1837-1878) từng qua Mỹ vào khoảng năm 1873.(25) Vì nhiều lý do khác nhau, rất ít người đề cập đến việc Nguyễn Sinh Côn (1892-1969), tức Paul Thành, có mặt ở Mỹ trong khoảng Thế chiến thứ nhất (1914-1918), làm quen với Bản tuyên ngôn độc lập 4/7/1776 của Liên bang Mỹ, và nhiều lần lập lại một câu bất hủ của văn kiện lịch sử này: từ những bài huấn luyện hội viên Việt Nam Khách Mệnh Thanh Niên Đồng Chí Hội trong giai đoạn 1925-1927, tới bản Tuyên ngôn độc lập ngày 2/9/1945 tại Hà Nội. (26)

25. Vũ Ngự Chiêu, “Nguyễn Ái Quốc: Người Việt Đầu Tiên Đến Mỹ?” Hợp Lưu, số 93 (2-3/2007), Tân Niên Đình Hội [pp.5-38; Trịnh Văn Thanh, Thành ngữ điển tích, Danh nhân từ điển, 2 tập (Sài Gòn: Khai Trí, 1965?), I:77; Lê Văn Đức, Lê Ngọc Trụ et al, Việt Nam Tự Điển, 2 tập (Sài Gòn: Khai Trí, 1970), I, phần III:23; Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế, Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam (TP/HCM: 1992), tr. 61-62. Chúng tôi đã ghi ngày sinh và ngày mất của Cử nhân Bùi Viện dựa trên các tư liệu Châu Bản Tự Đức, hiện lưu trữ tại Trung Tâm Lưu Trữ Quốc Gia I (Hà Nội). Các tài liệu Châu bản về Bùi Viện và em là Bùi Bông (hay Phụng) ước khoảng 200 tờ; tuy nhiên mã số đã thay đổi so với ngày còn bảo quản tại Trung Tâm Lưu Trữ Trung Ương II (TP/HCM). Đa tạ Giáo sư Nguyễn Phạm Hùng, Đại học Hà Nội, và học giả Nguyễn Thu Hoài, chuyên viên Hán Nôm, về những thông tin trên. Khi in thành sách, chúng tôi sẽ nỗ lực thay mã số cũ tại TTLTTU II (TP/HCM) bằng mã số mới tại TTLTQG I (Hà Nội). Xem thêm đoạn II.

26. Xem, chẳng hạn, “Đường Khách Mệnh;” in lại trong Đảng Cộng Sản Việt Nam, Văn Kiện Đảng Toàn Tập, tập I:1925-1930 (Hà Nội: 1999), tr. 26-27 [Trong lời tuyên ngôn của Mỹ [đoạn thứ hai] có câu rằng: “Giời sinh ra ai cũng có quyền tự do, quyền giữ tính mệnh của mình, quyền làm ăn cho sung sướng.... Hễ chính phủ nào mà có hại cho dân chúng, thì dân chúng phải đập đổ chính phủ ấy đi, và gây lên chính phủ khác.” Nguyên văn: “We hold these truths to be self-evident, that all men are created equal, that they are endowed by their Creator with certain unalienable Rights, that among these are Life, Liberty and the Pursuit of Happiness— —That whenever any Form of Government becomes destructive of these ends, it is the Right of the People to alter or abolish it, and to institute a new government] Marr, 1981:131n, 374-375 [Đường Khách Mệnh]

1. Về ngày sinh của Bùi Viện : Tự Đức quyển 231, văn bản 58, tờ số 167 (18/10/TĐ23).
2. Về ngày mất của Bùi Viện : Tự Đức quyển 311, văn bản 06, tờ số 14 (03/11/TĐ31).
3. Việc bỏ Bùi Viện làm quản đốc Nha Tuần tải: Tự Đức quyển 286, văn bản 72, tờ số 210 (09/9/TĐ30).
4. Việc Bùi Viện bị can tội hối lộ nên không được xét thưởng: Tự Đức quyển 297, văn bản 101, tờ số 305 (18/8/TĐ31).
5. Việc Quản đốc Bùi Viện vay 100 lạng bạc bị xử tội: Tự Đức quyển 333, văn bản 33, tờ số 89 (29/01/TĐ32).
6. Việc các tàu thuyền do Bùi Viện và em trai là Bùi Bồng (Bùi Phụng) thuê chở hàng hoá bị đắm phải đá ngầm làm đắm và để hàng hoá bị hư hỏng thiếu hụt phải đền bù: Tự Đức quyển 330, văn bản 31, tờ số 84 (04/12/TĐ32); Tự Đức quyển 318, văn bản 28, tờ số 73; Tự Đức quyển 330, văn bản 88, tờ số 258; Tự Đức quyển 307, văn bản 114, tờ số 265; Tự Đức quyển 341, văn bản 120, tờ số 360.
7. Việc Bùi Viện được cử đi xem xét tình hình tiền phi: Tự Đức quyển 303, văn bản 29, tờ số 64.
8. Về hành trình của Nguyễn Huy Côn (Hồn) sang Hồng Kông và Quảng Đông học hỏi tình hình và học đúc pháo, đóng thuyền: Tự Đức quyển 254, văn bản 40, tờ số 94 (10/12/TĐ26); Tự Đức quyển 254, văn bản số 89, tờ số 187 (28/12/TĐ26).

1. Về ngày sinh của Bùi Viện và Bùi Bồng có 1 tài liệu năm Tự Đức 23 (1870) ghi chép việc: Cử nhân Bùi Viện xin cải chính tuổi là năm Đinh Dậu (1837) năm đó 34 tuổi. Bùi Bồng (hoặc Bùi Phụng) là em Bùi Viện cũng xin cải chính tuổi là năm Quý Mão (1843), năm đó 28 tuổi. Lý do xin cải chính là trước đây lý trưởng ghi nhầm. Bộ Lễ xem xét thấy 2 viên đó đều biết chữ vậy sao khi đăng bảng không xin cải chính ngay đợi đến khi đã thi Hội mới xin cải chính nên theo lệ phạt 6 tháng lương để răn đe.

2. Về ngày mất, một số bản tài liệu đều cho biết Bùi Viện mất đêm mùng 1 tháng 11 năm Tự Đức 31 [Mậu Dần] (24/11/1878) do ốm chết.

3. Về năm đỗ Cử nhân các tài liệu đều không thấy ghi rõ. Tuy nhiên, theo “Tù điền nhân vật lịch sử Việt Nam” do Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế xuất bản năm 1997 lại ghi cụ sinh năm Tân Sửu (1841), năm Bính Thìn (1856) có ân khoa cụ đỗ Cử nhân (các thông tin này đều không chú rõ xuất xứ).

4. Về các hoạt động của cụ trong quá trình làm quan dưới triều vua Tự Đức, tài liệu Châu bản chủ yếu ghi chép việc Bùi Viện được bổ làm Quản đốc nha Tuần tải chuyên trách việc đưa các tàu thuyền vận tải hàng hoá, thóc gạo, tiền và vũ khí. Đội Tuần tải có thuê khá nhiều thuyền buôn của người Thanh. Cụ và em trai là Bùi Bồng bị xử phạt khá nhiều lần do vận tải lương thực bị thiếu hụt, do để gạo bị ẩm mốc, do thuyền bị đắm, do lấy của kho đem biếu tặng...

A. NỖ LỰC Không Thành Công TỪ PHÍA MỸ:

Những nỗ lực mở quan hệ giữa Liên bang Mỹ và Việt Nam thoát tiên chỉ có tính cách thương mại, và do Mỹ chủ động.

1. Chính khách Mỹ đầu tiên chú tâm đến “Cochin China” [tức Đại Việt] là Thomas Jefferson (1743-1826), khi còn giữ chức Đại sứ tại Paris. Chuyến qua Pháp xin cầu viện của Giám mục Pedro [Pierre] Pigneau [“de” Béhaine] (Bá Đa Lộc) và Hoàng tử Nguyễn Cảnh (1780-1801) vào mùa Xuân 1787 khiến Jefferson chú ý đến lúa gạo của

Đại Việt. Ngày 28/11/1787, Jefferson tỏ ý muốn có một số lúa mẫu của “Cochin China,” và đề nghị nên tìm cách giao thương. Jefferson còn muốn nhờ Hoàng tử Cảnh và một số chuyên viên Pháp cung cấp một số mẫu lúa trồng trên cao (dry rice), hy vọng sẽ thí nghiệm ở Carolina, nhưng không thành công.(27)

27. The Papers of Thomas Jefferson (Princeton, NJ: Princeton Univ. Press, 1958), vol. 11, pp. 645, & 646, vol. 12, p. 508, and vol. 14, pp. 636-637, 641 & 647; cited by Robert H. Miller, *The United States and Vietnam, 1787-1941* (Washington, DC: NDU, 1990), tr. xv-xvi.

Tuy nhiên, suốt hai nhiệm kỳ Tổng thống từ 1801 tới 1809, Jefferson không có chính sách cụ thể nào đối với Việt Nam.

2. Trong nhiệm kỳ đầu của Jefferson, Jeremiah Briggs, hạm trưởng tàu Fame, giương buồm đến Việt Nam. Ngày 21/5/1803, Briggs hạ neo ở “Turon,” tức Vũng Thùng (Đà Nẵng). Đây là thương thuyền đầu tiên tiếp cận với Đại Việt ghi trong lịch sử hàng hải Mỹ.

Tàu rời Boston ngày 17/1/1803; thấy Côn Sơn ngày 15/5/1803; Vũng Tàu ngày 16/5/1803. Tại Đà Nẵng, Briggs lên một trong hai tàu của thủy sư Nguyễn, do một người Pháp chỉ huy. Được khuyên nên đến “Cowe” (Huế?) mới có hy vọng buôn bán (vì vua nắm độc quyền ngoại thương, và không có giai tầng thương gia bản xứ). Ngày 23/5, Briggs cùng năm [5] thuộc hạ và một lái tàu người Portuguese sống ở Macao lên Huế bằng thuyền nhỏ. Nghỉ đêm ở Haifoo, nơi dân chúng sống bằng nghề đánh cá, nhà cửa tồi tàn. Hôm sau, ngược sông Haifoo lên Huế. Thấy thuyền và tàu xuôi ngược. Tới [8] Huế, lên tàu buồm do một người Pháp chỉ huy. Theo nhật ký (logs) của Briggs, vua Nguyễn sai một linh mục tới gặp để hiểu thêm về nước Mỹ. Briggs ở lại Huế ba ngày. Hạm trưởng người Pháp giới thiệu cho Briggs được phép buôn bán. Trong 10 ngày, Briggs giương buồm chạy dài theo bờ biển, và không cập bờ nữa. Ngày 10/6/1803, Briggs hướng về Manila. (28)

28. Miller, 1990:3-5.

Đại Nam Thực Lục triều Nguyễn Chung [Gia Long] không nhắc đến Briggs hay nước Mỹ. Nhưng tháng 7-8/1803 [6 Quý Hợi, 19/7-16/8/1803], ghi:

Hồng Mao sai sứ đến hiến phượng vật, dâng biểu xin lập phố buôn ở Trà Sơn, dinh Quảng Nam. Vua nói rằng hải cương là nơi quan yếu sao cho người ngoài được. Không cho. Trả vật lại mà bảo về. (29)

29. ĐNТLCB, I, 3:134. “Hồng Mao” (lông, tóc đỏ) là tiếng miệt thị gọi người Bri-tên (lịch sự hơn là Anh Cát Lợi).

John W. Roberts thuộc công ty Đông Ấn [East India Company] của Bri-tên cũng hai lần đưa tàu Gunjava tới Đà Nẵng với nhiệm vụ thiết lập buôn bán và loại ảnh hưởng Pháp khỏi Việt Nam, nhưng thất bại. Lần thứ nhất, ngày 16/12/1803 Philippe Vannier (1762-1842)—người đã tháp tùng Giám mục Pigneau tới Sài Gòn năm 1789, cùng 13 người khác (kể cả anh em Félix và Jean-Marie d’Ayot [Dayot]) và 80 binh sĩ, rồi được giao chỉ huy tàu Đồng Nai, dưới quyền J. M. d’Ayot—cùng một người Việt có tên “Juan Babtiste” xuống Đà Nẵng gặp Roberts, cho biết Nguyễn Chung chỉ trở lại Huế vào mùa Xuân 1804. Roberts bèn nhổ neo, hướng về Malacca. Khi Roberts trở lại Đà Nẵng, Giám mục Jean Labartette, cùng các Linh mục Jacques Liot và Francois-Joseph Guérard ít nhiều liên hệ trong việc thảo luận, nhưng Nguyễn Chung không thuận. Vua

nói với đình thần: “Tiên vương kinh dinh việc nước, không để người Hạ lấn với người Di, đó thực là cái ý đề phòng việc từ lúc còn nhỏ. Người Hồng Mao gian xảo, trí trá, không phải nòi giống ta, lòng họ hẳn khác, không cho ở lại.” (30)

30. ĐNTLCB, I,3:193; L. Cadière, “Les français au service de Gia Long: VII. Les diplômés et ordres de service de Vannier et de Chaigneau;” XI. Nguyễn Ánh et la Mission. Documents Inédits;” Bulletin des Amis de Vieux Hué [BAVH] (Hà Nội), XIIIè, no. 1 (Jan-Mars 1913), tr. 1-49; IX, no. 2, (4-6/1922), tr. 140-69. và “Documents A. Salles, III: Philippe Vannier;” BAVH, XXII, No. 2 (Avril-Juin 1935), tr. 143-59.

Quyết định trên phản ánh chính sách đối ngoại mới của Nguyễn Chung: Đó là đồng ý buôn bán—hiểu theo nghĩa thông thường, trả tiền bạc cho các hóa vật, hoặc trao đổi sản vật trong nước lấy vật dụng cần thiết, nhưng không thuận cho công ty ngoại quốc đặt trụ sở trên đất liền, với lý do an ninh quốc gia. Đúng hơn là mối đe dọa mà một thành ngữ Malay diễn tả một cách thâm thúy: “Kim xuyên qua ròi, chỉ chắc sẽ vào theo.” Vì vậy sau này sử quan Nguyễn đã ca tụng “khước đồ hiếu của Tây di” như công lao để đời hàng đầu của vua, trên cả những việc “cẩn thận phòng nước Xiêm, yêu nuôi nước Chân Lạp, vỗ về nước Vạn Tượng, uy danh lừng phương xa, nhân đức trùm nước nhỏ. . .” (31)

31. ĐNTLCB, I, 4:400. Năm 1848, nhóm Nguyễn Tri Phương cũng khuyên Tự Đức: “Chỉ nghe thấy tiếng là đem đến cống hiến; chớ chưa nghe thấy cùng nước người buôn bán bao giờ;” Ibid., IV, 27:117-18.

Đây là một thay đổi quan trọng, cắt đứt dần quan hệ với phương Tây mà Gia Long từng tiếp cận nhiều thập niên—sự tiếp cận có lẽ quá gần với những “tên tôi tớ” đủ quốc tịch, các lái súng mà sự lương thiện là những dấu hỏi lớn, và các nhà truyền giáo tham vọng. Bởi [9] thế từ đầu năm 1790, Nguyễn Chung (1762-1820) đã chính thức hủy bỏ Hiệp ước 1787, yêu cầu đích thân Giám Mục Pigneau dịch qua tiếng Pháp, gửi về Paris—một trong những lý do chính khiến Pigneau đã có lần muốn bỏ đi, trong khi một số lính đánh thuê rời Gia Định.(32)

32. Thư ngày 31/1/1790, Nguyễn Ánh gửi vua Pháp, bản dịch của Pigneau; Service historique de la Marine [SHM], (Vincennes), GG2-44, carton 3, d.1. 48 ; và Archives du Ministère des Affaires Etrangères [AMAE] (Paris), Mémoires et Documents, Asie, vol 64, tờ 21. Về Hoà ước 1787, xem CAOM (Aix), GGI [Amiraux], 11704. Đã có quá nhiều tài liệu về Pigneau. Về tài liệu nhà Nguyễn, xem Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện, bản dịch Việt ngữ của Viện sử học Hà Nội (Huế: Thuận Hoá, 1993), tập II, tr. 476-77. [Sẽ dẫn ĐNCBLT]. Tài liệu này ghi rằng Pigneau qui phục Nguyễn Chung từ năm Bính Tí (1780); II:476. Cần nhấn mạnh là sự đóng góp của Pigneau cho chiến thắng của Gia Long chỉ rất giới hạn. Xem thêm Cao Xuân Dục, Quốc triều chính biên toát yếu (Sài Gòn: Sử Địa, 1971), tr.12-3; Annales annamites [Sử Ký Đại Nam Việt] (Sài Gòn: Nhóm Nghiên Cứu Sử Địa, 1974); H. Cosserat, “Notes biographiques sur les français au service de Gia Long;” Bulletin des Amis de Vieux Hué [BAVH], IV, no. 3 (7-9/1917), tr.165-206; Cadière, “Les Français aux service de Gia Long: XI. Nguyen Anh et La Mission, Documents inédits;” Ibid. [BAVH], XIII, no. 1 (1-3/1926), tr.1-49. Cosserat sử dụng tài liệu văn khố Hội truyền giáo, và Cadière so sánh tài liệu truyền giáo với tư liệu Việt.

Dẫu vậy, Nguyễn Chung cũng chẳng có thiện cảm gì với Bri-tên, một đại cường quốc và nguồn cung cấp vũ khí quan trọng trong thời gian này. Năm 1797, Nguyễn Chung đề nghị với Rama I (1782-1809) hợp binh đánh nếu “Hồng Mao” tiếp tay Miến Điện (Burma, Myanmar hiện nay) tấn công Xiêm.⁽³³⁾ Tuy nhiên Nguyễn Chung—với quan niệm “chín đời báo thù mới là đại nghĩa”—đủ khôn ngoan để duy trì những quan hệ cần thiết với Tây phương cho mục tiêu cuối cùng của mình. Vương chấp nhận nhượng bộ một số yêu cầu của Pigneau, như cho tự do truyền đạo, sử dụng giáo dân Ki-tô, và cho Đông cung Cảnh tôn Pigneau làm phụ đạo. Đạo quân Lê dương cũng được tận dụng trong mọi lãnh vực, kể cả việc tìm mua vũ khí ở các thuộc địa Bri-tên, Portugal, Dutch. Một “đầy tớ” người Bri-tên—Laurent Barizy—được giao trách nhiệm mua bán vũ khí và hành xử như đại diện không chính thức cho các công ty Bri-tên, đặc biệt là công ty Abbott & Maitland tại Madras (Pondichéry). (34)

33. ĐNTLCB, I, 2:269, 282; 3:134; thư ngày 11/4/1801, Barisy gửi Letondel; L. Cadière, “Les français au service de Gia Long: XII. Leur correspondance;” BAVH, XIII, no. 4 (10-12/1926), tr. 359-437.

34. Sau khi chiếm lại Gia Định thành ngày 7/9/1788 [Đinh Dậu, 8/8 Mậu Thân], Nguyễn Chung đã quan tâm đến việc ngoại thương, để giải quyết nhu cầu vũ khí, đạn dược. Tháng Tám Mậu Thân [31/8-28/9/1788], sai nội viên Trịnh Tấn Tài, Chu Văn Quan đi Hạ châu mua súng đạn. (ĐNTLCB, I, 2:78) Tháng Giêng Kỷ Dậu [26/1-24/2/1789], đặt ba loại thuế: thuế cảng, lễ cai tàu, tiền xem cơm cho các tàu Trung Hoa. (Ibid., 2:86-87) Tháng Năm Kỷ Dậu [25/5/1789], cho lệnh thu mua tất cả sắt, gang, kẽm, lưu hoàng trên các tàu Thanh. Chở được 10 vạn cân, bớt thuế cảng; cho chở 30 vạn cân gạo về. (Ibid., 2:95) Tháng Một Kỷ Dậu [17/12/1789-14/1/1790], sai dinh Trấn Biên đặt mua đường cát. Mỗi năm 10 vạn cân. Cứ 100 cân, 10 quan. Ngày nộp, tính theo giá chợ. Đổi lấy vũ khí Tây phương. (Ibid., 2 :106) Tháng Một Quý Sửu [3/12/1793-1/1/1794], sai cai đội Quang-nói-ve [Vannier], đội trưởng Pa-đơ-chê [Barizy], đều là người Tây, đi mua vũ khí ở thành Cô á [Goa, India] và xứ Mã La Kha [Malacca]. (Ibid., 2:183; Cadière, “III. Leurs noms;” BAVH, VII, no.1 (1-3/1920): ngày 17/12/1793, Barizy đi Malacca và Penang)

Các thuyền buôn ngoại quốc đến làm ăn từ đó phải theo luật lệ mới. Nguyễn Đức Xuyên, Jean Baptiste Chaigneau, và Philippe Vannier đặc trách công tác tế nhị này. Số tàu ngoại quốc thường xuyên ghé Đà Nẵng và Sài Gòn là tàu Bri-tên, Portuguese (Macao), Xiêm, và nhất là Trung Hoa.

Vua rất nghiêm ngặt trong việc xuất cảng sản phẩm nội địa và kiểm soát tàu buôn ngoại quốc. Tháng 7/1804, cấm dân không được lấy bán các thứ gỗ cấm (gỗ tàu, gỗ lim, gỗ giáng hương); thuyền nước ngoài mua lậu sẽ bị tội nặng như người bán. Đã lỡ mua trước khi có lệnh cấm, nạp lại, trả tiền cao. Dân chúng cũng không được buôn bán đường biển. Ai vi phạm, thuyền và hàng hóa bị tịch thu, phạt 100 trượng, đồ [đầy] 3,000 dặm. Trong khi đó, thuế cảng (nhập bến), thuế đánh trên hàng hóa và tiền “ba lễ” [dâng hoàng thái hậu, dâng vua, dâng hoàng thái tử] khiến các hạm trưởng ngoại quốc rất bất bình. Đó là chưa nói đến khoảng cách biệt giữa luật pháp và việc thi hành, cùng tục lệ hiện nay thường biết như “cải thiện” cho các viên chức và môi giới.⁽³⁵⁾

35. ĐNTLCB, I, 3:193, 4:382; Alexander B. Woodside, Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Nguyễn and Ch’ing Civil Government in the First

Half of the Nineteenth Century (Cambridge, MA: Harvard Univ Press, 1971), p. 273. Từ năm 1791, tàu Portugal đã tới buôn bán; ĐNTLCB, I, 2:137. Năm 1805, tàu Portugal từ Macao tới kinh, xin vào Gia Định mua gạo. Vua đồng ý bán 1000 tạ. Mục lục châu bản triều Nguyễn, Tập I: Gia Long (Huế: Viện Đại học Huế, 1960), tr. 27; dẫn trong Đỗ Bang-Nguyễn Minh Tường, Chân dung các vua Nguyễn, tập I (Huế: NXB Thuận Hóa, 1996), tr. 74. Mùa Xuân 1876, Tự Đức mới bãi bỏ lệnh cấm xuống biển đi buôn. ĐNTLCB, IV, 33:281-82

Sự thay đổi thái độ với những nguồn cung cấp vũ khí và đạn dược trong thời nội chiến này phần nào do dịch vụ của họ không còn cấp thiết nữa. Trong khi đó, vua không khỏi nhức đầu vì những chủ nợ cũ. Ít nhất có 2 tàu Bri-tên ghé Đà Nẵng đòi thêm tiền bán khí giới. Tháng 10/1807, Kê-lê-mân tới Kinh, nói với bọn Chaigneau, Vannier và de Forcanz là Áp bột miệt lãng [Abbott & Maitland] trước đây bán nhiều súng đạn cho vua, nay túng tiền xin vua trả thêm. Gia Long cấp cho 24,000 đồng, rồi bảo đi. Năm năm sau, tháng 7/1812, Ốc Luân ghé tàu ở Trà Sơn, đòi tiền mua khí giới còn thiếu. Nguyễn Đức Xuyên tâu lên, vua nói: “Người Di dịch chỉ biết có lợi, khó nói nhân nghĩa được. Giá hàng mua năm trước còn ở số kia. Gần đây Kê Lê Mân đến xin thêm giá ta cũng không thềm so đo, đã cho đủ số rồi. Nay lại tham lam không chán sở dục biết làm sao cho no được?” Sai Xuyên trả lời. Ốc Luân xấu hổ bỏ đi. (36)

36. ĐNTLCB, I, 3:348-49, 4:157.

Tương nên lập lại và nhấn mạnh thêm, việc ngoại thương dưới triều Nguyễn Chung—giống như các quốc gia láng giềng—do triều đình độc quyền. Vua nhập cảng những gì cần thiết cho chế độ như vũ khí, vải vóc, cùng vật dụng dành riêng cho giới quý tộc và quan lại. Đồng thời độc quyền thu mua và xuất cảng những mặt hàng mà thị trường ngoài nước ưa chuộng. Đại đa số dân chúng phải sử dụng hàng nội hóa, ngoại trừ một số nhu yếu phẩm như thuốc “Bắc,” trà, sâm, sách, giấy mực, v.. v... Việc ngoại thương cũng chỉ được diễn ra tại các hải cảng chọn lọc: Nam Định, Hà Nội, Đà Nẵng, Huế, Sài Gòn và Hà Tiên. Sau này, do sự xuống cấp của ngoại thương và lý do an ninh, Đà Nẵng trở thành cảng duy nhất các tàu Tây phương được cập bến làm ăn với Huế. Mọi giao tiếp với dân chúng đều bị tuyệt cấm. Bởi thế, gần cuối đời Nguyễn Chung, việc ngoại thương giảm hẳn.

Để điền vào chỗ trống, vua sử dụng “Thanh nhân” làm giai tầng trung gian (“lãnh trung” [farming]) trong mọi lĩnh vực—từ khai mỏ, thầu thuế chợ, chuyên chở, tới buôn bán với nhà Thanh về những nhu yếu phẩm như thuốc Bắc, vải vóc, v.. v...

3. Năm 1819, hai trong số bốn tàu Mỹ được cập bến Sài Gòn. Đó là tàu Marmion của Oliver Blanchard, và chiến hạm Franklin của Thiếu tá John White (1782-1840).

Theo White, rời Salem ngày Thứ Bảy 2/1/1819, hơn 5 tháng sau tàu Franklin buông neo ở Vũng Tàu. Hôm sau, 8/6, tới “Canjeo” (Cần Giờ), nằm về phía tây nam Vũng Tàu. Vì không được phép vào Sài Gòn, ngày 12/6 nhổ neo ra Huế. Ngày 18/6, tới Turon (Đà Nẵng). Trở ngại nhất là ngôn ngữ; nhưng White hiểu đại khái rằng vua hiện không ở kinh đô, Việt Nam mới qua cơn binh lửa nên không có nhiều hàng xuất cảng. Tháng 7/1819, White giương buồm qua Manila, nhân tiện tìm thông ngôn. Ở đây hai tháng, White gặp hạm trưởng John Brown của tàu Marmion. Tàu Marmion đã đến Vũng Tàu vài ngày sau khi White rời nơi này, nhưng được phép vào Sài Gòn nhờ

sự dễ dãi của “Phó vương” (tức Tổng trấn Gia Định thành). Chẳng may thuyền trưởng Blanchard chết bệnh ở gần hải phận Vũng Tàu; và Brown lên thay, đưa tàu về Manila. Ngày 6/9, Brown và White giương buồm trở lại Việt Nam. Tới Vũng Tàu ngày 25/9. Rồi lại dời xuống Cần Giờ, cử người vào Sài Gòn xin phép nhập cảnh. Ngày 9/10, hai tàu Franklin và Marmion buông neo ở Sài Gòn.

Qua những “linguists” (thông ngôn) và các giáo sĩ trung gian biết tiếng Portuguese [Bồ đào nha]—như Joachim, người Portuguese đã ở Sài Gòn một thời gian; Pasqual, một người Tagal, có vợ Việt; Linh mục Antonio và Joseph, người Italia; Mariano, một giáo dân Ki-tô bản xứ; Polonio, người từng hầu cận Pigneau (dẫn White đi thăm thú nhiều nơi, kể cả một ngôi chùa lớn có lẽ là chùa Barbé)—White tiếp xúc với các viên chức cao cấp, kể cả quyền Phó vương. Đồng thời, tìm hiểu sinh hoạt chính trị, kinh tế và xã hội miền Nam.

White gặp nhiều rắc rối với quan chức bản xứ vì thuế đánh quá nặng, và hủ tục công khai ăn hối lộ. Không phân biệt Pháp, Mỹ, Anh, gọi chung người Tây phương là “Olan” (Hoà Lan). Từ ngày 10/10, White phải đương đầu với toán kiểm tra tàu. Tiền thuế chính thức 2816 quan; thuế phụ trội, 113 quan, 4 tiền [maces], 61 đồng [sapèque]; tương đương 1697 dollars Espania. (1 quan ăn 10 tiền, 1 tiền, 60 đồng) Quà tặng lên tới 2700 dollar Espania. (37)

37. Theo Thực Lục, từ tháng 7/1818 tàu ngoại quốc muốn nộp thuế cảng và thuế hàng hóa bằng loại tiền nào cũng được; ĐNTLCB, 4:352. Từ đầu năm 1819, tiền “ba lễn” và tiền cai tàu được giữ ở kho dinh Bắc thành và Gia Định thành, cuối năm chia cho các quan; Ibid., 4:364-65

Thời gian này, thương mại với Macao đã bị cắt đứt. Tàu buôn Trung Hoa cũng rất hiếm.

Ngày 11/10/1819, White gặp Quyền Tổng trấn. Ông này là quan văn, lo hình tào. Tổng trấn là võ quan, đang ra Huế để trình bày về trường hợp White. Vợ Pasqual lo việc quà biếu Quyền Tổng trấn: 4 cái đèn tròn, 4 bình thủy tinh, ly uống vang và ly không chân, rượu vang, vài chai rhum, 1 hộp đựng trà, v.. v.... Ngày 12/10, viết thư cho “Đô đốc” Vannier, kèm theo một cây kiếm và 12 chai moutarde tặng vua. Ngày 24/10, thăm quyền Tổng trấn tại nhà riêng. Sau này Tổng trấn mượn một khẩu súng của White, nhưng không trả lại. Ngày 31/10, White dọa xuống tàu bỏ đi.

Ngày 6/12/1819, Tổng trấn trở về nhiệm sở. Hôm sau, 7/12, White vào thăm. Sau đó, được thư ngày 20/11/1819 của Vannier, báo tin thuế cảng đã giảm; và không phải tặng quà cho các quan. Vua đang bị bệnh, nên Vannier không có dịp gặp vua. Đã trao thanh đoản kiếm White tặng vua. Người trao thư của Vannier—có biệt danh Aqua Ardiente—đòi tiền công đưa thư một chai rượu rhum và một yard [gần một thước Pháp] vải đỏ. Aqua Ardiente là nhân vật quý quyết nhất.

Vài ngày sau buổi sơ kiến, Tổng trấn lại gặp White. Không có quan chức Việt, chỉ có 4 thông ngôn Antonio, Mariano, LM Joseph và Vincente, tất cả đều là giáo dân Ki-tô. Tổng trấn thăm hỏi kỹ về tình hình Âu châu. Nói ngưỡng mộ dân “Olan;” buồn vì tình trạng man rợ [sauvage] của dân Việt.

Ngày 16/1/1820, bắt đầu chất đường xuống tàu. Ngày 29/1, xuống được 1700 picul (đơn vị đo lường Xiêm, khoảng 62.5 kilogram) đường. Tàu Marmion phải trả tổng

cộng 2,708.70 dollar Espania tiền thuế và dịch vụ khác, gần bằng 50% trị giá số đường mang đi.

Trước ngày White rời Sài Gòn, Tổng trấn trao cho White danh sách các vật liệu vua muốn mua: đại bác, bản đồ, sách vở Tây phương, v.. v... Vua sẽ trả bằng thổ sản. White không nhận lời vì những mặt hàng vua cần không có nhu cầu ở những nơi khác. Hơn nữa, có tin vua sẽ dùng khí giới đánh Xiêm.

Linh mục Joseph thì xin rượu vang và bột mì để làm lễ. Theo Joseph, vua sắp chết; thái tử sẽ lên ngôi. Tín đồ Ki-tô sắp đối diện hiểm họa bị bách hại. White khuyên Joseph ra đi, nhưng ông ta không muốn phản bội thượng cấp.

Khi White chào từ biệt, Tổng đốc áy náy không giúp gì được White. Ngày 30/1/1820, White nhổ neo. Mang theo voi nữa sức chứa đường và tơ. Tới Cần Giờ ngày 1/2. Ngày 3/2 (tức 19/12 Kỷ Mão), đúng ngày Gia Long chết, tàu Marmion cũng tới nơi.(38)

38. John White, *History of a Voyage to the China Sea* (Boston: Wells & Lilly, 1823); điểm sách trong *The North American Review*, vol. 18, no. 42 (Jan 1824), pp. 140-57; in lại dưới tựa *A Voyage to Cochinchina* (London: A & B. Spottiswood, 1824, 1972); bản dịch Pháp ngữ của P. Midan, “Les Européens qui ont vu le vieux Hué: John White;” *BAVH* (Hà Nội), 24^e année, no. 2-3 (Avril-Sept. 1937), tr. 93-322; Miller, 1990:6-14.; ĐNTLCB, I, 4:398.

Báo cáo của White, bên cạnh những chi tiết đầy hấp dẫn, có vài ba thiếu sót quan trọng. Thí dụ như White không nhắc gì đến cái chết của Tổng trấn Nguyễn Huỳnh Đức, và Hữu quân Nguyễn Văn Nhân lên thay trong dịp White ở Sài Gòn. (39)

39. ĐNTLCB, I, 4:390-391. Về tiểu sử Nguyễn Văn Nhân và Nguyễn Huỳnh Đức, xem ĐNCBLT, II, q. 7, vol. II, tr. 115-23 & 123-28.

Theo White, Quyền Tổng trấn là quan văn; Tổng trấn là quan võ. Cả Chương Tiên quân Đức lẫn Chương Hữu quân Nhân đều là quan võ. Hoàng Công Lý, Phó Tổng trấn từ tháng 9/1818 là Tả thống chế thị trung, coi việc đào sông An Thông, vận dụng tới 10,000 nhân công mà White nhắc đến trong báo cáo. Ngoài ra, còn Hiệp trấn Trịnh Hoài Đức, thầy dạy cũ của vua Minh Mạng—được Gia Long và Minh Mạng đặc biệt quý mến. Lý và Đức đều là văn quan. (40)

40. ĐNTLCB, I, 4:356, 367. Về tiểu sử Trịnh Hoài Đức (1760-1825), xem ĐNCBLT, II, q. 11, vol. II, tr. 186-92.

Lại có tác giả cho rằng Tổng trấn Gia Định mà White được gặp là Lê Văn Duyệt. Điều này khó xảy ra. Tả quân Duyệt giữ chức Tổng trấn Gia Định hai lần, một vào giữa triều Gia Long (1812-1815), một đầu đời Minh Mạng. Ngày 26/1/1820, Chương Tả quân Duyệt có mặt bên giường bệnh Gia Long cùng Phạm Đăng Hưng để nghe di chiếu lập Thái tử Đảm; và kiêm giám năm [5] kinh doanh Thần sách tại kinh đô. Sau đó ra Nghệ An. Duyệt chỉ được cử làm Tổng trấn nhiệm kỳ hai (1820-1832) và tới Gia Định ngày 28/8/1820, khoảng nửa năm sau ngày White rời Sài Gòn. (41)

41. ĐNTLCB, I, 4:398; Mục lục Châu Bản triều Nguyễn, tập II: Minh Mạng [MLCBMM], Cheng ch'ing-ho [Trần Kính Hòa], Nguyễn Phương, et al. dịch (Huế: Đại học Huế, 1962) CB 1:56; tr. 12. [Gia Long cử Duyệt thay làm Tổng trấn Gia Định

lần thứ nhất từ năm 1812 tới 1815; ĐNTLCB, I, 4:160, 252. Trước năm 1808, chỉ có Lưu trấn, rồi trấn thủ Sài Gòn. Chức Tổng trấn Gia Định lập ra từ tháng 10-11/1808].

Ngày 13/4/1820, Minh Mạng mới triệu Tổng trấn Nhân về kinh; đồng thời cử Hiệp tổng trấn Đức và Phó Tổng trấn Lý tạm thụ lý ấn tổng trấn. Hai tháng sau, ngày 10/6, Đức về kinh. Lý quyền lãnh ấn Tổng trấn trong khi chờ Khâm sai Tổng trấn [Duyệt] nhận nhiệm sở. Hữu tham tri bộ Hộ Nguyễn Xuân Thực quản lý tào Hộ và Hình. (42)
42. CBMM, 1/3 Canh Thìn; & 30/4 Canh Thìn; MLCBMM, II, 1962: 65, 112-13.

Phải chăng nhóm thông ngôn của White không nói hết sự thực? (White cũng ghi nhận là bọn linguists rất tham lam, giao hoạt, chỉ lo kiếm lợi—một đặc tính của giới đối chác với ngoại nhân ở các hải cảng năm châu. Linh mục Antonio gốc Italia chỉ là một thí dụ. Hay bà vợ người Việt và Domingo, con rể tương lai, của Pasqual). Đáng tiếc là bản Thực lục Việt ngữ chúng tôi tham khảo không nhắc gì đến các tàu Mỹ ở Gia Định, dù thời gian bỏ neo của hai tàu khá lâu (gần 4 tháng).

Nhiều dấu hiệu cho thấy nhóm cố vấn Pháp của Nguyễn Chung—tức các giáo sĩ và hai thông dịch viên Chaigneau, Vannier ở Huế—có phần thiên vị, muốn giữ ưu quyền thương mại cho Pháp. Vannier có lẽ không trình lên vua chuyến đi của White, nêu lý do vua bị ốm. Về thổ sản tàu Mỹ muốn mua—tức đường và tơ dũi—kho triều đình đã cạn vì mới dồn hàng cho hai tàu Pháp. Mùa đường năm sau thì triều đình có kế hoạch thu mua hết. Thực ra, Vannier đang chờ đợi chuyến trở lại của tàu La Rosse [Rose] với quốc thư của vua Pháp. Sự thiên vị này dễ hiểu. Từ năm 1815, sau cuộc đại bại của Napoléon Bonaparte, triều đình Bourbons bắt đầu muốn đòi Nguyễn Chung thực thi Hiệp ước 1787 mà Pigneau đại diện ký kết (nhưng Nguyễn Chung đã từ khước năm 1790). Năm 1817, Thủ tướng kiêm Ngoại trưởng Richelieu cử Hải quân Đại tá Achille de Kergariou đưa chiến hạm Cybèle [Phi Giác] qua viếng thăm thân hữu Việt Nam. Mang theo thư Richelieu gửi Chaigneau, yêu cầu báo cáo tình hình, đồng thời kiểm kê lại bản đồ do Jean-Marie D'Ayot vẽ. Ngày 6/1/1818, de Kergariou tới Đà Nẵng. Vannier xuống chiến hạm Cybèle gặp. Chaigneau dịch hai lá thư của de Kergariou, nhưng Nguyễn Chung từ chối tiếp kiến. Nêu lý do không có quốc thư. (43)

43. ĐNTLCB, I, 4:336-37; MLCBGL, tr. 196-197; Đỗ Bang-Nguyễn Minh Tường, 1996:75. Theo Yoshiharu Tsuboi, nêu lý do vua bệnh; Idem., Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa, 1847-1885 [L'Empire vietnamien face à la France et à la Chine], bản dịch Nguyễn Đình Đầu (Sài Gòn: 1990), tr. 94-5. [Sẽ dẫn: Tsuboi 1990]. Alastair Lamb ghi de Kergariou tới Tourane ngày 30/12/1817; Idem., The Mandarin Road to Old Hue (London: Archon Books, 1970), Part V tr. 229. [sẽ dẫn Lamb 1970]; Có lẽ Lamb sử dụng tài liệu của Pierre de Joinville [1914] và Cordier [T'oung Pao, 1904 và 1908]). Ngày 22/1/1818, de Kergariou rời Tourane.

Từ 1817 tới 1819, một số tàu Pháp tới buôn bán ở Đà Nẵng và Sài Gòn. Đó là các tàu Henry của công ty Philippon et Cie. (tới Đà Nẵng tháng 12/1817), La Rose của hãng Balguerie, Sarget et Cie., Courier de la Paix, v.. v... Các tàu này đều được Chaigneau và Vannier tiếp. Tháng 11/1819, Chaigneau và gia đình lên tàu Henry về Pháp nghỉ hai năm. (44)

44. Thực lục cũng không nhắc gì đến hai tàu Pháp mang theo hơn 1,000 súng và thuốc đạn này. Chỉ ghi tháng 11/1819, vua cho Chương cơ Chaigneau về Pháp nghỉ hai năm; ĐNTLCB, I, 4:385. Chaigneau đã tới làm việc cho Nguyễn Chung từ năm 1794. Chỉ huy tàu Long Phi, rồi thay Barisy chỉ huy tàu Thụy Phụng (hay Thoại Phụng).

Phần các nhà truyền giáo Pháp không ngừng oán trách vua Nguyễn quên công ơn khỏi Ki-tô. Sự bất mãn của các giáo sĩ khởi nguồn từ quyết định kiểm soát tôn giáo năm 1803—đặt Ki-tô giáo ngang hàng với Phật Giáo. Tiếp đến sự thăng tiến của Khổng giáo lên hàng chính giáo. Một Văn Miếu nguy nga được khai trương ở Huế, trong khi vua mở những cuộc thi Hương chọn người ra làm quan. Tên Khổng Khâu trở thành một thứ quốc hủ, phải đọc thành “Kỳ.” Nguyễn Chung còn muốn tìm hiểu về Nghiêu, Thuần và thuật trị nước “vô vi nhi trị.” (45)

Một trong những cao điểm của sự xa cách giữa Ki-tô giáo và triều đình là việc kế vị. Năm 1816—sau cái chết của mẹ ruột Hoàng tử Cảnh—Gia Long loại Hoàng tôn Đán (con thái tử Cảnh), chọn Hoàng tử Đảm làm Thái tử. Trong khi lấy ý kiến triều đình, Nguyễn Chung nhắc đến kinh nghiệm Chu Lê hay Đệ, con thứ Chu Đức Dụ, đã làm loạn, cướp ngôi cháu năm 1402. Tuy vậy, Đảm và phe phục hưng chính giáo (như Đặng Đức Siêu, Trịnh Hoài Đức, v.. v...) trở thành đối tượng đánh phá của Hội truyền giáo qua các chiến dịch tin đồn và những lời dèm xiêm với dư luận quốc tế. Mặc dù mãi tới mùa Hè 1826, Giám mục Jean Taberd mới chính thức tuyên chiến với Phước Đảm, cuộc đương đầu sứt máu giữa Ki-tô giáo và triều Nguyễn đã âm ỉ từ trước ngày White tới Sài Gòn. (46)

Những nỗ lực của Pháp trong việc ký thương ước với Việt Nam—trên bối cảnh bành trướng ảnh hưởng của Bri-tên (qua công ty East India Company) tại Miến Điện [Burma, nay là Myanmar], Xiêm, Malaya và Hoa Nam—được tiếp tục trong những năm đầu triều Nguyễn Phước Đảm. Tuy nhiên, Nguyễn Phước Đảm không thay đổi lập trường. Khi Chaigneau trở lại Huế ngày 17/5/1821, với thư của vua Louis XVIII đề nghị giao thương, và cử Chaigneau làm Lãnh sự, Nguyễn Phước Đảm chỉ trả lời sau khi Vannier và Chaigneau đe dọa sẽ từ chức, hồi hương. (23) Năm 1822, Nguyễn Phước Đảm cũng từ chối ký thương ước với sứ đoàn Bri-tên, dù John Crawford [Cả-la-khoa-thắc] được Lê Văn Duyệt tiếp tại Gia Định, và gặp một thượng thư tại Huế. Nêu lý do không có thư của Quốc vương Bri-tên. (47)

Chính sách tự cô lập [self-isolationism] của Nguyễn Phước Đảm khiến mùa Thu 1824 cả Chaigneau lẫn Vannier đều từ chức về nước. Những nỗ lực ngoại giao ôn hòa cuối cùng của Pháp từ 1825 tới 1830 cũng đều thất bại, vì Hoàng đế của “Trung Quốc” Việt Nam không thích ở lẫn với “Di địch.” (48)

3. Hơn một thập niên sau chuyến đi của White, ngày 3/7/1831, John Shillaber, Lãnh sự Mỹ tại Batavia (Đông Ấn thuộc Dutch hay Hòa Lan), lại báo cáo về tiềm năng thương mại của “Cochin China.” Ngày 27/1/1832, Ngoại trưởng Edward Livingston chỉ thị cho Đặc sứ Edmund Roberts tìm cách ký thương ước, và chuyển thư Tổng thống Andrew Jackson (1829-1837) cho Nguyễn Phước Đảm.

Rời Boston tháng 3/1832, tàu Peacock vượt qua Rio de Janeiro. Sau khi thăm Philippines và Trung Hoa, dù thời tiết xấu, ngày 1/1/1833 đến được Đà Nẵng. Bốn ngày sau tàu Peacock bị cuốn trôi về phía Nam, tới Vụng Lắm (Phú Yên), giữa Poulo Cambir và Cape Averella, phía nam Thị Nại (Qui Nhơn).

Chuyến đi của Roberts được ghi nhận trong Thực Lục:

Quốc trưởng nước Nhã di lí (nước này ở Tây dương, hoặc gọi là Hoa Kỳ, hoặc gọi là Ma-ly-căn, hoặc gọi là Tân Anh-cát-lì) . . . sai bọn bề tôi là Nghĩa Đức Môn La Bách Đại, Ủy Đức Giai Tâm Gia (tên hai người) đem quốc thư xin thông thương, thuyền ở cửa Vụng Lầm thuộc Phú Yên. Vua sai Viên ngoại lang Nguyễn Tri Phương, tư vụ Lý Văn Phúc đi hội với quan tỉnh, lên trên thuyền thiết tiệc, và hỏi ý họ đến đây làm gì. Họ nói: “Chỉ muốn thông hiếu và giao thương,” nói năng rất cung kính. Đến lúc dịch thơ ra, có nhiều chỗ không hợp thể thức.

Vua bảo không cần đệ trình thư ấy. Rồi cho quan quyền [thương] bạc làm tờ trả lời. Đại lược nói: “Nước ấy muốn xin thông thương, cố nhiên là ta không ngăn trở, nhưng phải tuân theo pháp luật qui định. Từ nay nếu có đến buôn bán thì cho đỗ ở vụng Trà Sơn, tấn sở Đà Nẵng, không được lên bờ làm nhà, vượt qua kỷ luật. Rồi giao thư cho họ mà bảo họ đi.” (49)

Báo cáo của Roberts nhiều chi tiết hơn. Thoạt tiên, sứ bộ Mỹ tiếp xúc với một lý trưởng, và viên chức này trình bày sơ lược tổ chức chính quyền cũng như thể lệ đệ trình văn thư. Tiếp đó, quan tỉnh Phú Yên tới. Họ cho Roberts xem một bảng liệt kê quốc kỳ các nước, yêu cầu sứ đoàn Mỹ xác định quốc kỳ của mình. Sau đó, hai bên thảo luận về cách thức đạo đạt thư Tổng thống Mỹ tới Minh Mạng: Trước hết, Roberts phải viết thư cho Thương bạc (ty Ngoại thương), trình bày mục đích của sứ đoàn. Quan Việt nhiều lần bắt bẻ đòi sửa lại thư cho hợp với phong tục Việt Nam. Ngày 17/1/1833, một phái đoàn Huế tới nơi gặp Roberts. Hai bên lại qua một chu trình hỏi/đáp về mục đích của sứ đoàn, rồi bắt bẻ hình thức cũng như nội dung bản dịch quốc thư. Cuối cùng, ngày 26/1, kết quả từ Huế xuống—thay vì có văn thư trả lời chính thức, hai quan lớn Việt thiết tiệc sứ đoàn, rồi hôm sau lên tàu nói chuyện. Họ yêu cầu được xem trước bản dịch thư Tổng thống Mỹ để sửa chữa lại nếu cần hầu tránh vua nổi giận. [Giống như nhà Thanh, Minh Mạng bắt các quốc trưởng phải viết biểu hay sớ]. Roberts cương quyết giữ lập trường Tổng thống Mỹ không thua kém hay đứng dưới bất cứ ai, và không thể làm nhục quốc thể. Ngày 7/2/1833, Roberts báo cho các quan Việt biết chiến hạm Mỹ sẽ lên đường, vì sứ mệnh thất bại; nhưng hy vọng hai bên không vì thế mà thiếu thân thiện. Quan Việt đề nghị tàu Mỹ cứ ghé cảng Đà Nẵng buôn bán, càng thường xuyên càng tốt. Roberts đáp: tàu Mỹ khó thể cập bến Việt Nam khi chẳng biết gì về điều lệ buôn bán hay thuế má. Khi đại diện Huế nói Mỹ sẽ được hưởng sự đãi ngộ bình đẳng như Bri-tên và Pháp, và những nước này chẳng bao giờ thắc mắc về luật lệ, chẳng ai dám đánh thuế họ cao hơn các nước khác, Roberts nói điều này không đúng, vì Việt Nam cho Trung Hoa nhiều ưu quyền hơn Pháp và Bri-tên. Hai bên nâng ly mừng chúc sức khoẻ Tổng thống Jackson, phái đoàn Việt chúc sứ Mỹ ra đi vui vẻ, sớm trở lại, rồi cáo từ.

Ngày 8/2/1833, tàu Peacock nhổ neo. Sự thất bại này khiến Roberts cay đắng nhận định:

Ở bề ngoài toàn diện của vịnh biển, quốc gia này đang ở vào điều kiện phát triển cao, nhưng nếu quan sát gần hơn, viễn tượng tốt đẹp ấy không thực hiện được. Dân chúng không một ngoại lệ là một dân tộc dơ bẩn nhất thế giới. . . . [Người Việt] không biết được . . . khoảng cách biệt giữa hai quốc gia; họ cũng chẳng biết gì về tình hình Bắc Mỹ, cho rằng Mỹ nằm ở Âu châu như sau này tôi được biết. (50)

Mặc dù năm 1835, Lãnh sự Balestier ở Singapore báo cáo rằng theo các giáo sĩ, Roberts đã rời Việt Nam quá sớm, nhưng ở thời điểm này, sứ đoàn khó tránh thất bại. Nguyễn Phước Đảm đang lên đến đỉnh cao uy quyền. Các đại thần già nua, khúm núm nhưng độc tài ngang ngạnh như Lê Chất, Lê Văn Duyệt đã chết hay thanh trừng xong. Giấc mơ Lê Thánh Tông tân thời—chấn hưng thánh giáo, cóp nhặt hệ thống hành chính nhà Thanh từ trung ương tới địa phương, thi hành lễ “ôm đầu gối,” sùng bái sự lễ qui (cho các quan gối đệm đầu gối vì phải qui lâu), rồi đến tục “tung hô vạn tuế” kiêu nhà Minh—khiến vua không dự đoán được những ngón đòn thù của Hội truyền giáo bắt đầu bùng phát. (51)

Sự hùng hổ đi tìm thuộc địa của các cường quốc Âu Châu—qua việc Bri-tên chiếm Miến Điện (Hiệp ước Yandabo vào tháng 2/1826, theo đó Bagyidaw cắt cho Bri-tên các tỉnh Assam và Manipur, trả chiến phí 5 triệu, ký Hiệp ước thương mại, và đặt đại diện ngoại giao), cùng một số đảo tại bán đảo Malaya, và hiệp ước với Xiêm La—không đủ thức tỉnh Nguyễn Phước Đảm khỏi cảm giác phiêu diêu của lời xưng tụng như “Văn thì thần, võ thì thánh, rực rỡ như trăng sao vận hành ở trên trời, cuộn cuộn như sông ngòi mộng mênh ở mặt đất.” (52)

Điều khó thể chối cãi là sau Nguyễn Chung, Nguyễn Phước Đảm có khả năng nhất trong các vua Nguyễn. Nhận hiểu sức mạnh kỹ thuật và quân sự Tây phương, vua nuôi tham vọng bắt chước cách chế tạo tàu thuyền, vũ khí cùng máy móc của phương Tây—lấy cái hay của người làm của mình—nhưng kiến thức khoa học hay kỹ thuật không thể mọc ra từ những bộ Luận ngữ, Mạnh tử hay Trung dung, hoặc tiêu quốc Đào Đường hay Đông Chu đã chìm trong cát bụi vài ngàn năm trước.

Nguyễn Phước Đảm cũng không đủ kinh nghiệm ngoại giao quốc tế như Nguyễn Chung để thu dụng một số “cố vấn” Tây phương trong việc học hỏi và thu nhập kiến thức khoa học, kinh tế, chính trị—một cách thực nghiệm như Rama III (1824-1851), trong cuộc chơi cân bằng quyền lực và văn hóa. Trong khi đó, giới nho sĩ—dù trực hay gián tiếp—tự xiềng xích mình và đất nước dưới chiêu bài ý thức hệ Khổng giáo mà họ quen thuộc, từng giúp họ duy trì độc quyền chính trị, văn hóa nhiều thế kỷ. Những người Tây phương luôn luôn bị đánh giá là mọi rợ (di địch) xảo quyệt, “ở ngoài vòng giáo hóa” (hóa ngoại), dù vua cùng các đại thần, nói chi thường dân, chẳng biết rõ lịch sử, địa lý hay các tổ chức hành chính, quân sự, tôn giáo, kinh tế của Tây phương. Ngay Nguyễn Phước Đảm, người nắm được nhiều thông tin nhất về thế giới, cũng rất mơ hồ về nguồn gốc và tổ chức của Ki-tô giáo. Áo vọng duy trì “văn hóa cổ truyền”—một nền văn hóa vay mượn, bì phu từ phương Bắc—trong khi hiện đại hóa đất nước không chỉ hiện hữu dưới triều Nguyễn Phước Đảm. Nó sẽ kéo dài, sâu xa tới thế kỷ XX, nếu chẳng phải lâu hơn. Nó cũng không chỉ xảy ra ở Việt Nam mà còn phát triển ở các nước lân bang. (53)

Vua và các đình thần cũng không tri nghiệm được sự thay đổi cán cân quyền lực địa Đông Nam Á—bình chân như vại trước việc Bri-tên chiếm Miến Điện, hay nỗ lực hiện đại hóa của Xiêm La (muang Thai), qua việc ký thương ước với Mỹ, Bri-tên, sử dụng người Hoa để phát triển kỹ nghệ đường trắng (từ năm 1816), và bắt đầu một chu trình tằm thực các tiểu vương láng giềng như Chân Lạp, hay Lào, v.. v... Với sự xúi dục của các nhà truyền giáo và lái buôn súng, chỉ một năm sau, chiến thuyền Xiêm sẽ ồ ạt tấn công Việt Nam theo lời yêu cầu của Bế Văn Cận—tức Nguyễn Hựu Khôi, nhưng bị Nguyễn Phước Đảm đổi thành “Lê Văn” Khôi, để xuống tay thanh trừng dư

đảng Lê Văn Duyệt—buộc Nguyễn Phước Đảm phải quên đi lời trối trăng của Nguyễn Chung là “chớ nên gây hấn ngoài biên,” uổng phí bao tính mạng trai tráng Việt và ngân khố quốc gia trong những cuộc chiến bất tận tại Chân Lạp kéo dài tới gần cuối triều Miên Tông. (54)

4. Tháng 3/1835, Ngoại trưởng John Forsyth lại ủy thác Roberts tới Huế. Sau khi trao đổi hòa ước với Xiêm La, ngày 14/5/1836, “hạm đội nhỏ” của Roberts tới Đà Nẵng, và ở lại đây tám [8] ngày.

Thực Lục ghi nhận sự kiện này vào tháng 4 năm Nguyễn Phước Đảm thứ 17 (5/1836). Theo sử quan Nguyễn, sau khi được báo về sứ đoàn Mỹ, vua hỏi ý đình thần. Thị lang bộ Hộ Đào Trí Phú, người có nhiều kinh nghiệm mua bán với Tây phương, đề nghị cho lên Huế làm việc với Nha thương bạc. Thị lang Nội các Huỳnh Quỳnh chủ trương chẳng nên giao thiệp, tránh phải lo ngại về sau. Chính sách tốt nhất là bắt chước Trung Hoa, “đóng cửa với các xứ Tây vực để ngừa sự xâm lược của bọn mọi rợ.” Nguyễn Phước Đảm sai Đào Trí Phú và thị lang bộ Lại Lê Bá Tú vào Đà Nẵng. Nhưng khi phái viên Huế tới nơi, Roberts bệnh nặng, không thể lên bờ. Ngày 22/5, Y sĩ W.S. W. Ruschenberger đại diện Roberts gặp phái viên Huế. Vì không có thông dịch, và Roberts bệnh trở nặng, ngay trong ngày đó tàu Peacock ra đi. Rồi Roberts chết ở Macao. Phú kết luận bản báo cáo của mình rằng phái đoàn Mỹ thiếu lịch sự. Vua phê vào tờ trình một bài thơ, đại ý nói: Không chống khi chúng đến; không chạy theo khi chúng đi. Cần theo đúng sự nhả nhận của một dân tộc văn minh. Chẳng ích lợi gì khi than phiền về những kẻ Di địch. (55)

Vào thời điểm này, tướng nên ghi nhận, thái độ Minh Mạng với Tây phương phần nào thay đổi. Vua đã gần tuổi 50, và dày dặn kinh nghiệm chính trị thực dụng (realpolitik) hơn. Cuộc tấn công của Xiêm đầu năm 1834 và việc chiếm đóng Chân Lạp tiếp đó cũng khiến nhu cầu quân sự gia tăng. Vua đặc biệt quan tâm đến vấn đề phát triển hải quân (hải sự), đóng nhiều tàu và mua một số tàu “đại hiệu” bọc đồng, chạy bằng “máy đốt lửa” (hoi nước). Các tàu buôn và thuyền chiến được cung cấp địa bàn, ống viễn kính, đồng hồ cát, cùng các loại đại bác mới bán trên thị trường. Sách báo Trung Hoa do thương thuyền đi Quảng Đông mang về càng giúp mở mang kiến thức. Năm 1839, chẳng hạn, vua chê các đại thần chẳng biết gì về hiện tượng nguyệt thực. Những cuộc trao đổi ý kiến quanh việc sét đánh cháy Văn Miếu, hay chôn tượng Khổng Khâu, chỉ thờ bài vị, phản ánh những đổi thay đáng kể. (56)

Tuy nhiên, vì lý do nào đó, vua vẫn tin những lời huyền truyền về Đạo Gia tô “từ Tây dương đến, thác việc cầu hồn để lừa khoét con người [chết], mượn danh đồng trinh để dâm ô vợ con người ta, thương tổn phong hoá...”—hay, “tục Man” “lấy mặt người làm vải hoa;” mỗi năm Chân Lạp cúng Xiêm 20 bộ mặt người; “người lấy mặt đi rồi vẫn sống, nhưng chỉ ngó ngán như điên cuồng, không nhớ việc đời nữa.” (57)

Gần cuối đời Nguyễn Phước Đảm, tàu buôn “Hồng Mao” được chép thành tàu “Anh Cát Lợi” trong Thực Lục. Quan chức tuần hải Quảng Nam được lệnh đối xử hòa nhã, thân thiện hơn với tàu Bri-tên ghé Đà Nẵng, kể cả việc miễn thuế. (58)

58 [35cũ]. ĐNTLCB, II, 14:90-91; 22:216-217.

Vua cũng tiếp tục gửi thương đoàn tới lân bang. Từ 1825 tới 1840, hơn 10 đoàn thuyền Nguyễn giương buồm đến Batavia (Indonesia hiện nay) và “Hạ châu” tức Singapore và các hải cảng gọi chung là Straits Settlements của Bri-tên như Riau, Penang (Tân Lang hay Đảo Cau). Thoạt tiên, các quan thủy sư cầm đầu (Cai cơ Hồ

Văn Khuê, 1825; Vệ úy Nguyễn Văn Phong, 1826); sau đến văn quan như Đào Trí Phú, Trần Tú Dĩnh, Lê Bá Tú, Nguyễn Tri Phương, v.. v... làm Chánh, Phó biện. Nhiệm vụ chính nhằm thực nghiệm đường biển, đồng thời mua bán vũ khí, tàu máy đốt lửa, và thăm thú tình hình. Với 14-15 năm kinh nghiệm ngoại thương, Đào Trí Phú sau lên tới Tả Tham tri bộ Binh rồi bộ Hộ, trước khi nhận chức quan cai trị ở Quảng Nam-Quảng Ngãi. Trần Tú Dĩnh lên đênh từ cảng này sang cảng khác suốt 9 năm. Quan to bị phạm tội thập từng làm việc trong thương đoàn có Đặng Vũ Khải. Nguyễn Đình Tân (1830), Phan Thanh Giản (1831), Hoàng Văn Đản, Phan Huy Chú, Trương Hảo Hợp, Nguyễn Trọng Tính (1832), v.. v... Trung bình mỗi thương đoàn có từ 3 tới 5 thuyền. Thông ngôn đa số là giáo dân Ki-tô đã bỏ đạo. Khi Vũ Đức Khuê dâng sớ can ngăn, Nguyễn Phước Đảm đóng vai một Khổng tử tân thời giảng cho Khuê một bài học quân sự, kinh tế và bang giao trong thời đại mới. (59)

Sau ngày chiến tranh nha phiến (1839-1842) bộc phát ở Trung Hoa—trước hiểm họa thực dân Tây phương—vua cử sứ đoàn qua Âu châu, tìm cách cải thiện liên hệ. Do áp lực của Hội truyền giáo và Vatican, Thủ tướng Pháp không tiếp. (60)

Lên ngôi vào đầu năm 1841, mối quan tâm lớn nhất của Miên Tông là “Trấn Tây Thành” (Chân Lạp) và Xiêm La. Tháng 9/1841, vua quyết định triệt thoái khỏi Chân Lạp để ổn định tình hình sáu tỉnh miền Nam. Rồi sau cuộc chiến ngắn hạn với liên quân Xiêm-Chân Lạp, từ 1845 tới 1846, vua gác giấc mộng thôn tính phần đất còn lại của “Cao Miên;” cho Chân Lạp và một số tiểu vương Lào nằm trong vùng ảnh hưởng Xiêm.

Với Tây phương, Miên Tông nối tiếp chính sách không cho người ngoại quốc đặt cơ sở thương mại trên lãnh thổ Việt. Thương thuyền tiếp tục đi Batavia, Singapore và Quảng Đông trao đổi thổ sản lấy hàng hóa. Có ít nhất bốn chuyến buôn bán với Batavia và Hạ Châu vào năm 1841, 1843 và 1844. Tiêu biểu là thương đoàn rời Đà Nẵng vào tháng Giêng Quý Mão (2-3/1844), do Đào Trí Phú, Lê Mậu Hạnh, Nguyễn Công Nghĩa cầm đầu. Ngoài số quan kinh nghiệm như Trần Tú Dĩnh, Lê Bá Đĩnh, có các “hiệu lực” [tức người bị cách chức đi làm việc chuộc tội] Hà Văn Trung, Cao Bá Quát, Nguyễn Hưng, Cung Văn Nghị, Phan Nhạ, thị vệ Tổng Phúc Trí, lệ thuộc vào. (61)

Vua cũng giữ những chuyến đi Quảng Đông thường xuyên, vừa ngoại giao, vừa buôn bán. Đáng ghi nhận nhất là chuyến tàu Thanh Loan giải giao tù phạm cuối năm 1843, do Trương Hảo Hợp cầm đầu. Trên tàu có nhóm bị cách chức Nguyễn Cư Sĩ, Lê Chí Tín, Hoàng Tế Mỹ, Nguyễn Bá Nghi, Nguyễn Cứ Trường. Khi đang đậu trên bến, thùng chứa thuốc đạn nổ. Vệ úy thủy sư Trần Văn Đôn cùng hơn 40 quan chức, biên binh chết. Hay, việc năm 1846, Đỗ Tuấn Đại và quan thần trên tàu Linh Phượng bị phạt vì quên không dán những chữ kị húy trên tờ “Nhật trình nhà Thanh.” (62)

Tướng nên nhấn mạnh, Miên Tông đặc biệt nhẹ tay với các nhà truyền giáo Ki-tô. Vua ngưng hành hình các giáo sĩ, chỉ trục xuất họ khỏi vương quốc. Tuy nhiên, các giáo sĩ chưa thỏa mãn. Họ đòi chính phủ Pháp phải biểu dương lực lượng, bắt cho tự do truyền đạo. Nhân vật tiêu biểu nhất giai đoạn này là Dominique Lefèbre (1810-1865), Giám mục Đàng Trong Tây (bao gồm Chân Lạp). Từ 1841 tới 1846, Lefèbre ba lần bị bắt, kết án tử hình, rồi trục xuất nhưng vẫn lén vào Việt Nam—khích động các sĩ quan Hải quân Pháp can thiệp bằng võ lực.

Mùa Xuân 1847, đúng như các nhà truyền giáo mong muốn, hai chiến hạm Victorieuse và Gloire tới Quảng Nam, đòi tự do giảng đạo và phóng thích Lefèbre.

Dù Lefèbvre đã bị trục xuất qua Singapore từ năm 1846, trưa ngày 15/4/1847, Đại tá Augustin Lapierre [Lập Biệt Nhĩ] pháo kích Đà Nẵng và đánh đắm 5 thuyền bọc đồng của nhà Nguyễn. Gây tử thương cho hơn 40 người (kể cả Lãnh binh Nguyễn Đức Chung, Hiệp quản Lý Điền), hơn 90 người bị thương, 104 người chết đuối. Hôm sau, hai thuyền Pháp bỏ đi. Pháo đài Phòng Hải và Định Hải không bắn được phát nào, vì thuốc súng chôn quá kỹ. (63)

ĐNNTC, q. VII: “Quảng Nam,” (1997), II:370-71.

Sau biến cố này, Miên Tông cực kỳ giận dữ, tự tay đập phá mọi vật dụng do phương Tây chế tạo. Họp bàn với các đại thần, vua hỏi: “Thuyền Tây dương đến đây, chỉ cần có hai việc: bỏ cấm [đạo Ki-tô] và thông thương mà thôi. Thông thương thì được, cấm đạo có thể bỏ được không?” Sau khi Trương Đăng Quế nói không thể bỏ, vua nói:

“Đạo Gia tô là tà giáo, cái hại rồi đến bởi chuyện ngoài biên, mở đường cho chinh chiến. Thuốc phiện là thứ thuốc mê, cái hại rồi đến khuynh gia bại sản, hại tính mệnh người.” (Buôn bán thì mở đường cho thuốc phiện) (64)

Ngày 3/5/1847, Miên Tông nhắc lại lệnh cấm đạo. Một tháng sau hứa ban thưởng 30 lạng bạc cho ai có công tố giác một cố đạo; và xử tử tất cả những người ngoại quốc. Tháng Chín Đinh Mùi [9/10-7/11/1847], cho lệnh điều tra các quan viên, lập danh sách những người theo đạo Ki-tô, để trừng trị. (65)

5. Nỗ lực thứ tư từ phía Mỹ là sứ đoàn Joseph Balestier, cựu Lãnh sự Singapore. Từ thập niên 1830, Balestier không ngừng yêu cầu Oat-shinh-tân mở quan hệ với Đại Nam. Tuy nhiên, cuộc chiến tranh nha phiến, và phong trào bài đạo Ki-tô của nhà Nguyễn (từ năm 1833) khiến hai bên không đạt được bước tiến nào. Ngày 14/5/1845 lại xảy ra biến cố Quảng Nam: Trung tá John Percival, hạm trưởng chiến thuyền [frigate] USS Constitution, bắn phá tàu Việt và bắt ba [3] quan chức để áp lực thả Giám mục Lefèbvre—người sẽ trở thành cố vấn cho quan Tướng Pháp đánh chiếm Sài Gòn trong giai đoạn 1859-1862.

Chi tiết cuộc bắn phá này không rõ ràng. Trong thư gửi Bộ trưởng Hải Quân, Percival báo cáo rằng ngày 10/5/1845, chiến thuyền Constitution cập bến Đà Nẵng. Vài ngày sau, ba quan Việt xuống tàu xem xét. Trước khi ra về, một người trao cho Percival lá thư bằng tiếng Pháp, ra đầu là nếu bị tiết lộ sẽ bị mất đầu. Khi dịch thư, được biết thư định gửi cho Đê đốc Pháp, xin cứu các giáo sĩ đang bị giam cầm, đặc biệt là Lefèbre. Hai ngày sau, Percival bắt ba quan Việt. Hôm sau nữa, bắt ba tàu Việt và cho chiến hạm Constitution tới gần bờ hơn mức qui định. (66)

ĐNTL ghi việc này xảy ra vào tháng 6-7/1845 [5 Ất Tị]:

Người Phú lãng sa [Pháp] sai sứ sang ta. Trước kia người bọn nước ấy là bọn tên Đoan, tên Vọng lên đến, lừa dối dụ dỗ dân bị bắt, phải giam cầm. Vua cho là không biết mà lầm phạm, đều tha cho. Đến đây quốc trưởng nước ấy ủy đầu mục là Đô rập lãng đến cửa biển Đà Nẵng dâng thơ trình tạ, lại nài xin thăm thiết cho người nước ấy là Đô mi ni cô [Dominico Lefèbre] hiện đương phải giam. Thự phủ Quảng Nam-Quảng Ngãi là Ngụy Khắc Tuần nói rằng trong thư đưa có ý cung kính hòa thuận. Vua cũng cho.

.Chưa bao lâu, thuyền Man của nước Hoa căn [Mỹ] cũng đến cửa biển. Trong kinh phái viên ngoại lang Nguyễn Long, cùng thuộc viên ở tỉnh là kinh lịch Nguyễn Dung

Giai đi đến thăm hỏi, bị người Man dọa nạt, mang xuống thuyền. Bọn Long không biết cự lại. Người Man bỗng nhổ neo đi. Khi bọn Long về, đều phải cách lưu. (67)

Theo vài quan Việt than phiền với Balestier tại Singapore vào năm 1846, lính Mỹ còn đồ bộ và giết chết 17 người. Trong khi đó, pháo hạm đánh đắm một số thuyền chở gạo, khiến nhiều người chết hoặc chết đuối.

Bất bình vì việc này, Tổng thống Zachary Taylor (1849-1850) quyết định gửi Balestier tới làm hòa, mở lại thương thuyết, đồng thời khuyến khích Xiêm La thi hành Hiệp ước đã ký với Roberts năm 1833, và tìm cách ký hiệp ước với một số tiểu vương vùng Đông Nam Á.⁽⁴⁶⁾ Do nhiều trở ngại nội bộ, hơn bốn năm sau, ngày 16/8/1849, Ngoại trưởng John Clayton mới bổ nhiệm Balestier làm đại diện đặc biệt thương mại [Special Commercial Agent] để liên hệ với Đại Nam. Tới Hong Kong, Balestier phải đợi chờ khá lâu nên chỉ tới Vũng Thùng ngày 25/2/1850 trên chiến hạm USS Plymouth, với Mục sư William Dean làm thông ngôn.

Thời gian này, Hoàng Nhiễm đã lên ngôi hơn hai năm. Ngày 7/3/1850, Án sát Ngô Bá Hy và Lãnh binh Giáp Văn Tâm báo cáo có tàu nước Ma ly căn [Mỹ], tới xin lỗi về việc một thuyền trưởng của họ, 4 năm trước, đã làm bị thương người Việt. Ngày 13/3, phái viên của Hoàng Nhiễm là Đô thống Tôn Thất Bật, lãnh Tổng đốc Nam-Ngãi, sai thông ngôn trả lời rằng “thuyền nước ấy từ trước đến nay không có việc trái phép giết người nào cả.” Hơn nữa, dân Việt “chuyên nghề làm ruộng, trồng dâu, không thích chơi của lạ, nếu có lại buôn không lợi gì, thư này không dám đề đạt lên.” Ngoài ra, Bật cũng không hài lòng việc thư của Tổng thống Mỹ có vẻ đe dọa. Balestier [Ba li chi] nói nếu không đề đạt lên, thì không dám trở về. Bật bèn xin tạm nhận thư, tùy cơ biện bác bắt bẻ, nhưng Hoàng Nhiễm không thuận. Ngày 16/3/1850, Balestier lên thăm núi Non Nước rồi bỏ đi. Trong báo cáo về Bộ Ngoại Giao, Balestier nhận định: Người Cochinchina . . . , trong ý niệm vô giới hạn về sự vĩ đại của họ, khoan khoái nghĩ rằng bất cứ một nỗ lực nào của người Tây phương để mở quan hệ thân hữu với họ đều do muốn hiều kính họ. (68)

Khác với chuyến đi năm 1836 của Roberts—mà sự thất bại có thể khiến nhiều người hối tiếc—Balestier rơi vào tình cảnh giống như Thống đốc Hongkong gần 3 năm trước. Tự Đức nhận được di chiếu là phải theo đúng đường lối của tổ tiên và lắng nghe lời khuyên bảo của bốn Phụ chính đại thần Trương Đăng Quế, Võ Văn Giải, Nguyễn Tri Phương và Lâm Duy Thiếp [Hiệp], nên việc làm đầu tiên là nghiêm chỉnh thi hành chính sách “phòng ngự” và cấm đạo.

Việc 5 thuyền đồng bị chiến hạm Pháp đánh đắm vào mùa Xuân 1847, tiếp nối bằng vụ án tham nhũng ở Quảng Nam tháng 7/1848—trong đó Đào Trí Phú bị mất chức, phạt trưng, đồ; nhiều quan viên bị liên hệ—và cuộc tranh chấp ngôi báu giữa Hoàng tử trưởng Hoàng Bảo (1825-1854) với Hoàng Nhiễm, càng hạn chế tối đa việc giao thương với Tây phương. (69)

Năm 1848, nhân dịp một tàu buôn đến giao hàng với giá trên 166,000 thuận (florins, tiền Dutch), các đại thần đã khúm núm, nhưng cương quyết phản đối việc bỏ ra món tiền khổng lồ để mua sắm những vật dụng chẳng có lợi ích thiết thực, trong khi kho tàng Nội vụ phủ và Vũ khố còn tràn đầy. Đó là chưa kể mỗi nhục bị pháo kích năm trước, khiến dư luận lân bang coi thường nếu tiếp tục mua hàng Tây. Hoàng Nhiễm đành phải chịu nhận lỗi. (70)

Dẫu vậy, ba năm sau, nhân dịp đưa một quan Thanh bị đắm tàu về nước, tháng 3/1851, Hoàng Nhiệm sai bọn Lê Bá Đĩnh chất thổ sản lên thuyền Thụy Hồng để trao đổi hàng hóa Tây phương. Khi Các thần Mai Anh Tuấn can ngăn, vua giận, đòi đánh đòn. Trương Đăng Quế và Lâm Duy Thiếp can không được, Tuấn bị cách chức; bỏ làm án sát Lạng Sơn, rồi bị thổ phi bắn chết ít tháng sau. (50) Quế và Thiếp bèn xin từ chức phụ chính. Việc này khiến vua tạm hoãn các chuyến thương thuyền, sử dụng tàu người Thanh lãnh trung việc mua bán với ngoại quốc.

Lý do nào đi nữa, nỗ lực của Balesier suốt gần ba thập niên trở thành công dã tràng. Trong khi đó, cơn sốt thuộc địa ngày một dâng cao khắp Á Châu. Mỹ cũng bắt đầu dàn xếp với các cường quốc Âu châu trong nỗ lực phân chia quyền tài phán ở Trung Hoa cùng những quốc gia mà chiến thuyền Mỹ có thể tiếp cận như Nhật Bản, Đài Loan, v.. v... Năm 1858, Mỹ ký với nhà Thanh một hiệp ước thân hữu, trong đó có điều khoản Mỹ chịu trách nhiệm bảo vệ quyền lợi của Yên Kinh. Tuy nhiên, cuộc nội chiến, rồi đến nhu cầu tái thiết và Tây tiến ngay trong nội địa Mỹ khiến Oat-shinh-tân bỏ lỡ cơ hội tại Á Châu. Mãi tới năm 1898, Mỹ mới chiếm được quần đảo Philippines từ một đế quốc đang suy tàn là Espania.

6. Trong thập niên 1870, sau khi Pháp đã chiếm xong Nam Kỳ lục tỉnh, mở cảng Sài Gòn cho Tây phương vào buôn bán, giới ngoại giao Mỹ tại Đông Nam Á lại vận động Bộ Ngoại Giao chú ý đến hành lang duyên hải giữa Hongkong và Sài Gòn. Cuộc chiến tranh Pháp-Prussia tại Âu châu và nỗ lực “hé cửa” của Tự Đức trong giai đoạn này có thể ít nhiều ảnh hưởng.

Năm 1883-1884, do yêu cầu của nhà Thanh, Bộ Ngoại giao Mỹ đồng ý đứng làm trung gian trong cuộc tranh chấp chủ quyền của Trung Hoa và Pháp tại Đại Nam, nhưng Pháp từ chối. (71)

71. Peking Legation Despatches, Tel. 5 July 1883; Miller, 1990:90-91.

31/3/1864: Phan Thanh Giản trình lên Hoàng Nhiệm "Nhu Tây sứ trình nhật ký." Tác giả của báo cáo này là Phạm Phú Thứ. Phan Thanh Giản và Ngụy Khắc Đản chỉ đọc qua, và hiệu đính. Bản dịch của Ngô Đình Diệm, "L' Ambassade de Phan Thanh Gian (1863-1864);" BAVH, Bộ VI, Số 1bis và 2 (Avril-Juin 1919), tr. 161. Ở đầu bài, Diệm được giới thiệu là "học sinh trường Hậu bổ," và bài này đã được đọc tại các buổi họp [hội thảo] ngày 27/8 và 3/12/1918, và 4/3/1919. Ibid. Diệm chỉ dịch một phần tập tâu của Phan Thanh Giản và Phạm Phú Thứ, dưới sự hướng dẫn của Nguyễn Đình Hòe. Phần còn lại (thiếu đoạn đi sứ Espania) do Trần Công Tạn dịch; BAVH, Bộ VIII, Số ? (1921), tr. 147-187.

Cử Phan Thanh Giản làm thượng thư bộ Lại; Phạm Phú Thứ làm tả tham tri bộ Lại; Ngụy Khắc Đản, Quang lộc tự khanh, biện lý bộ Binh. (30:66) Tự Đức giữ Giản ở kinh, để chờ sứ giả Pháp tới thương nghị hoà ước mới.

ĐNTL ghi việc này xảy ra vào tháng 5 Ất Tị [6-7/1845]:

Người Phú lãng sa [Pháp] sai sứ sang ta. Trước kia người bọn nước ấy là bọn tên Đoan, tên Vọng lén đến, lừa dối dụ dỗ nhân dân bị bắt, phải giam cầm. Vua cho là không biết mà lầm phạm, đều tha cho. Đến đây quốc trưởng nước ấy ủy đầu mục là Đô rãp lãng đến cửa biên Đà Nẵng dâng thơ trình tạ, lại nài xin thăm thiết cho người nước ấy là Đô mi ni cô [Dominico Lefèbvre] hiện đương phải giam. Thự phủ Quảng

Nam-Quảng Ngãi là Ngụy Khắc Tuần nói rằng trong thư đưa có ý cung kính hòa thuận. Vua cũng cho.

.....

Chưa bao lâu, thuyền Man của nước Hoa căn [Mỹ] cũng đến cửa biển. Trong kinh phái viên ngoại lang Nguyễn Long, cùng thuộc viên ở tỉnh là kinh lịch Nguyễn Dung Giai đi đến thăm hỏi, bị người Man dọa nạt, mang xuống thuyền. Bọn Long không biết cự lại. Người Man bồng nhổ neo đi. Khi bọn Long về, đều phải cách lưu. (72)

Theo vài quan Việt than phiền với Balestier tại Singapore vào năm 1846, lính Mỹ còn đồ bộ và giết chết 17 người. Trong khi đó, pháo hạm đánh đắm một số thuyền chở gạo, khiến nhiều người chết hoặc chết đuối.

Bất bình vì việc này, Tổng thống Zachary Taylor (1849-1850) quyết định gửi Balestier tới làm hòa, mở lại thương thuyết, đồng thời khuyến khích Xiêm La thi hành Hiệp ước đã ký với Roberts năm 1833, và tìm cách ký hiệp ước với một số tiểu vương vùng Đông Nam Á. (73) Do nhiều trở ngại nội bộ, hơn bốn năm sau, ngày 16/8/1849, Ngoại trưởng John Clayton mới bổ nhiệm Balestier làm đại diện đặc biệt thương mại [Special Commercial Agent] để liên hệ với Đại Nam. Tới Hong Kong, Balestier cũng phải đợi chờ khá lâu nên chỉ tới Vũng Thùng ngày 25/2/1850 trên chiến hạm USS Plymouth, với Mục sư William Dean làm thông ngôn.

Thời gian này, Hoàng Nhiệm (1847-1883) đã lên ngôi hơn hai năm. Ngày 7/3/1850, Án sát Ngô Bá Hy và Lãnh binh Giáp Văn Tâm báo cáo có tàu nước Ma ly căn [Mỹ], tới xin lỗi về việc một thuyền trưởng của họ, 4 năm trước, đã làm bị thương người Việt. Ngày 13/3, phái viên của Tự Đức là Đô thống Tôn Thất Bật, lãnh Tổng đốc Nam-Ngãi, sai thông ngôn trả lời rằng “thuyền nước ấy từ trước đến nay không có việc trái phép giết người nào cả.” Hơn nữa, dân Việt “chuyên nghề làm ruộng, trồng dâu, không thích chơi của lạ, nếu có lại buôn không lợi gì, thư này không dám đề đạt lên.” Ngoài ra, Tôn Thất Bật cũng không hài lòng việc thư của Tổng thống Mỹ có vẻ đe dọa. Balestier [Ba li chi] nói nếu không đề đạt lên, thì không dám trở về. Bật bèn xin tạm nhận thư, tùy cơ biến bác bắt bẻ, nhưng Hoàng Nhiệm không thuận. Ngày 16/3/1850, Balestier lên thăm núi Non Nước rồi bỏ đi. Trong báo cáo về Bộ Ngoại Giao, Balestier nhận định:

Người Cochinchina . . . , trong ý niệm vô giới hạn về sự vĩ đại của họ, khoan khoái nghĩ rằng bất cứ một nỗ lực nào của người Tây phương để mở quan hệ thân hữu với họ đều do muốn hiểu kính họ. (74)

Khác với chuyến đi năm 1836 của Roberts—mà sự thất bại có thể khiến nhiều người hối tiếc—Balestier rơi vào tình cảnh giống như Thống đốc Hongkong gần 3 năm trước. Hoàng Nhiệm nhận được di chiếu là phải theo đúng đường lối của tổ tiên và lắng nghe lời khuyên bảo của bốn Phụ chính đại thần Trương Đăng Quế, Võ Văn Giải, Nguyễn Tri Phương và Lâm Duy Thiệp [Hiệp], nên việc làm đầu tiên là nghiêm chỉnh thi hành chính sách “phòng ngự” và cấm đạo.

Việc 5 thuyền đồng bị chiến hạm Pháp đánh đắm vào mùa Xuân 1847, tiếp nối bằng vụ án tham nhũng ở Quảng Nam tháng 7/1848—trong đó Đào Trí Phú bị mất chức, phạt trưng, đồ; nhiều quan viên bị liên hệ—và cuộc tranh chấp ngôi báu giữa Hoàng

tử trưởng Hoàng Bảo (1825-1854) với Hoàng Nhiệm, càng hạn chế tối đa việc giao thương với Tây phương. (75)

Năm 1848, nhân dịp một tàu buôn đến giao hàng với giá trên 166,000 thuẫn (florins, tiền Dutch), các đại thần đã khúm núm, nhưng cương quyết phản đối việc bỏ ra món tiền khổng lồ để mua sắm những vật dụng chẳng có lợi ích thiết thực, trong khi kho tàng Nội vụ phủ và Vũ khố còn tràn đầy. Đó là chưa kể mỗi nhục bị pháo kích năm trước, khiến dư luận lân bang coi thường nếu tiếp tục mua hàng Tây. Hoàng Nhiệm đành phải chịu nhận lỗi. (76)

Dẫu vậy, ba năm sau, nhân dịp đưa một quan Thanh bị đắm tàu về nước, tháng 3/1851, Hoàng Nhiệm sai bọn Lê Bá Đĩnh chất thổ sản lên thuyền Thụy Hồng để trao đổi hàng hóa Tây phương. Khi Các thần Mai Anh Tuấn—Thám Hoa, người Nga Sơn, Thanh Hoá—can ngăn, vua giận, đòi đánh đòn. Trương Đăng Quế và Lâm Duy Thiếp can không được. Tuấn bị cách chức; bổ làm án sát Lạng Sơn, rồi ít tháng sau bị thổ phi bắn chết. (77) Quế và Thiếp bèn xin từ chức phụ chính. Việc này khiến vua tạm hoãn các chuyến thương thuyền, sử dụng tàu người Thanh lĩnh trung việc mua bán với ngoại quốc.

Lý do nào đi nữa, nỗ lực của Balesier suốt gần ba thập niên trở thành công dã tràng. Trong khi đó, cơn sốt thuộc địa ngày một dâng cao khắp Á Châu. Mỹ cũng bắt đầu dàn xếp với các cường quốc Âu châu trong nỗ lực phân chia quyền tài phán ở Trung Hoa cùng những quốc gia mà chiến thuyền Mỹ có thể tiếp cận như Nhật Bản, Đài Loan, v.. v... Năm 1858, Mỹ ký với nhà Thanh một hiệp ước thân hữu, trong đó có điều khoản Mỹ chịu trách nhiệm bảo vệ quyền lợi của Yên Kinh. Tuy nhiên, cuộc nội chiến, rồi đến nhu cầu tái thiết và Tây tiến ngay trong nội địa Mỹ khiến Oat-shinh-tân bỏ lỡ cơ hội tại Á Châu, phó mặc liên quân Bri-tên và Pháp xâm xé Trung Hoa—chẳng những chính thức xoá bỏ hệ thống thông hiếu qui tâm về sân châu các “Thiên tử,” mà còn thiết lập thêm nhượng địa, và cướp đoạt món tiền bồi thường chiến tranh không lồ, tám [8] triệu lạng bạc. qua hòa ước 24/10/1860 (Ngoài những điều khoản cũ trong Hiệp ước Tianjin [Thiên Tân] 25/6/1858, nhà Thanh đồng ý cắt nhượng thêm vùng Cửu Long ti cho Bri-tên; mở thêm cửa biển Tianjin). Mãi tới năm 1898, Mỹ mới chiếm được quần đảo Philippines từ một đế quốc đang suy tàn là Espania.

6. Trong thập niên 1870, sau khi Pháp đã chiếm xong Nam Kỳ lục tỉnh, mở cảng Sài Gòn cho Tây phương vào buôn bán, giới ngoại giao Mỹ tại Đông Nam Á lại vận động Bộ Ngoại Giao chú ý đến hành lang duyên hải giữa Hongkong và Sài Gòn. Cuộc chiến tranh Pháp-Prussia [Phổ] tại Âu châu và nỗ lực “hé cửa” của Hoàng Nhiệm trong giai đoạn này có thể ít nhiều ảnh hưởng.

Năm 1883-1884, do yêu cầu của nhà Thanh, Bộ Ngoại giao Mỹ đồng ý đứng làm trung gian trong cuộc tranh chấp chủ quyền của Trung Hoa và Pháp tại Đại Nam, nhưng Pháp từ chối. (78 [50b])

Mãi tới gần cuối thế kỷ XIX, Bộ Ngoại giao Mỹ mới chấp thuận bổ nhiệm một đại diện thương mại ở Sài Gòn—một cách nhìn nhận bán chính thức chủ quyền thuộc địa Pháp tại Đại Nam.

Từ năm 1822, vua bắt đầu nghiên cứu luật pháp nhà Thanh, tra cứu lệ bảo cử người. Rồi sửa guồng máy hành chính, lập “nội các” giúp việc thư phòng và kiểm soát “lục bộ,” đổi “tàu vu” thành “thương bạc sự vụ.” Cuộc cải cách lớn nhất thực hiện trong hai năm 1832-1833, nhằm trung ương tập quyền—qua việc giải tán Bắc thành rồi Gia

Định thành, đổi trấn thành tỉnh, đặt các chức Tổng đốc, Tuần vũ (tuần phủ), Bộ chính, Án sát ở cấp tỉnh, và Tri phủ (tùng ngũ phẩm), Tri huyện (tùng lục phẩm), Tri [Thỏ] châu v.v... ở cấp thấp hơn. Đầu năm 1833, còn sai bộ Lễ tham khảo Hội điển nhà Minh, nhà Thanh để lập Viện Cơ Mật theo kiểu “Quân cơ đại thần.” (79)

79. ĐNTLCB, II, 6:59 [phong tước công cho các con], 7:207-208 (12/10-9/11/1825 [Tháng Chín Ất Dậu]); 8:67(5/7-3/8/1826 [Tháng Sáu Bính Tuất]). Về các cải cách hành chính, xem Ibid., 8:318, 9:349, 354, 11:151-156, 266-258 [Viện Cơ Mật], 15:334-337. Một nghiên cứu cổ điển xuất sắc về những cải cách theo kiểu nhà Thanh của Minh Mạng bằng Anh ngữ là Woodside, 1971.

Nguyễn Phước Đảm còn theo kinh nghiệm Chu Đức Dự, tức Minh Thái Tổ, người sáng lập nhà Minh (1368-1644), viết ra một loạt kệ đặt tên cho con cháu mình. Dòng dõi trực tiếp của vua mỗi đời được ban tên đệm riêng (thường được dùng làm họ), theo thứ tự như sau: Miên, Hường, Ứng, Bửu, Vĩnh; Bảo, Quý, Định, Long, Trường; v.. v... Trong khi đó, dòng dõi Thái tử Cảnh thì có tên đệm Mỹ, Duệ, Tăng, Cường, Tráng, Liên, Huy, Phát, Bội, Hương, v.. v... (80)

80. ĐNTLCB, II, 6:169-173. Theo Thiệu Trị, đích thân Gia Long viết ra tên Dung, và Minh Mạng bắt chước nhà Chu viết ra bài thơ “Miên, Hường, Ứng, Bửu, Vĩnh; Bảo Quý Định Long Trường; Hiền Năng Kham Kế Thuật; Thế Thụy Quốc Gia Xương;” Ibid., III, 23:117-121; QTCBTY, 1971:122. [Miên (bộ Miên), Hường (bộ nhân), Ứng (bộ Kỳ), Bửu (bộ Miên), Vĩnh (bộ Ngọc); Bảo (bộ Phụ), Quý (bộ Nhân), Định (bộ Ngôn), Long (bộ Tài), Trường (bộ Hòa), v.. v...] Tháng 3 Quý Mùi [23/3-21/4/1823], Minh Mạng còn chọn 20 chữ có bộ Nhật làm tên “thánh” (húy) cho những người kế vị. Những tên húy này chép vào tập Ngự chế để hệ kim sách. Tên thánh của Miên Tông (Thiệu Trị) là “Dung” []; Hường Nhiệm (Tự Đức) là “Thì” []; Hiệp Hòa là “Thăng” []; Kiến Phước, “Hạo” hay “Hiệu” []; Hàm Nghi, “Minh” []; Đồng Khánh, “Biện” []; Bửu Lân (Thành Thái), “Chiêu” []; Duy Tân là “Hoảng” []; Khải Định “Tuấn;” Vĩnh Thụy (Bảo Đại), “Điền” hay “Điện.” ĐNTLCB, II, 6:169-173; QTCBTY, 1971:122. Xem thêm “Monographie sur l'Etymologie et la composition des noms des membres de la famille royale (1915);” CAOM (Aix), GGI, 9605.

Việc tuyển mộ quan lại, từ năm 1822 mở thêm các kỳ thi Hội, thi Đình (công sĩ). Cứ ba năm một lần thi Hương, và năm sau thi Hội. Từ năm 1829, lấy thêm tước Phó bảng để ủy lạo những người chưa đủ làm Tiến sĩ, nhưng trội hơn bậc Cử nhân.(81) Nhưng Minh Mạng chẳng bao giờ cho ai đỗ trạng nguyên.

81. ĐNTLCB, II, 6 :35-36, 54, 7:188, 8:28, 9:196-8, 202. Khóa thi tháng 3 nhuận Nhâm Ngọ (1822), lấy Nguyễn Ý đệ nhị giáp tiến sĩ (thám hoa) và 7 người khác tiến sĩ (Lê Quang, Phan Hữu Tình, Hà Quyên, Đình Văn Phác, Vũ Đức Khuê, Phan Bá Đạt, Trần Lê Hiệu). [Tháng 12 Nhâm Thìn (21/1-19/2/1833)] Định lại phép thi Hương, thi Hội, bắt đầu từ khoa thi Hương Nhâm Ngọ (1835) Ibid., 11:256-258. Số người lấy đầu ở miền Trung ngày một gia tăng, vượt trội hẳn miền Bắc; Ibid., 20:80-81, 101-102; 15:83-84, 210-211; 19:181-186, 247; 22:170-172, 275-276; 23:344-347.

Năm 1834, vua còn ban hành Thánh Dụ Huấn Định Thập Điều [10 Điều Dạy Bảo của Vua] để răn dạy dân chúng—một tân hiến chương giáo dục dựa trên Thanh và Minh nho.(82)

82. Nguyên bản Thánh Dụ Huấn định thập điều cùng bản diễn ca của Tự Đức năm 1870 đã được Lê Hữu Mục phiên dịch và chú giải qua chữ Việt mới, với tựa Huấn định thập điều (Sài Gòn: 1971); sẽ dẫn là HĐĐ, 1971. Có lẽ Minh Mạng đã theo gương Lê Thánh Tôn soạn và ban hành Hồng Đức Thiên Nam dư hạ tập vào tháng 7 Kỷ Mùi (7/8-4/9/1499); KĐVSTGCM, XXIV:35-40; 1998, I:1202-1205. [Năm 1837, tức ba năm sau ngày Minh Mạng công bố "Hiến chương giáo dục" của mình, Hội thừa sai Pháp bí mật lưu hành tập Thánh giáo yếu lý quốc ngữ, bằng chữ Nôm, gồm 10 điều răn, học thuyết ba ngôi, và bản chất "Đức chủ trời" [thượng đế]; Bibliothèque Nationale (Paris), sách chữ nôm, bản B-5; Woodside, 1971:58. Minh Mạng không bắt chước "Mười điều răn" của Ki-tô giáo để soạn tập hiến chương giáo dục của mình như có tác giả suy đoán. (Thành 1987, II:15)]

Từ năm 1835, tổ chức lễ bảo tât [ôm đầu gối] theo kiểu nhà Thanh cho các đại thần bày tỏ lòng trung hiếu. Những người được ghi tên vào Bia võ công đều được hưởng ân sủng này—dù hơn hở mừng vui, hay âm thầm bực dọc. Năm 1840, đặt thêm lệ “tung hô vạn tuế” theo nhà Minh. Gần cuối đời, vua ưa thích sự lễ quì đến độ cho các quan gối đệm đầu gối vì thường phải quì lâu. (83)

83. ĐNTLCB, II, 16:292-293 (bảo tât: Phạm Văn Điền, Tạ Quang Cự, Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ, Lê Văn Thụy, Nguyễn Tiến Lâm, Hồ Hựu), 29:236 (Trương Minh Giảng, v..v...) 21:279 (tung hô vạn tuế), 22:359 (đệm đỡ đầu gối).

Về quân sự, Nguyễn Phước Đảm đưa ra nhiều cải cách. Các đạo tinh binh ở Huế và thành trấn lớn như Hà Nội và Gia Định được tái tổ chức, trang bị súng điều thương (sang), sử dụng ống phun lửa. Hải quân được tăng cường tàu bọc đồng, chạy hơi nước của Bri-tên và Germany (Đức, tức Phổ lỗ sĩ). Vua còn sai người bắt chước chế loại máy tàu của Tây phương hay bắc cầu phao qua sông, nhưng thất bại vì kỹ thuật và khoa học không dễ mượn (nhái) như thể chế hành chính nhà Thanh. (84)

84. ĐNTLCB, II, 21:36-37.

Việc tuyển chọn quan binh chu đáo hơn. Vua thường xuyên tổ chức tập trận thủy bộ. Ngoài ra, còn cho lệnh mở thi võ, đặt ra tước hiệu từ Tiến sĩ xuống Cử nhân. Tuy nhiên, thi võ chỉ bắt đầu từ đời Miên Tông.(85)

85. ĐNTLCB, II, 26:141-146.

Vua cũng chú tâm đặc biệt đến việc tái tổ chức quân đội. Năm 1832, đặt lại phẩm trật cho võ quan. Năm 1835, lập ra Vũ Miếu để thờ các danh tướng, kể cả 6 người Việt như Trần Hưng Đạo, v.. v...

Đã có thời gian vua nghĩ đến việc mượn huấn luyện viên người Bri-tên, nhưng không thực hiện được.

Mặc dù loạn lạc không ngừng nổi lên đó đây—“giặc” Phan Bá Vành (Nam Định, 1826-1827), Lê Duy Lương (Ninh Bình, 1833), Bê Văn Cận (“Lê Văn” Khôi; Gia Định, 1833-1835), Nông Văn Vân (Cao Bằng, 1833-1835)—nhờ một số quan tướng tài giỏi, chế độ vững vàng hơn bao giờ hết. Kho tàng, số dân đình cũng như diện tích

ruộng đất ngày một gia tăng. Từ năm 1835, quân Nguyễn còn đổi tên Chenla sang Trấn Tây thành, những mong sát nhập tiểu quốc này vào biên cương Việt Nam.

Thỏa mãn với thành đạt của mình, năm 1838 Nguyễn Phước Đảm đổi quốc hiệu từ Việt Nam sang Đại Nam, hiệu lực từ ngày 14/2/1839.(86)

86. ĐNTLCB, II, 17:165-166, 185 [Trương Minh Giảng làm Trấn Tây thành tướng quân], 20:65-66 [bắt đầu in lịch mới với quốc hiệu Đại Nam. Vì lịch đã in trước, bắt đầu từ năm Minh Mạng 20 (1839) sẽ chính thức phát lịch mới. Trong khi chờ đợi, in 3,000 cuốn tạm phát cho các quan viên]

Tuy nhiên, Nguyễn Phước Đảm cũng tự gieo những mầm hiểm họa mà đời con cháu vua phải nhận lãnh.

Trước hết, với lân bang, vua áp dụng luật kẻ mạnh. Từ năm 1828-1829, liên hệ với Xiêm bắt đầu căng thẳng. Việc binh thuyền Xiêm tấn công Hà Tiên để ứng cứu giặc Bê Văn Cận vào cuối năm 1833, đầu 1834 khiến vua quên đi lời di chiếu “chớ nên gây hấn ngoài biên,” can thiệp vào Kamboja, đương đầu quân Xiêm tại đây và ngay chính lãnh thổ Đại Nam. Triều Huế cũng bành trướng ảnh hưởng vào Lào, tạo nên hiềm khích bất tận với Krung thep và các tiểu vương Lào.

Với các nước Tây phương, Nguyễn Phước Đảm tiếp tục chính sách “tự cô lập” [self-isolationism]. Chính sách này không do sự thiên cận của Nguyễn Phước Đảm mà có nhiều nguyên ủy sâu xa, với những liên hệ bất rể, nhân quả.

Do vị trí địa dư đặc biệt của Đại Nam—một thứ “ngã tư” của “ngã tư quốc tế”—Nguyễn Phước Đảm hiểu rõ khó thể quay lưng lại với phương Tây, và hiểu được phần nào tham vọng của các cường quốc Âu Châu. Tuy nhiên, vua đã chọn thái độ trì hoãn hơn tìm cách giải quyết mỗi hiểm họa trước mắt. Bút phê trên tờ sớ xin “đóng cửa cự tuyệt việc đi lại” của Vũ Đức Khuê năm 1840 giải thích phần nào lập trường này: Nguyễn Phước Đảm cho rằng Khuê “kiến thức tầm thường,” xét việc không tìm ở gốc mà lại tìm ở ngọn. Việc xuất dương mua bán không những giúp tăng gia sự hiểu biết thực nghiệm về hàng hải, mà còn tăng cường tiềm năng quân sự. Chính sách của vua là cho thương thuyền Tây phương buôn bán, nhưng không muốn họ lập nghiệp trên lãnh thổ Đại Nam, vì sợ họ sẽ thăm thú tình hình, thám hiểm địa thế chuẩn bị cho ngày xâm lăng bằng vũ lực. (87)

87. ĐNTLCB, II, 22:291-296; Woodside 1971:289-293.

IV. KHUÔN THƯỚC THANH NHỎ:

Lên ngôi khi đã ba chục tuổi, Nguyễn Phước Đảm thừa hưởng một vương quốc khá hùng mạnh. Ngâm so sánh mình với những vua khai nghiệp cổ thời Trung Hoa, hay Lê Thánh Tông (1460-1497) và nuôi tham vọng xây dựng cơ nghiệp nhà Nguyễn vài chục đời, Nguyễn Phước Đảm thực hiện nhiều cải cách đáng kể.

Vì những lý do riêng, Nguyễn Phước Đảm cũng không ưu đãi và rời chuyển sang chống Ki-tô giáo, khiến có người đã lên án vua là một thứ “Néron Việt Nam.” Sự lên án này quá đáng, và dựa trên những thông tin nửa-sự-thực của các nhà truyền giáo và tác giả Pháp trong thời Pháp thuộc. Chính sách bài đạo của Nguyễn Phước Đảm—lên cao độ trong 6 năm 1833-1839—cần được nhìn trên các khía cạnh ý thức hệ, tức sự va chạm văn hoá/chính trị giữa một nước độc lập, lấy Khổng giáo (đã bị Việt hóa) làm nền tảng, và nền văn minh Âu Mỹ được gọi chung là Tây Dương, tiêu biểu cụ thể

bằng thương thuyền, chiến hạm, và nhà truyền giáo Ki-tô với chủ trương tiêu diệt mọi tôn giáo khác và nhất thống thế giới; cùng con triều thực dân trong hai thế kỷ XIX-XX. Tướng cũng nên nhắc lại, xã hội Việt trong thế kỷ XIX trên cơ bản còn đa thần. Không giáo của giai tầng cai trị—hay bất cứ một tôn giáo mới du nhập nào—phải tìm cách dung hòa với phong tục thường bị gọi một cách chung chung là “mê tín, dị đoan.” Không Khâu, chẳng hạn, từng nổi danh với lời dạy “kính quý thần nhi viễn chi;” nhưng những người tự nhận đệ tử của Không, sân Trình đều chấp nhận phong thần hoàng cho thôn xã, cùng thần núi, thần sông. Cho tới hạ bán thế kỷ XX, tại Gia Định, khi phi cơ phản lực Mỹ lên xuống ngày đêm, xin xâm và cầu tài, cầu duyên, cầu phúc vẫn được suýt soa khăn vái tại Lăng Tả Quân Lê Văn Duyệt. Tướng tá viên chức cao cấp không ít người mới các thầy tử vi, địa lý sắp xếp giúp hướng nhà cửa, văn phòng, và đôi khi định giúp cả ngày hành quân, vì “có kiêng, có lành.” Đầu thế kỷ XXI, dưới chế độ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa, du khách vẫn được chứng kiến những cảnh xin xâm, cúng sao giải hạn, phóng sinh ở các sân chùa lớn hay các đền miếu như đền bà Chúa Sam, đền Đức Ông [Nguyễn Văn Thoại] ở miền Tây. (89)

89. Xem Nguyễn Vũ, *Viết từ chân đền Hùng* (Houston: Văn Hóa, 2008)

Ngay đến các giáo hội Ki-tô cũng có những phép lạ, như tượng Đức Mẹ chảy nước mắt, v.. v... Thập niên 1960, một linh mục trẻ, từng huấn luyện ở Pháp, đã phải than phiền về việc giáo dân không chịu tìm hiểu về triết lý tôn giáo hay tìm cách hòa giải, sống chung hòa bình giữa các tôn giáo—mà rất hài lòng, mãn nguyện, vô cùng hạnh phúc với những lễ nghi đơn giản, do các giáo mục cử hành. (90)

90. Báo cáo của Roger Lalouette ngày 8/9/1962; AMAE (Paris), *Cambodge-Laos-Vietnam, Sud Vietnam*, vol. 46, tr. 257-267; trích dịch trong *Chính Đạo, Việt Nam Niên Biểu, I-C: 1955-1963* (Houston, TX: Văn Hoá, 2000), tr. 259-261.

Đa số tín đồ Ki-tô coi việc được hôn tay, hôn nhẫn hay chụp hình với Hồng Y, Tổng Giám Mục hay Giáo Hoàng tại Vatican là một vinh dự hơn tìm đọc thánh kinh để suy nghiệm sâu xa về giáo lý.

Ngay dăm chục ngàn giáo dân Islam gốc Chăm [Chàm]—dù theo truyền thống hay tân phái—cũng chỉ chú trọng vào nghi lễ, hình thức. Giống như các đồng đạo của họ ở Malaya hay Indonesia, chỉ một chuyến đi thánh địa Mecca đã là một thành tích cao quý với danh vị hadji.

Và hầu như tín đồ của đạo này chẳng có sự hiểu biết về các tôn giáo nào khác ngoài những cảm nhận chẳng mấy tốt đẹp.

C. KI-TÔ GIÁO DƯỚI TRIỀU Nguyễn Phước Đảm:

Là một nho sĩ—chưa từng ra hải ngoại—Minh Mạng không có thiện cảm với Ki-tô giáo như Thái tử Cảnh.

Trên phương diện giáo lý, Nguyễn Phước Đảm từng nghiên cứu cuốn *Tây dương ký sự* [Tây Dương Gia-tô Bí lục], một ấn bản Hoa ngữ về những sự tích trong Cựu Ước Kinh. Hiển nhiên vua không thỏa mãn với chuyện con thuyền cứu nạn gia đình Noah trong cơn hồng thủy. Theo vua, hồng thủy chỉ là một tai họa, không thể là sự trừng phạt của Thượng đế; và Noah có thể là một ông vua, chẳng phải thiện nhân duy nhất được cứu rỗi. Những “chuyện hoang đường” trên đã được viết ra chỉ với mục đích

muốn tạo cho Ki-tô giáo sự cổ thời tương đương với lịch sử Việt, và bộc lộ sự thiếu lý lẽ của người phương Tây. (91)

91. ĐNTLCB, II, 21:102-103; Woodside 1971:288-289.

Cả hai giáo lý cơ bản của đạo Ki-tô là sự phục sinh và thăng thiên của Giê Xu không thuyết phục được Nguyễn Phước Đảm. (92)

92. ĐNTLCB, II, 21:177-80 [8/9-6/10/1839 [Tháng Tám Kỷ Hợi]: Minh Mạng nghĩ về đạo Ki-tô. (21:177-80) Nếu bảo được lên thiên đường, Mã Song, v.. v..]

Vua cũng phần nào bị ảnh hưởng về những thông tin chống Ki-tô trong giới nho sĩ và dân gian. Đầu năm 1836, chẳng hạn, phó Đô ngự sử Phan Bá Đạt tâu Linh mục Marchand khai rằng “thầy thuốc nước hắc, nhân người sắp chết, khoét lấy con mắt, phơi khô, hợp với hai vị a nguy và nhũ hương, tán nhỏ chế thuốc, trị bệnh ho đờm.” Ngoài ra, tục truyền rằng đạo Ki-tô “thường khoét mắt người, và cho một trai, một gái ở chung một nhà có tường ngăn cách, lâu ngày động tình dục, nhân đấy rập cho chết bẹp, lấy nước [xác chết nọ] hòa làm bánh [thánh], mỗi khi giảng đạo cho mọi người ăn, khiến cho mê đạo không bỏ được.” Tệ hại hơn nữa, “người theo đạo, khi trai gái lấy vợ chồng, thì người đạo trưởng đem người con gái vào nhà kín, với danh nghĩa là giảng đạo, thực ra là để dâm ô.” Bởi thế, Phan Bá Đạt xin “không thể không mạnh bạo trừ tuyệt và nghiêm khắc trừng trị.” (93)

93. ĐNTLCB, II, 17:243-247. Những vụ án sách nhiễu tình dục ở Mỹ vào cuối thế kỷ XX (kể cả một linh mục Việt ở Houston), đầu thế kỷ XXI cho thấy có những cá nhân đã vi phạm lời tuyên hứa khi thụ phong, nhưng độc thân là chính sách và điều lệ của Giáo hội. Điều này gia tăng uy tín của các giáo mục. Tuy nhiên, chưa xuất hiện một nghiên cứu sâu sát, khả tín nào về ảnh hưởng của sự tuyệt cấm hoặc hạn chế tình dục trên các giáo sĩ. Sự so sánh tâm lý giữa các giáo mục Ki-tô và thái giám hẳn là một đề tài tiên sĩ hấp dẫn.

Tháng 6-7/1839, nhân dịp bọn biên binh ở Nam Định xin cho tiếp tục theo đạo để giữ tròn chữ hiếu, sau khi cho lệnh xử tử tức khắc, vua tâm sự với quan Bộ Hình:

Đạo Gia tô từ Tây dương đến, lúc bắt đầu chẳng qua chỉ dụ dỗ một vài kẻ ngu tối, về sau tụ tập rất nhiều hạng lũ mưu làm việc trái phép.... Nhưng xét ra đạo giáo đó rút cục chỉ là rất cần bậy mà thôi. Thử nghĩ: cái việc thập ác, giê-su tóm lại chẳng có đạo lý gì, mà cái thuyết thiên đường, nước phép lại là vô lý. Thậm chí thác việc cầu hồn để lừa khoét con ngươi người [chết] mượn danh đồng trình để dâm ô vợ con người ta, thương tổn phong hoá.... (94)

94. ĐNTLCB, II, 21:100-102. Đầu thế kỷ XXI, Giáo hoàng John Paul II tuyên bố không có thiên đường và địa ngục.

Tháng 8 Kỷ Hợi [8/9-6/10/1839], vua truyền dụ cho các quan:

“Cái đạo dạy dân, trước tất phải dùng giáo hóa, dùng hình phạt sau.... [Vậy phải truyền bá trong dân gian rằng]

Bọn trưởng giáo Gia tô vốn là người xứ khác, không phải nơi giống ta. Nếu đạo của nó quả là dạy về trung với vua, hiếu với cha, thuận với anh, hòa với em, thì cứ học, nào ai cấm. Nay đạo của nó lại giê-su, thập ác, nhiều cái không chính đáng, hoàn toàn không dùng được, sao lại bỏ lương tâm vốn có mà đi theo cái tà đạo, không căn cứ

vào đầu. Nếu bảo là học đạo Gia tô sau khi chết được lên thiên đường, thì ngay như tên trưởng giáo Gia tô người Tây dương là Mã Song cam tâm theo giặc chống cự quan quân, liền giữ cái thành trở trời đến hơn 3 năm, một khi thành bị phá, muôn dao bằm chém, thân thể chia lìa. Lại như tên Cao Lăng Nê [Cornay] liên kết với bọn cướp mưu làm loạn, liền bị người ta bắt giải rồi lăng trì xử tử; cho chí bọn Du Thê, Du Minh Cô cũng đều châu đầu chịu giết, thảm mắt, thương lòng, mọi người cùng đều thấy cả. Mấy tên đó không phải không tinh thông đạo hơn mọi người, thế mà tà thuật một khi khám phá ra, là lập tức đầu một nơi, xác một nẻo, chẳng được chết hẳn hoi. Đó là việc trước mắt, họa hay phúc, thực đã rõ ràng. Còn mong gì sau khi chết được lên thiên đường nữa. Còn như Phạm Văn Duyệt, Mai Văn Hiền là người nước nhà học đạo đã thành người trưởng giáo, một khi chịu dày phá giá thập ác mà bỏ tà đạo về với chính đạo, thì triều đình lập tức tha tội, nay chúng ở nhà yên dưỡng, hưởng trọn tuổi trời, sung sướng biết chừng nào. Đem bọn này so sánh với bọn kia, thì ai là khổ, ai là sướng, ai là thiên đường, ai là địa ngục. Chẳng biết nghĩ như thế, mà còn cứ mê giáo thuyết, lén lút cùng nhau cầu nguyện, giảng tập, sao mà ngu quá đến thế! Phải đem lại ý ấy mà hiểu thị, nhưng rộng cho kỳ hạn, chuẩn cho đến cuối tháng 6 năm Minh Mạng thứ 21 [20/7/1840] trở lại, để cho chúng đều được sửa đổi. [Đồng thời, cho xây dựng miếu và từ đường mới, các thời tiết đều cúng tế, khiến cho họ biết thờ phụng tiên tổ, kính tín thần minh, làm lương dân trong buổi thanh bình]... (95)

95. ĐNTLCB, II, 21:177-180.

Cuối năm 1838, Nguyễn Phước Đảm từng giải thích sự ghét đạo và phong tục Tây phương của mình. Theo vua, Thái tử Cảnh là một thí dụ điển hình. Vì được người Tây nuôi dạy từ nhỏ, khi về lại Gia Định, Cảnh không chịu bái yết tôn miếu, áo quần cũng theo cách thức nước Pháp, may Cao Hoàng hậu [Tống Thị Lan] “khéo dạy dỗ, vài tháng sau mới thay đổi, bằng không đã hầu làm người Tây rồi.” (96)

96. ĐNTLCB, II, 20:250-251. Trong thư ngày 17/8/1789 từ Sài Gòn gửi Claude Francois Létondal ở Macao, Pigneau đã nêu lên việc Cảnh không chịu bái lạy tổ tiên. Pigneau cho rằng lễ thờ cúng tổ tiên là theo Ấn Độ, mê tín, dị đoan và sai lầm, không chấp nhận được. ASME (Paris), vol. 801, tr. 283.

Là một nhà cai trị độc đoán, mối quan tâm hàng đầu của Nguyễn Phước Đảm không thuần giới hạn trong vấn đề giáo lý, mà là chính các giáo sĩ và cách tổ chức cộng đồng giáo dân. Dù chỉ chiếm thiểu số trong xã hội, sau gần ba thế kỷ phát triển, giáo dân Ki-tô đã tổ chức thành những cộng đồng chặt chẽ. Cốt lõi của mỗi giáo khu là “Nhà Đức Chúa B’lời.” Tất cả những người thuộc nhóm giảng đạo như giáo sĩ Tây phương (“cố đạo” [cố=người sinh ra cha]), giáo mục bản xứ [cha], chủng sinh [thầy], thầy kẻ giảng và các chú chon trong những gia đình Ki-tô tốt hoặc trẻ mồ côi để huấn luyện chuẩn bị thành linh mục hay kẻ giảng, cho tới những người giúp việc trong nhà, tạo thành một đại gia đình trong đó mọi tài sản là của chung, dưới quyền Giám mục đại diện tông toà. (97)

97. Lê 1975:85. Trong số những “chú” nổi danh nhất sau này có Nguyễn Trường Tộ, Petrus Key (Trương Vĩnh Ký), Ngô Đình Khả, Nguyễn Hữu Bài, v.. v... Xem thêm các đoạn sau, và Nguyễn Vũ, Ngàn Năm Soi Mặt, tr. 156-249.

Đây là một thứ triều đình trong triều đình, trộn lẫn thần quyền với thế quyền. Nó cung cấp sự bảo vệ cho giáo dân về mọi mặt, từ tinh thần tới vật chất. Mỗi giáo sĩ là một thứ “bí thư” đạo đoàn, với sự trợ giúp của các “trùm” (chủ tịch ủy ban nhân dân). Dù chu trình thư lại hóa khiến công đồng cũng đầy rẫy hủ tục—từ lạm dụng quyền thế, tham ô tới xách nhiễu tình dục—nó là thứ chính quyền biệt lập với thế quyền ngoại đạo, một đối tượng mà các giáo sĩ quan niệm và chủ trương sẽ phải “trở về với đạo” hoặc bị tiêu diệt.

Trong khi đó, từng loạt các nhà truyền giáo mới được gửi vào Việt Nam để trẻ trung hoá giai tầng cán bộ, cũng như mở mang thêm các xứ đạo. Những giáo mục bản xứ (cure) chỉ giữ vai trò phụ thuộc. Dưới sự “chăn nuôi linh hồn” và yểm trợ vật chất của những nhà truyền giáo đầy nhiệt tình Trung cổ và phần nào ngạo mạn, hiếu chiến, “một tay gươm cao thánh giá, một tay nắm chặt cán gươm,” cộng đồng Ki-tô mang một sức mạnh chính trị đáng sợ nếu các cố đạo muốn nổi loạn—và trên thực tế từ năm 1826 Giám mục Đàng Trong Jean-Louis Taberd (1774-1840), mới đến Huế năm 1821, đã chính thức tuyên chiến với triều đình. Bởi thế, Minh Mạng sợ rằng các cố đạo—những người Tây Dương khó hiểu và “nham hiểm,” được điều động bởi một hệ thống bao trùm toàn cầu, và chắc chắn khó thoát những liên hệ thường tình của con người về danh dự cùng quyền lợi quốc gia hay dân tộc—sẽ trở thành gián điệp và phần tử xách động nguy hiểm cho những mưu toan xâm lăng Đại Nam. Mỗi e ngại của Minh Mạng bộc lộ qua buổi đàm đạo với Tổng đốc Hà-Ninh Đặng Văn Thiêm vào tháng 6/1839:

Nghe nói nước họ có phép mở kỳ thi, người giỏi hơn thì lưu trong nước, để truyền giảng đạo giáo, người giỏi vừa thì chia đi ngoại quốc, đem tà giáo truyền dạy cho người. Họ ở đâu đều có chia phần đất phần dân để tự cai quản nhau, cho nên ngày thường thư tín đi lại với nhau nhanh như tờ lịch cấm cái lông gà. Cái mầm tệ ấy không nên nuôi cho lớn dần lên, phải cấm nghiêm để trừ tuyệt đi. (98)

98. ĐNTLCB, II, 21:117-118.

Tuy nhiên, những năm đầu triều Nguyễn Phước Đảm, các nhà truyền giáo vẫn an toàn đến giảng đạo. Năm 1821, ba giáo sĩ Jean Taberd, Jean-Francois Ollivier (1791-1827), và Francois-Isodore Gagelin (?-1833) theo Chaigneau tới Huế trên tàu La Rosse. Mãi tới đầu năm 1825, sau khi Chaigneau và Vannier đã về nước, Nguyễn Phước Đảm mới công khai kiểm soát chặt chẽ việc nhập cảnh của các cố đạo. (99)

99. Theo các nhà truyền giáo, ngày 12/2/1825, Triều đình Huế gửi cho Tổng đốc Quảng Nam mật lệnh: "Tà đạo của Âu châu làm hư hỏng lòng người. Từ lâu, các thuyền Âu châu khi đến buôn bán đã để lại nhiều cố đạo trong nước. Những cố đạo này dụ dỗ và làm hư hỏng nhân dân, đồng thời thay đổi và phá đổ các tập tục tốt lành trong nước....[K]hi có tàu Pháp đến thì phải chú tâm xem xét cẩn thận." (Thư Taberd, 1825, *Annales de la Propagation de la Foi*, III:456; Louvet, *La Cochinchine religieuse*, II:41; Huồn 1965, I:279; Thành, II:17) [Tháng 1 Ất Dậu [18/2-19/3/1825]: Trách mắng tham tri bộ Hộ Lương Tiên Tường về việc sử dụng câu “Nội giám phụng truyền” trong văn thư gửi Quảng Nam. Thái giám chỉ truyền lệnh, không tham gia về chính sự. (7:109)] Lệnh này được chính tức ban hành vào đầu năm 1836.

Một lý do khác, không kém quan trọng, là sự tranh chấp ngầm ngầm giữa Nguyễn Phước Đảm và dòng trưởng, tức hậu duệ Thái tử Cảnh. Cảnh đã theo hoặc chịu ảnh hưởng sâu đậm đạo Ki-tô, và nếu không chết sớm, chưa hẳn đã được nối ngôi. (100)

100. Vấn đề Cảnh theo đạo hay chưa là một đề tài cần được nghiên cứu thêm. Có giáo sĩ nói Cảnh đã rửa tội; Đặng Phương Nghi, op. cit., tr. 244. Lại có tác giả cho rằng Cảnh chưa trở về với đạo; Annales annamites, 1974:6. Theo Minh Mạng, sau khi hồi hương, nhờ mẹ ra công dạy bảo, Cảnh mới đồng ý lạy bàn thờ tổ; ĐNTLCB, II, 20:250-251. Tháng 5/1857, Pellerin tường trình trước Ủy Ban Cochinchine tại Paris là Gia Long đã giết Cảnh; Nguyễn Vũ, Paris, Xuân 1996 (Houston: Văn Hoá, 1997).

Nhưng theo đúng luân lý Khổng giáo, vì thuộc dòng trưởng, con cháu Cảnh vẫn tự coi và được coi như dòng chính thống. Dù Minh Mạng sáng tác ra một bài thơ đặt tên lót cho truyền nhân các chi anh, em mình, nhưng những cái họ Mỹ, Lê, Tăng, hay Lệnh, Nghi, Khôn, Quang, v.. v.. chẳng thay đổi được khả năng trở thành một lãnh tụ đối nghịch bất cứ lúc nào của hậu duệ Thái tử Cảnh. Mùa Xuân 1842, chẳng hạn, trong khi Xiêm mở cuộc tấn công Việt Nam, một nhân vật tự xưng là con Hoàng tử Cảnh ở Nam Vang mang 5000 binh Xiêm và Miên tấn công Sách sô (thuộc Nam Ninh, tiếp cận Tây Ninh).(101)

101. ĐNTLCB, II, 24:9-11.

Trong khi đó, từ ngày được phong chức Đông Cung, Đảm (Minh Mạng) trở thành đối tượng đánh phá của các giáo sĩ; vì theo họ, Đảm “soán ngôi” của cháu là Đán (con Cảnh, sau đổi thành Mỹ Đường). Việc Lê Văn Duyệt dim nước chết mẹ ruột Đán năm 1824, rồi Minh Mạng biếm Đán thành thường dân, trục xuất khỏi kinh đô vì tội loạn luân, và theo dõi chặt chẽ, cung cấp thêm “bằng chứng” cho các giáo sĩ đả kích vua— họ tung tin Nguyễn Phước Đảm đã thông dâm với chị dâu góa đến lúc có thai, rồi “giết chị dâu và hai cháu.” (102)

102. Nửa thế kỷ sau, Petrus Trương Vĩnh Ký còn ghi “người đàn bà bị kết tội lăng mạ và thọ tử hình, chết với hai đứa con trai, với cái ơn vua là tự lựa chọn trong ‘tam ban trào diễn’ [tự tử bằng thuốc độc, thắt cổ, hoặc dao găm].” Thực ra, dim nước chết không nằm trong tam ban triều diễn; và năm 1849 Mỹ Đường mới chết bệnh. Xem P.J.B. Trương Vĩnh Kỳ, Cours d’histoire annamite (Saigon: 1875-1877), II:260-261. Theo Thực Lục, năm 1824, Lê Văn Duyệt mật tấu với Nguyễn Phước Đảm là có tin Mỹ Đường “thông gian với mẹ đẻ”. Vua sai Duyệt điều tra. Rồi giao Tống Thị Quyên cho Duyệt dim chết. Tháng 1-2/1825, Mỹ Đường “xin miễn thành thường dân,” Nguyễn Phước Đảm chấp thuận; ĐNTLCB, 7:104-105, 8:76; ĐNCBLT, q. 2 (truyện Anh Duệ Hoàng thái tử) & q.23 (truyện Lê Văn Duyệt hạ); bản dịch Việt ngữ (1993), tập II:49, 396. Tháng Bảy Bính Tuất [8-9/1826], Mỹ Thùy, con thứ hai Thái tử Cảnh, chết bệnh khi đang bị kiện; ĐNTLCB, II, 8:76. Tháng 9/1826, Nguyễn Phước Đảm cho Tôn Thất Lê Chung, con Mỹ Đường, mới 6 tuổi được tước Ứng Hòa hầu; Ibid., 8:97. Sau Lê Chung được lấy làm con Mỹ Thùy, để thờ phụng Cảnh, với tước Thái bình công, lương ngang với Chánh nhị phẩm. Sau khi Mỹ Đường chết, Tự Đức cho con cháu được biên lại vào sổ Tôn thất; ĐNCBLT, q. 2 & 23 (1993), II:49-52, 396. Trần Trọng Kim, tác giả VNSL, khẳng định lời đồn này vô căn, (II:187) nhưng vẫn có người, vì lý do này hay lý do khác, lập lại “lời đồn” trên trong tác phẩm của mình như một sự thực lịch sử. (Phan Phát Huồn 1965, I:300-301; và Nguyễn Văn Trấn 1993, tr. 51). Xem thêm Nguyễn Vũ, Ngàn Năm Soi Mặt, tr. 225-237.

Tới nay, vẫn chưa có thông tin được kiểm chứng nào về thời điểm Nguyễn Phước Đảm bắt đầu bài đạo. Suốt hai thế kỷ qua, “lịch sử bài đạo đẫm máu” chỉ dựa trên tài liệu truyền giáo. Từ ngày Nguyễn Chung còn trị vì, Vannier, Chaigneau và giới truyền giáo đã tung tin Thái tử Đảm ghét và sẽ bài đạo. Một phong trào “chiêu hồi” được phát động trong hai năm 1819-1820 khiến nhiều giáo dân bỏ đạo, kể cả một linh mục. Sau khi thân nhân của người linh mục hồi lương này bị các giáo sĩ đòi lại ruộng đất cày cấy, viên cựu linh mục—được phong chức cai đội thông dịch—bí mật tố cáo việc ba giáo sĩ tới Huế trên tàu của Chaigneau. Năm 1825, các giáo sĩ lại báo động Nguyễn Phước Đảm đã cấm đạo, mật chỉ cho tỉnh thần Quảng Nam kiểm soát không cho các giáo sĩ nhập cảnh. Thông tin này liên quan đến việc Francois Régéreau (1797-1837) theo chiến hạm Thétis đến Cửa Hàn ngày 12/1/1825, nhưng không xuống được Đà Nẵng, phải qua Singapore (rời lên vào Sài Gòn, dạy học tại tiểu chủng viện Lái Thiêu). Để biện bạch cho sự sai lầm của mình, ngày 25/10/1825, từ Macao, Régéreau giải thích rằng vì Hoàng thái hậu và các quan cựu triều chống lại, nên vua bỏ lệnh cấm trên. (103)

103. Thư ngày 3/6/1819, Chaigneau gửi [Jean Jacques Louis] Baroudel (Macao) [vua mới ghét đạo và sẽ bài đạo]; & Thư ngày 15/6/1819, Vannier gửi [Jean Jacques Louis] Baroudel (Macao) [Hoàng tử khẳng định dân chúng phải theo đạo của vua]; Thư ngày 20/7/1822, gửi [Jean Jacques Louis] Baroudel (Macao); Cadière, “XII. Leur correspondance;” BAVH, XIII, no. 4 (10-12/1926), tr. 422-423, 423-425, 438-439 ; & thư ngày 25/10/1825, Régéreau gửi Paris; dẫn trong Annales de la Propagation de la Foi, II (1826-1827), p. 222; Cadière, “XI. La Mission;” BAVH, XIII, No. 1 (Jan-Mars 1926), 8 [1-49]; “L’Ambassade de Minh Mạng à Louis Philippe 1839 à 1841;” BAVH, XV, no.4 (10-12/1928), tr. 250 [257-264].

Ngày 5/9/1826, Taberd lại báo cáo Cormier [Cormière], hạm trưởng Le Courier de la Paix, không dám đưa giáo sĩ Bruguière (sau này trở thành Tổng Giám Mục ở Xiêm) vào Việt Nam; và, mọi người đang chờ đợi lệnh bài đạo. (104)

104. “Documents A. Salles, III: Philippe Vannier;” BAVH, XXII, No. 2 (Avril-Juin 1935), tr. 159.

Tháng 11/1826, các giáo sĩ lại báo động là chính sách bài đạo đã bắt đầu. Thực ra, Nguyễn Phước Đảm chỉ yêu cầu đưa 3 giáo sĩ Taberd (Phú Hoài Nhân), Gagelin (Tây Hoài Hoa) và Odorico de Collodi (Tây Hoài Hóa) về Huế với hàm thất phẩm thông dịch tại ty Hành nhân nhưng không được ra ngoài truyền giáo—dù trợ cấp hậu hĩ: 20 quan tiền, 4 phương gạo lương, 1 phương gạo trắng hàng tháng. Họ bèn vận động Tổng trấn Duyệt can thiệp. Trong dịp ra Huế cuối năm 1827, với 800 thuộc hạ, để dự lễ thượng thọ lục tuần Hoàng thái hậu (mẹ sinh Nguyễn Phước Đảm), Tả quân Duyệt bị ốm, ở lại kinh đô gần 6 tháng. Cuối cùng, vua cho trở lại Sài Gòn vì hiểm họa Xiêm. Nhưng cái ốm của Tả quân Duyệt—người hết lòng phò trợ Nguyễn Phước Đảm từ năm 1805, nếu chẳng phải sớm hơn—liên quan đến nhiều vấn đề, kể cả việc xin cho Taberd, Gagelin, và Odorico de Collodi rời Huế vào tháng 6/1828, vì Duyệt hai lần tiếp Taberd và hứa sẽ dò xét ý vua. Dầu vậy, nhu cầu thông dịch vẫn là nhu cầu phải giải đáp. Nguyễn Phước Đảm bèn nhờ Francis Jaccard (Phan Văn Kính) thay nhóm Taberd tại Hành Nhân ty. Jaccard dịch cho Minh Mạng một số tài liệu về cuộc cách mạng 1789 của Pháp, cuộc đời Napoléon I, và cuộc chinh phục India [Ấn Độ] của Bri-

tên. Mùa Thu 1835—sau khi công khai bài đạo— Nguyễn Phước Đảm tập hợp ty Hành nhân và thông ngôn tại các bộ đến quán Tứ dịch để dạy tiếng ngoại quốc cho các sĩ tử được lựa chọn. (105)

105. ĐNTLCB, II, 6:250 [Tháng 12 Quý Mùi [1/1824], Nguyễn Văn Lộc coi ty Hành nhân]; 8:283, 17:125-126 [tứ dịch quán]. Trong thư ngày 29/9/1835 gửi Vannier, Jaccard cho biết từng dịch thư Vannier gửi Minh Mạng từ 1826 tới 1830. “Documents A. Salles, III: Vannier;” BAVH, XXII, no. 2 (4-6/1935), doc. 62, tr. 151-152. [Ba năm qua bị đưa từ nhà tù này sang nhà tù khác; trong rừng núi Ai Lao 20 tháng; mới về Cam Lộ khoảng vài chục ngày]; Woodside 1971: 264-265. Theo Taberd, ngày 1/6/1828, được tin phóng thích, nhưng phải vào Nam bằng đường biển. [Thư ngày 28/4/1828, Taberd gửi Paris; dẫn trong Annales, IV (1830-1831), tr. 358; Cadière, “XI. La Mission;” BAVH, XIII, No. 1 (Jan-Mars 1926), 2 [3] 11 [1-49]. [Sử Nguyễn không chép việc này] Trường hợp hai giáo sĩ Gagelin và Odorico do Lê Văn Duyệt gửi ra Huế thì được giải thích là Duyệt “không biết rõ ý định thâm kín của Minh Mạng.” [Thư ngày 8/2/1828, Taberd gửi Paris; dẫn trong Annales, IV (1830-1831), tr. 359-361; Cadière, “XI. La Mission;” BAVH, XIII, No. 1 (Jan-Mars 1926), 2 [1-49]. Họ được cư ngụ trong nhà dành cho các đại sứ ngoại quốc. Một tác giả Pháp ghi họ được chức Chánh nhị phẩm [tương đương Thượng thư!]; Launay, Histoire générale de la Société des Missions étrangères, II:530; Huồn 1965, I:280-281.

Từ thời điểm này nhìn lại, người ta thấy suốt 12 năm đầu, Nguyễn Phước Đảm vẫn tiếp tục chính sách của vua cha, dù quan hệ với các giáo sĩ lạnh nhạt dần. Những dự báo “bài đạo” của các giáo sĩ từ 1819 tới 1831 đều không xảy ra. Hai Giám mục Jean de La Bartette (1772-1823) tại Cổ Vưu, Quảng Trị, và Jacques Benjamin Longer (1752-1831) ở Đường Ngoài Tây sống yên ổn cho tới tuổi già. Taberd cùng các giáo sĩ Vialle, Cuénot, và Régéreau ủng hộ ở miền Nam. Một số giáo sĩ trẻ như Joseph Marchand được bí mật bổ sung để tiếp tục sứ mệnh truyền giáo.

Năm 1829, Nguyễn Phước Đảm vẫn còn kết án “trảm giam hậu” một người gốc Nghệ An dâng sớ xin bài trừ tả đạo. (106)

106. ĐNTLCB, II, 9:176-177. [Tháng 2-3/1829, Lê Diễm, gốc Nghệ An, dâng sớ xin 8 điều: Kể cả “cấm tả đạo” và ổn định biên giới phía Tây. Vua nổi giận, truyền đình thần nghị tội “trảm giam hậu.”]

Dẫu vậy, chỉ nguyên tờ sớ đòi diệt đạo Ki-tô nói trên phản ánh tinh thần bài đạo hàng thế kỷ tiềm tàng trong giới văn thân.

Ngoài ra, Nguyễn Phước Đảm còn cho xây dựng hay tu sửa nhiều chùa chiền. Một số sư được cử hành lễ cúng tế giải hạn khi dịch lệ lan tràn trong hai năm 1821-1822. Điều này khó lọt qua sự quan sát đầy ganh tị của các nhà truyền giáo. Họ đã mỉa mai ghi nhận hai nhà sư chết ở Quảng Trị ngay sau khi làm lễ cúng giải hạn, hay mượn lời Lê Văn Duyệt chỉ trích việc ưu đãi Phật Giáo. (107)

107. ĐNTLCB, II, 6 :50 [làm lại chùa Thiên Tôn, Quảng Trị, 1822], 6:80 [đổi tên Long Ân thành Sùng Ân, sửa chữ ký húy trên bia chùa cô do Ngọc Tú xây] ; 6:135 [xây chùa Long Phúc, Quảng Trị, 1823]; 17:33-34 [Tháng 8-9/1835 Vua dự lễ đàn cầu siêu ở chùa Thiên Mụ, do lòng thương xót tử sĩ, “chẳng phải dốc lòng mê tín đạo Phật.” Cấp giới đao [dao cắt áo] và độ điệp [văn bằng] cho các nhà sư giữ giới.

(ĐNTLCB, 17:33-34)]; 17:54 [9/1835: đạo Phật không phải là dị đoan. (ĐNTLCB, II, 17:54)]

Vụ án chống Ki-tô đầu tiên xảy ra năm 1832 ở Huế. Theo Thực Lục, dân xã Dương Sơn (huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên) “mê hoặc đạo giáo Gia Tô đã lâu, xây nhà thờ, thờ Thiên chúa, suy tôn người Tây dương Phan Văn Kính [Jaccard] làm đạo trưởng, họp nhau giảng đạo cầu kinh.” Việc phát giác, quan phủ Thừa Thiên gọi cả đến công đường khuyên bảo lại đến hai ba lần, nhưng rút cuộc không ai chịu bỏ đạo. Vua giao xuống bộ Hình bàn xử: “Thủ phạm là lý cựu Phạm Văn Khoa phải tội giáo giam hậu; tòng phạm là lý trưởng Trần Văn Tài bị tội mãn lưu; Vũ lâm phó đội Trần Văn Sơn bị cách chức, cùng 13 người khác bị đóng gông một tháng, mãn hạn, bị đánh 100 trượng, rồi phân phối đi làm lính ở các trấn Quảng Ngãi, Thanh Hoa. Ngoài ra, đàn bà đàn ông xã ấy bị đánh roi, đánh trượng rồi tha. Đạo trưởng Kính thì bị giáo giam hậu, đợi lệnh, nhà thờ đạo thì dỡ đi.” Tuy nhiên Minh Mạng gia ơn cho Jaccard, “vì là người ngoại di ở phương xa, chưa thuộc pháp độ,” được làm lính ở phủ Thừa Thiên, nhưng quản thúc nghiêm ngặt không cho ra ngoài để truyền giáo. Lý cựu Khoa bị xử giáo giam hậu, và lý trưởng Tài bị phát vãng sung quân ở Trấn Ninh. Phó đội Sơn bị cách chức, cùng 13 quân nhân bị phát lưu, gọi là “Phục nghĩa binh” (đi Quảng Ngãi) hay “Phục Hoa binh” (đi Thanh Hoa). Nhà thờ đạo thì dỡ đi. (108)

108. Việc này ghi vào tháng Năm Nhâm Thìn [30/5-27/6/1832]; ĐNTLCB, II, 11:84. [Trong thư gửi Vannier ngày 29/9/1835, Jaccard tiết lộ ba năm qua, bị giải từ nhà tù này đến nhà tù khác; sống trên 20 tháng tại Ai Lao; mới trở lại Cam Lộ vài chục ngày; “Documents A. Salles, III: Philippe Vannier,” BAVH, XXII, No. 2 (Avril-Juin 1935), Tài liệu 62, tr. 151-152].

Sau cái chết của Tổng trấn Duyệt vào mùa Hè 1832, hầu hết các nhà truyền giáo cao cấp tại Đàng Trong bỏ trốn qua Xiêm—với lý do Nguyễn Phước Đảm chính thức xuống lệnh cấm đạo ngày 6/1/1833.(109)

109. Adolphe Delvaux, “L’Ambassade de Minh Mang à Louis Philippe, 1839 à 1841;” BAVH, Vol. XV, No. 4 (10-12/1928), tr. 259; Phan Phát Huồn 1965, I:327-329.

Tại miền Bắc, từ năm 1831, giáo sĩ và giáo mục bản xứ—ít nhiều liên hệ đến những cuộc nổi loạn của Phan Bá Vành, Lê Duy Huân hay Nông Văn Vân—sợ hãi rút lên vùng thượng du hay lẩn trốn trong dân gian. Pierre Retord (1803-1858), được bổ nhiệm tới Đường Ngoài Tây năm 1832, là tác giả những báo cáo đầu tiên về việc giáo sĩ phải ẩn trốn, các trụ sở Ki-tô bị đánh phá. Theo Retord, ngày 12/7/1832, khi Retord từ Macao tới Đường Ngoài Đông của GM Delgado, các giáo sĩ và giáo mục bản xứ đều đã lẩn trốn. Tại địa phận Đường Ngoài Tây của GM Havard—trụ sở chính đặt tại Kẻ Vinh (Nam Định), với 8 Linh Mục ngoại quốc, 80 giáo mục bản xứ, chặn giết 180,000 giáo dân—tình hình cũng tương tự vào ngày 19/7/1832. (110)

110. Thư ngày 2/8/1832 của Retord. (Ann, t. VI), dẫn trong Léon Pagès, “Monseigneur Retord” (1/7/1859), tr. 1-2 [8 trang]. Ngày 31/5/1840, Retord thụ phong Giám mục tại Manila. Sau đó, tới Macao để trở lại Đại Nam. (LC 16/4/1861:3)

Tương cũng nên ghi thêm, túi khôn “đóng cửa dạy bảo con cái”—hay thanh lý môn hộ, chuẩn bị đối phó ngoại xâm—trên bình diện quốc sách, đã đủ động lực cho Nguyễn

Phước Đảm truy diệt giáo sĩ cùng ngăn cấm dân Ki-tô. Ảnh hưởng của những người tự nhận là học trò họ Khổng trong triều không nhỏ, nhưng chưa hẳn có yếu tố quyết định. Mặc dù trịnh trọng đặt tên Khổng Khâu làm quốc húy—bắt nho lâm phải đọc trạch đi thành “Kỳ”—nhưng “phục hưng chính giáo” cũng chỉ là một phương tiện củng cố chế độ chuyên chính quân chủ.

Trong khi truyện văn với các đại thần, Nguyễn Phước Đảm chẳng trọng vọng tài năng hay tôn quý gì nho sĩ. Năm 1824, chẳng hạn, nhân mạn đàm về việc học, Nguyễn Phước Đảm than phiền với Phan Huy Thực, Lê Văn Đức rằng chẳng hiểu tại sao các quan chẳng biết gì về sử nhà Minh, nhà Nguyên, nhà Thanh mà chỉ chú tâm vào nhà Tống đã trở thành “thái cổ.” Rồi nói:

Ta vẫn nghĩ văn chương vốn không có qui củ nhất định, mà nay những văn cử nghiệp chỉ câu nệ lối hủ lậu mà khoe với nhau, mỗi nhà lập riêng một cách học, nơn cao hay thấp, khoa trường lấy hay bỏ đều theo nề nếp ấy. Lối học như thế nên nơn tài ngày kém dần đi.(111)

111. ĐNTLCB, II, 6:250; QTCBTY, 1971:124.

Lời phê của vua trên những sớ, tấu của các quan cũng phản ánh sự coi thường của vua với vai trò “bạn tôi tớ” mà các nhà truyền giáo mĩa mai là “râu dê.” Tuy nhiên, để tìm một ý thức hệ làm giềng mối cho chính sách của mình, Nguyễn Phước Đảm đối mặt nhiều trở ngại. Trong phạm vi khả năng vua, chỉ có những thể giá “truyền thống,” học được của Trung Hoa. Những tác phẩm chống lại hệ thống triết lý/thần học nhất nguyên Ki-tô của các tác giả Tây phương hoặc chưa ra đời, hoặc khó thể lọt vào tay Hành Nhân ti mà tới thập niên 1830 mỗi ngày chỉ học hai, ba tiếng Tây, từ tháng thứ 5 trở đi mới học mỗi ngày 6, 7 chữ! Hơn nữa, “bậc vương giả” ở Huế cũng chẳng ái mộ gì “yêu quái” nước Tây đề xướng ra chủ thuyết Cộng Hòa, bình đẳng, để tách biệt dân thể quyền khỏi thần quyền. (112)

112. ĐNTLCB, II, 8:195. [Tháng Ba Đinh Hợi [27/3/1827], vua so sánh nạn kiêu binh thời Lê-Trịnh với yêu quái ở nước Phú Lãng Sa, truyền nói rằng “người ta đều là người cả, tại sao lại có người giàu kẻ nghèo, nổi lên cướp của người giàu chia cho người nghèo. (8:195)]

IV. Bài Ki-tô giáo:

Dù chính thức công nhận Ki-tô, cho ngang hàng đạo Phật, Nguyễn Chủng chẳng biệt đãi gì tôn giáo đã do người ngoại quốc mang tới này. Việc Hoàng tử Cảnh không chịu bái lạy tổ tiên sau ngày về nước, khiến Nguyễn Chủng không dấu sự bực dọc. Nhưng vì mục tiêu tối hậu là đả bại Tây Sơn, Nguyễn vương tạm thời quay mặt, tin dùng nhóm thánh binh Ki-tô của Pigneau.

Dẫu vậy, Nguyễn vương quyết định tách biệt dần khỏi ảnh hưởng Ki-tô giáo nói riêng và thần quyền nói chung. Bên cạnh Pigneau, vua đặt Ngô Tông Chu làm phụ đạo của Đông cung Cảnh để huấn luyện về lễ nghi truyền thống “định hướng Khổng giáo.” Từ năm 1798, Nguyễn vương đã bắt đầu chính sách kiểm soát tôn giáo của mình tại Gia Định. Thấy Phật giáo thông trị vùng châu thổ Cửu Long, Nguyễn vương có lần nói: “Có chân tu đi nữa thì ích gì cho nước?” Vương xuống lệnh cho kiểm kê hết các tăng nhân, đạo đồng, rồi chỉ miễn đao dịch cho các nhà sư trên 50 tuổi. Trong giới người thân, Nguyễn Chủng cũng không đồng ý cho Ngọc Tú, chị cả, vợ góa cai cơ Lê Phúc Điền, xuất gia. Ngô Tông Chu, Đông cung Cảnh và một số quan thể lực tích cực vận

động việc này. Tuy nhiên, Ngô Tông Chu cũng thường có lời bài xích tả đạo khiến Pigneau không hài lòng. (113)

113. ĐNTLCB, I, 2:1778-1801, 1963:289; ĐNCBLT, (1993), II: 65-66, 105-106.

Ngày 4/3/1804, sau khi nhất thống vương quốc, Nguyễn Chung ra dụ đầu tiên về chính sách tôn giáo của mình. Vua hạ lệnh dân Bắc Kỳ không được xây dựng thêm chùa hay nhà thờ, tổng xã nào có nhà thờ đổ nát phải trình quan trấn mới được tu bổ, nếu vi phạm, xã trưởng bị đầy, dân sung làm dịch phu, nhẹ thì đánh roi hay trượng, “để bớt tốn phí cho dân, mà giữ phong tục thuần hậu”—thêm một dấu hiệu khẳng định sự thăng tiến của Khổng giáo. (114)

114. ĐNTLCB, I, 2:1778-1801, 1963:289, 3:1802-1808, 1963:168-169; ĐNCBLT, (1993), II:65-66, 105-106; Phan Phát Huôn 1960, I:267-268. Không rõ lời nhận xét về Ki-tô như “bịa đặt ra thuyết thiên đường, địa ngục khiến kẻ ngu phu, ngu phụ chạy vạy như điên, tiêm nhiễm thành quen, mê mà không biết” là do chính Nguyễn Chung đề xướng hay được thêm vào dưới thời Miên Tông.

Sự thăng tiến của giới nho sĩ, trên lý thuyết, báo hiệu ngày tàn của tả đạo, mê tín dị đoan. Dầu vậy, trên thực tế, từ Bồ Chính vào Nam, các giáo sĩ được tự do giảng đạo. Giáo dân được tiếp tục làm quan. Vua nhiều lần bênh vực giáo dân khi họ bị hiếp đáp. Các cộng đồng Ki-tô phát triển mạnh trong phần tư đầu tiên của thế kỷ XIX. Đạo Phật cũng tiếp tục phát triển.

Sự thăng tiến của giới nho sĩ cũng đánh dấu sự tàn lụi dần của các võ tướng từng đứng trước mũi thuyền hay ngồi trên lưng voi, ngựa vào sinh, ra tử. Vốn đa nghi, háo sát, từng bức hại nhiều tướng tài trong thời dựng nghiệp (như Đỗ Thành Nhân, Lê Văn Quân, v.. v..), Gia Long mượn “đao bút” của giới nho sĩ để loại bỏ dần các khai quốc công thần. Hai vụ án sôi nổi dư luận nhất là Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường năm 1816-1817.

Nguyễn Văn Thành (1758-1817), gốc Thừa Thiên, sau tổ tiên rời vào Gia Định. Trước theo cha chống Tây Sơn ở Sông Cầu. Sau theo Chung qua Xiêm (lần thứ hai), giúp Xiêm đánh Diên Điện. Đứng đầu sở công thần, năm 1802 được phong Tổng trấn Bắc thành. Năm 1810, nhân mẹ chết, mang quan tài về, rồi nắm giữ binh lực (Chương Trung quân). Hai năm sau, Thành và Võ Trinh đệ trình bộ Luật Gia Long, gồm 398 điều, pha chế giữa luật Hồng Đức và nhà Thanh. Chỉ vì một bài thơ ngông cuồng của con trai Thành là Thuyên (cử nhân khoá Quý Dậu, 1813)—trong đó có câu “Thử hỏi nhược đắc sơn trung tể, tá ngã kinh luân chuyển hoá ky,” tức là “nếu trong núi có ai là chân chúa, giúp ta ra tay giúp đỡ chuyển cơ trời”—Lê Văn Duyệt và Phạm Đăng Hưng đàn hịch với Gia Long. Gia Long bèn tống giam Thuyên, cách chức Thành, và cho Duyệt điều tra. Thuyên bị kết án tử thông với Lê Duy Hoán làm loạn. Năm 1817, Thành uất hận uống thuốc độc chết. Thuyên bị Duyệt làm án chém. Nguyên cớ sâu xa của cuộc thanh trừng này là cuộc tranh chấp nối ngôi. Từ tháng 10-11/1805, sau khi Hoàng tử Hiệu phạm tội tự động lấy thuyền của vua đi chơi không có phép, bị trách phạt, Thành công khai phò Hoàng tôn Đán (tức Mỹ Đường), con Đông cung Cảnh, dưới danh nghĩa không thể bỏ trống, lập thứ. Cái chết của Hoàng hậu Tống Thị Lan, mẹ Cảnh, tức bà nội Đán, năm 1814, đánh dấu sự thay đổi hay lựa chọn người kế vị của Nguyễn Chung. Tháng 2-3/1814, Hoàng hậu Tống Thị Lan chết. Thọ 54 tuổi. Vua cho Hoàng tử thứ tư, con nuôi của Tống Hoàng hậu làm chủ tể. Nguyễn Văn Thành muốn Hoàng tôn Đán (tức Mỹ Đường, con Hoàng tử Cảnh làm Chủ tể). Vua

nói con theo mệnh cha để tế mẹ là việc danh chính, ngôn thuận, có gì mà không nên." Nguyễn Văn Thành có ý không bằng lòng. (4:213-214) Từ đó, vua chán ghét dần Thành, không dấu sự nghi ngờ Thành muốn lập vua nhỏ tuổi để lộng quyền. Trong khi đó, phe phò trợ Hoàng tử Đảm là Phạm Đăng Hưng và Lê Văn Duyệt ngày một mạnh. Mẹ đẻ của Đảm, tức Thừa Thiên Hoàng thái hậu sau này, cũng có thể ít nhiều ảnh hưởng đến thái độ của vua với Thành. (115)

115. ĐNTLCB, I, 4:1808-1820, 1963:158-159 [Luật Gia Long], 213-214, 267, 283; ĐNCBLT, II, q. 21, (1993), II:368-369 [346-372]; QTCBTY 1971:92. Xem thêm Nguyên Vũ, Ngàn Năm, tr. 227-238. Mãi tới năm 1848, Võ Xuân Cẩn mới dâng sớ xin truy xét công trạng của Thành; cho con là Loại làm chủ quân Cai đội; ĐNTLCB, IV, 27:76-77, 119-20; ĐNCBLT, II:27. Sau này Petrus Ký và các giáo sĩ chép rằng Lê Văn Duyệt “ngán ngẫm” trước cảnh “Nguyễn Văn Thiềng” [Thành] “Phó vương (Vice Roi) ở Bắc Kỳ” bị Nguyễn Phước Đảm giết vì một bức thư giả mang dấu ấn của Thiềng; Petrus Ky, II:260; Trần 1993, tr. 51-52.

Đặng Trần Thường, người huyện Chương Đức, trấn Sơn Nam thượng (Hà Đông), vào Gia Định từ năm 1793. Năm 1802, phụ tá cho Nguyễn Văn Thành trấn thủ Bắc thành. Sau về kinh, làm Thượng thư Bộ Binh. Năm 1811, bị hạ ngục cùng Nguyễn Gia Cát vì để lọt vào bảng phong thần tên Hoàng Ngũ Phúc—tướng Trịnh đã chiếm Phú Xuân năm 1775. Năm 1813 được tha. Sau lại bị Lê Chất đàn hịch tội đầu thuế khi ở Bắc Thành. Bị giam, uống rượu nói không giữ lời, lại làm bài phú Vương Tôn, ví mình với Hàn Tín. Năm 1816 bị xử giáo (thắt cổ), tịch biên tài sản. (116)

116. ĐNTLCB, I, 4:1808-1820, 1963:45, 118 [1811, bị hạ ngục cùng Nguyễn Gia Cát vì vụ phong thần, để lọt tên Hoàng Ngũ Phúc], 197 [1813, tha tội chết, cho ở kinh], 304 [1816, bị tù rồi xử giáo]; QTCBTY 1971:95; ĐNCBLT, q.27.

Đây có lẽ là dư hưởng cuộc tranh giành ngôi báu từ năm 1816. Cuộc thăm sát Tổng thị Quyên, vợ Cảnh, năm 1824 và cái chết của Mỹ Thùy (em Đường hay Đán hai năm sau) khiến các giáo sĩ tung tin Nguyễn Phước Đảm giết chị dâu và cháu để che dấu tội loạn luân. Phần Ứng Hòa công Mỹ Đường, tháng 1-2/1825, bị Lê Văn Duyệt kết tội thông gian với mẹ đẻ là Tổng Thị Quyên. Vua sai bắt Thị Quyên giao cho Văn Duyệt đóng cũi chìm nước chết; và cấm Mỹ Đường không được vào châu. Sau biếm Mỹ Đường làm thường dân, về ở nhà riêng. Tới năm 1849 Mỹ Đường mới chết bình thường. Riêng con trưởng Mỹ Đường, Tôn Thất Lệ Chung, được lấy làm con Mỹ Thùy, để thờ phụng Anh Duệ, với tước Thái bình công, hưởng lương bổng ngang với Chánh nhị phẩm. Sau khi Mỹ Đường chết năm 1849, Hương Nhiệm cho con cháu được biên lại ghi phụ vào sổ Tôn thất. (117)

117. ĐNTLCB, II, 7: 1824-1825, 1964:104-5; ĐNCBLT, q. 2 & 23 (1993), 2:49-52, 396.

Ai ngờ chỉ ít năm sau, mẹ con Hương Nhiệm—với sự giúp đỡ của Trương Đăng Quế—gây nên một thảm kịch huynh đệ tương tàn khác—tàn sát ba đời dòng Hương Bảo, vì âm mưu trốn khỏi Huế.

Thập niên 1870, Petrus Trương Vĩnh Ký, thuật lại trong tập Cours d'histoire annamite [Nam Sử hay Bài giảng sử nước An Nam], (1875, 1879, II:260-61), cổ tích: Người ta nói Minh Mạng “đi lại” với chị dâu góa [Tổng Thị]. Và chị có thai. Khi cái bụng không còn em được người đàn bà bị kết tội lăng chạ và thọ tử hình, chết với hai đứa

con trai, với cái ơn vua là tự lựa chọn trong “tam ban trào diễn” [tự tử bằng thuốc độc, thắt cổ, hoặc dao găm]. Sau khi Trần Trọng Kim, tác giả VNLS, khẳng định lời đồn này vô căn, vẫn có người, vì lý do này hay lý do khác, lập lại “lời đồn” trên trong tác phẩm của mình như một sự thực lịch sử. (118)

118. J.P. Petrus Trương Vĩnh Ký, Cours d'histoire annamite, 2 tập (Sài Gòn: 1875, 1879), II:260-261; Trần Trọng Kim, VNLS, II:187; Phan Phát Huôn 1965, I:300-1; và Nguyễn Văn Trấn 1993, tr 51.

Petrus Key và các giáo sĩ còn chép rằng Lê Văn Duyệt “ngán ngẫm” trước cảnh “Nguyễn Văn Thiêng” [Thành] “Phó vương (Vice Roi) ở Bắc Kỳ” bị Nguyễn Phước Đảm giết vì một bức thư giả mang dấu ấn của Thiêng. Nguyễn Văn Thành thực ra bị tự tử năm 1816-1817, dưới triều Nguyễn Chung, do việc tôn phò Hoàng tôn Đán, khi Thành đang nắm giữ binh lực ở Huế, và chính Lê Văn Duyệt được gọi từ Gia Định ra Huế để làm án cha con Thành, rồi còn buộc vào tội làm loạn cùng con cháu nhà Lê. (119)

119. Petrus Ky, II:260; Trấn 1993, tr. 51-52;. Vũ Ngự Chiêu, Các vua cuối, tập I, tr. 83n38]

Trên đại thể, Nguyễn Chung linh động giữa bạo lực và mua chuộc để thực hiện từng bước chuyển tiếp từ một xã hội phân hóa thời chiến qua một xã hội pháp trị thời bình. Nguyễn Chung cũng uyển chuyển tản quyền, đặt ra chức Tổng trấn Bắc thành để điều khiển hệ thống quân quản ở 11 trấn nội ngoại miền Bắc. Từ năm 1808, lập thêm chức Tổng trấn Gia Định thành để trông coi miền Nam, giao cho các Tướng nắm giữ ấn tín. Trong khi đó, các sắc dân thiểu số được tạm thời tự trị qua các thổ quan. (120)

120. ĐNTLCB, I, 3:78 [Phong quan tước cho các thổ tù]; 3:394 [Chức Tổng trấn Gia Định lập ra từ tháng 9 Mậu Thìn (10-11/1808). Nguyễn Văn Nhân làm Tổng trấn; Trịnh Hoài Đức làm Hiệp Tổng trấn; 3:394], 4:155. [Sau Đức về Huế, làm thượng thư bộ Hộ. (4:155). Ngô Nhân Tĩnh làm Hiệp tổng trấn]. 4:160, 252 [Nguyễn Chung cử Duyệt thay làm Tổng trấn Gia Định lần thứ nhất từ năm 1812 [Tháng Bảy Nhâm Thân] tới 1815 [Tháng 6 Ất Hợi]; ĐNTLCB, I, 4:160, 252]. Nguyễn Huỳnh Đức lên thay cho tới khi chết năm 1819, Nguyễn Văn Nhân lại nắm Tổng trấn. Ngày 13/4/1820, Minh Mạng mới triệu Tổng trấn Nhân (Nhơn quận công) về kinh bái yết; đồng thời cử Hiệp tổng trấn Trịnh Hoài Đức và Phó Tổng trấn Hoàng Công Lý tạm thụ lý ấn tổng trấn. Hai tháng sau, ngày 10/6/1820, Trịnh Hoài Đức được triệu về kinh. Hoàng Công Lý quyền lãnh ấn Tổng trấn trong khi chờ Khâm sai Tổng trấn [Duyệt] nhận nhiệm sở. Hữu tham tri bộ Hộ Nguyễn Xuân Thục quản lý tào Hộ và Hình; CBMM, 1/3 Canh Thìn; & 30/4 Canh Thìn; MLCBMM, II, 1962: 65, 112-113.

Liên hệ giữa Nguyễn Phước Đảm với Tây phương nói chung, và Ki-tô giáo nói riêng, chỉ trở thành công khai thù nghịch sau khi Linh mục Marchand [Mã Song], cùng một phụ tế Việt và khoảng 100 giáo dân tham dự cuộc nổi loạn của Bế Văn Cận tại Gia Định. Cận gốc Cao Bằng, sau đổi thành Nguyễn Hựu (Hữu) Khôi, bị đẩy vào Nghệ An, được Lê Văn Duyệt thu làm thuộc hạ, tiến cử lên chức phó Vệ úy (tam phẩm) vệ Tả Minh Nghĩa, rồi mang vào Phiên An (Sài Gòn). Sau khi Tả quân Duyệt chết, Tổng đốc Nguyễn Văn Quế đàn hịch tội Duyệt, và được vua cho lệnh điều tra thêm về các quan tướng dưới quyền. Khôi bị kết tội dẫn trộm gỗ. Đêm 5-6/7/1833 Khôi cùng giáo

đồ Ki-tô, lính Hồi lương và Bình Thuận nổi lên chiếm thành, giết chết Quế và một số quan lại. Sau đó, đánh chiếm khắp sáu [6] tỉnh miền Nam. Dù Khôi chết bệnh đầu năm 1834, mãi tới ngày 8/9/1835, quan quân mới thu phục được thành Sài Gòn. (121) 121. ĐNTLCB, 12:213-217; 238-44, 266, 273, 278, 286-8, 317-8, 335-8, 396, 401; 13:16-8, 25-6, 107-115, 270 [Tháng Một Quý Tị [12/1833-1/1834], vua qui tội làm loạn của Khôi cho Lê Văn Duyệt "có tính xâm phạm người trên."]; 16: 205, 158-63, 168, 265-6, 271-2, 322; và 17:46-57 [Tái chiếm thành Phiên An ngày 16/7 Ất Mùi (8/9/1835) giờ Thìn; Bắt hoặc chém được 1,832 can phạm ; bắt sống 1,278 người, kể cả Marchand (Du tức Phú Hoài Nhân) Nguyễn Văn Phước, phó tế xứ Chợ Quán (cùng 1 vợ cả, 4 vợ lẽ) , Mạc Tấn Giai, một người Hoa, Nguyễn Văn Chấm, Lưu Hàng Tín và Lê Văn Viên, con Khôi, mới có 7 tuổi, cùng 4 con gái khác của Khôi. Chém được 554 tên, kể cả Ngụy trung quân Nguyễn Văn Quế, ngụy Hữu quân Nguyễn Văn Hàm, ngụy Hậu quân Nguyễn Văn Từ, ngụy Phó tướng Phạm Văn Hòa, và 3 con trai Khôi: Câu (Tiết độ sứ), Tiểu Câu và Bé. (17:47) Vua nhận được cờ đồ báo tin ngày 21/7 Ất Mùi [13/9/1835] (17:48) ; Cho lệnh phá thành, sử dụng tới 5,000 nhân công Gia Định, Vĩnh Long và Định Tường. (17:55-56)] 17:155-156, 168, 175 [Giải tù binh về Huế, xử lăng trì Marchand, đồng thời xuống nghiêm lệnh giết hại giáo dân Ki-tô từ đó Minh Mạng cho lệnh đóng cũi sắt giải Marchand về Huế cùng 5 người khác: Nguyễn Văn Chấm, Lưu Hàng Tín, Lê Bá Minh, Đỗ Văn Dự và Lê Văn Viên. Cho lệnh tìm xác Khôi, đào lấy hài cốt, tán nát ra chia giao 6 tỉnh bỏ vào hố xí, còn thịt thái cho chó ăn. Rồi đóng hòm đựng đầu lâu đưa về kinh, bêu khắp các chợ để răn những kẻ phản tặc. Lại chia các đầu mục giặc, giao cho Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên và Trấn Tây mỗi nơi một tên, lăng trì xử tử, bêu đầu ba ngày rồi quăng xác xuống sông. Giết hết 1940 người, kể cả 64 lính Ki-tô, chôn ở Chí-hoà, gọi là "mả Ngụy." Trên mộ có tám bia đề "Nghịch tặc biên tru xứ" [chỗ nghịch tặc chum đầu bị giết]. (ĐNTLCB, II, 17:46-54, 86 [Quảng Ngãi: Trên đường giải giao về Huế, Nguyễn Văn Chấm dùng xích tự xiết cổ chết. Ra lệnh phanh thây, chặt đầu Chấm, đóng hòm đưa về kinh. Những người coi việc áp giải là bọn Tôn Thất Tề đều bị cách chức. Bộ chính Quảng Ngãi, Tôn Thất Bạch, và án sát Đặng Kim Giám bị giáng một cấp. (ĐNTLCB, II, 17:86).]

Xem thêm Nguyễn Vũ, Ngàn Năm Soi Mặt (Houston, TX: Văn Hóa, 2002), tr. 165-166, 238-240; Annale de la Propagation de la foi, 1835, tr. 538; Huồn 1965, I:309. [Theo lời khai của các tướng giặc, Khôi làm loạn để phò An Hòa [con Hoàng tôn Đán] lên ngôi. An Hòa hứa sẽ theo đạo Ki-tô, và Marchand là linh hồn của cuộc nổi dậy. Trong khi đó, các giáo sĩ ở ngoại quốc yêu cầu Xiêm La và các nước Âu châu, kể cả Hồng Mao, tiếp tay. (Annale de la Propagation de la foi, 1835, tr. 538; Huồn 1965, I:309)] ĐNTLCB chép là Kiến An Công Đài, em Minh Mạng. (ĐNTLCB, II, 17:106-107)

*: Năm 1825, Lê Văn Duyệt thành lập 10 đội Hồi lương. Gồm 492 tù xung quân và tội lưu ở Gia Định, mỗi đội 50 người. (ĐNTLCB, II, 7: 1824-1825, 1964:103) Trong cuộc nổi loạn ở Gia Định thành, Nguyễn Văn Chấm cầm đầu lực lượng Hồi Lương. Theo Nguyễn Phước Đảm, chủ chốt trong vụ nổi loạn chỉ có lính Hồi Lương và tín đồ Gia tô Vua ra lệnh tha và trợ cấp để họ sớm bỏ tà đạo, theo về đường chính. (ĐNTLCB, II, 13:315-316)].

Theo hồ sơ phong thánh của Vatican, Marchand đã bị bắt cóc từ Trà Vinh vào thành (sic), và từng chống việc chế cờ thập tự quân theo kiểu Constantino. Nhưng sự hiện diện của Marchand hơn hai [2] năm trong thành Gia Định, giữa những người làm loạn, khó thể chứng minh sự vô tội—nhất là dưới hệ thống pháp lý quân chủ chuyên chế, với những tội danh mơ hồ như khích biến (xúi dục làm loạn), dĩ bạo vi hành (mưu làm loạn nhưng chưa có hành động), v.. v...

Tệ hại hơn, các giáo sĩ còn liên hệ đến việc quân Xiêm xâm phạm Việt Nam vào đầu năm 1834 để yểm trợ cuộc nổi loạn. Quan chức Nguyễn bắt được đoàn cầu viện 23 người, cùng tang chứng, khoảng hai tháng trước ngày Xiêm tấn công. Ngoài ra, trong số lễ dương theo quân Xiêm có giáo dân Ki-tô đủ quốc tịch, kể cả người Việt. Khi rút quân, Xiêm mang theo khoảng 2,000 giáo dân Việt. (122)

122. ĐNTLCB, II, 12:408-409 [Tháng p-10/1833, [8 Quý Tỵ 14/9-12/10/1833]: bắt được sứ giả của Khôi gửi qua Xiêm. Chánh sứ là Nguyễn Thụy (Thoại); Phó sứ là Nguyễn Văn Quý, và 21 người khác. Gồm có 6 lính Hồi lương, giết ngay tại chỗ. Còn giáo dân Ki-tô thì bắt giam lại ở An Giang. Vua cho chém ngang lưng tù nhân. Thư từ thì đốt đi. (12:408-409)], 13:397-398 [Tháng Chạp Quý Tỵ [10/1-8/2/1834]: Một người Chân Lạp về thú báo cáo: Tướng Xiêm là Phi Nhã Chất Tri đóng tại Nam Vang. Đạo quân đánh Châu Đốc do Phi Nhã Liêm Cầm Hiên. Có người Hoa đầu quân. 200 chiến thuyền. Đạo quân đánh Hà Tiên do Phi nhã Phật Lăng. Có 150 chiến thuyền. Quân lính có nhiều sắc dân, kể cả tín đồ Ki-tô. (13:397-398)]; Thư ngày 24/9/1834, Marchand gửi Taberd; Louvet, *La Cochinchine religieuse*, II:83-84; Huồn 1965, I:306-307. [Theo Marchand, trong thành Gia Định có khoảng 3,000-4,000 người, phần đông là dân Bình Thuận. Họ đang bị lính triều bao vây. Minh Mạng cho lệnh phải đánh quân sĩ nổi dậy, và bắt đạo. Những người cầm đầu yêu cầu Marchand chỉ cho may lá cờ của Constantine [có hình thập tự], nhưng Marchand không đồng ý. Tháng trước, họ cũng gửi một sứ đoàn giáo dân Ki-tô qua Bangkok, và yêu cầu Taberd về Sài Gòn. Nhưng Marchand yêu cầu Taberd cứ ở lại Bangkok. Báo tin nhà thờ Chợ Quán bị phá hủy ngày hôm trước [23/9/1834?].

Nguyễn Phước Đảm cũng quyết định phá hủy hầu hết công trình xây cất thành trì của các chuyên viên Pháp. Trong cuốn Hải trình tập nghiệm sách, qui định việc phòng thủ duyên hải năm 1838, người ta cũng không còn thấy một dấu tích nào của các sĩ quan Pháp theo phò Chung năm xưa. (ĐNTLCB, II, 20:291-296; Woodside 1971:282.

20:6-9 [Tháng 2-3/1839, Minh Mạng thăm hỏi tình hình nước Miên. Nguyễn Văn Xung, ở Xiêm đã 30 năm mới mang gia quyến trở về Hà Tiên, nói sau khi quân Xiêm rút về nước [năm 1834], họ mang theo khoảng 2,000 giáo dân Ki-tô người Việt. Một số cho ở gần thành Vọng Các. Số khác ở xứ Bắc Liệt, gần Ô Đổ, cho kiểm soát nghiêm ngặt. Trước đây, “Lê Văn Khôi” thư xin viện binh Xiêm. Phó vương chống lại, nhưng Rama III vẫn sai bọn Chất Tri qua đánh. (ĐNTLCB, 20:6-9)]

Dẫu vậy, vì yếu tố chiến tranh tâm lý, vào tháng 2/1834, Nguyễn Phước Đảm vẫn tỏ vẻ khoan dung, độ lượng. Vua xuống Dụ cho đồng bào miền Nam:

Quân dân sáu [6] tỉnh Nam Kỳ vốn giữ lòng tôn thân, sẵn có tinh thần trung nghĩa, trong đó có vài kẻ trót đã theo đạo Gia tô nhưng xét ra bản tâm họ chẳng qua vì tình cờ bị tả đạo mê hoặc nhưng thiên lương vẫn còn, chắc rằng lâu dần họ tự tỉnh ngộ, chớ đâu có lý nào khinh bỉ cha mẹ, làng nước mà theo loài khác? Nên chày cho năm tháng để đợi cho họ tự biến đổi lấy. Gần đây nghe nói các quan địa phương thừa hành không

tốt, nhất khái đều cầm đoán bài xích cả! Lại có những bọn hư hỏng tạ sự dọa nạt, khiến họ phải sợ hãi bối rối không yên! Thế không phải là ý sửa đổi phong tục dần dần.

Các người nên dụ khắp dân gian: đối với những kẻ trót theo đạo Gia Tô, không cần tra bắt để họ được yên thân làm ăn. Hoặc giả có kẻ trước đi nơi khác, hoặc sa ngã vào trong bọn giặc cướp, nên biết đem mình ra thú, thì đều được rộng tha tội trước, cho về ở nhà. Xóm làng sở tại không được chỉ trích ruồng rẫy. Những kẻ bà con thân thuộc bà con đều nên báo cáo cho nhau biết, khiến họ sớm quay đầu về. (122)

122. ĐNTLCB, II, 13:349-50. [Tháng 1-2/1834 [Chạp Quý Tỵ 10/1-8/2/1834]: Đàn bà trẻ con ngày một ra khỏi thành Phiên An. Tất cả đều bị câu lưu. Vua cho họ về nhà. Còn trai tráng được đi lính thú chuộc tội. (13:314-315, 370-371)

Dĩ nhiên, Nguyễn Phước Đảm không giữ lời hứa—giáo dân Ki-tô bị thẩm sát sau khi quan quân tái chiếm Sài Gòn. 1940 tù nhân, kể cả 64 lính Ki-tô, chôn chung trong một nấm mộ ở Chí Hoà, gọi là “mả Ngụy.” Trên mộ có tấm bia đề “Nghịch tặc biên tru xứ” [chỗ nghịch tặc chụm đầu bị giết]. Trên đường giải giao về Huế, Nguyễn Văn Chấm dùng xích tự xiết cổ chết ở Quảng Ngãi. Ra lệnh phanh thây, chặt đầu Chấm, đóng hòm đưa về kinh. Những người coi việc áp giải đều bị cách chức. Ngày 15/10/1835, Marchand, Lê Bá Minh, Lưu Hằng Tín, Đỗ Văn Dự và “Lê Văn” [Bê Văn] Viên (con Cận, mới 7 tuổi) bị giam trong trại Vũ Lâm. Ngày 30/11/1835 vua đích thân làm lễ nhận tù binh tại Ngọ Môn. Sau đó, các tù nhân bị xử lăng trì rồi chém đầu tại pháp trường ở đồng phía Nam [gần họ đạo Thọ Đức]. Đầu Khôi, Chấm và Marchand bị treo lên sào cao, bêu ở các chợ ngoại thành ba ngày, rồi đưa ra Bắc, vào Nam. Những người khác thủ cấp bị giã nhỏ, ném vào nhà xí.

Từ cuối năm 1833 Nguyễn Phước Đảm đã qui tội làm loạn của Cận (Khôi) cho Lê Văn Duyệt “có tính xâm phạm người trên,” nên nhân dịp này chặt đứt “đuôi to khó vẩy,” san bằng mộ Duyệt, khắc trên bia đá: “Quyền yêm Lê Văn Duyệt phúc pháp xứ” [Chỗ người hoạn quan lộng quyền là Lê Văn Duyệt chịu tội chết]—một bản án tiêu biểu của nền hình pháp chuyên chính—và đích thân Tả quân Duyệt từng áp đặt lên các đối thủ như cha con Nguyễn Văn Thành hay mẹ con Tổng Thị Quyên-Mỹ Đường. (123)

123. ĐNTLCB, II, 17:46-54, 86, 154-156, 201-209 [Tháng 12/1835-1/1836, Đình thần ghép Duyệt vào 7 trọng tội. Nguyễn Phước Đảm nói với Nội các: Lê Văn Duyệt do hoạn quan xuất thân, vốn là đầy tớ trong nhà. . . . Chẳng ngờ bụng hăn như rắn rết, tính tựa hổ lang, ngông cuồng càng lắm, can rõ ngày thêm. . . Năm trước, trong tù phạm Thanh-Nghệ, phạm những kẻ nào hung dữ, hăn đều chiêu dụ ra thú, tâu cho lệ thuộc dưới cờ để làm nanh vuốt. Lê Văn Khôi là đồ vô lại, được hăn tiến cử làm quan đến phó vệ úy, theo ở dưới cờ để làm tâm phúc. . . .]. ĐNCBLT, II, q. 2 [Cảnh], 22-23 [Duyệt], 1993, II:49 [44-54, Cảnh], 396 [giết Tổng Thị Lan], 403-409 [373-414, Lê Văn Duyệt].

Các giáo sĩ giáo dân khác bị trừng phạt từ năm 1833. Ngày 17/10/1833, Nguyễn Phước Đảm xử tử Giám Mục Gagelin, đã bị bắt tại Bình Định từ tháng 2/1833, giải ra Huế. Ngày 23/10, xử tử “Đội” Paul Tổng Viết Bường, chỉ huy Ngự lâm quân. Giáo sĩ Odorico người Italia “tự đạo” đúng ngày lễ Thăng Thiên 23/5/1834. Jaccard (Kính) thì bị giải từ nhà tù này đến nhà tù khác trong rừng núi; kể cả trên 20 tháng tại Ai Lao;

trước khi bị thắt cổ năm 1838. Tháng 7/1838, hai Giám mục Delgado và Henarez, 3 giáo sĩ Espania, và 7 giáo mục Việt bị giết tại giáo khu Đường Ngoài Đông. Nội trong năm 1838, 23 người Âu và Việt tuyệt mạng. (124)

124. Léon Pagès, “Monseigneur Retord: Vicaire apostolique du Tong-King Occidental” (1/7/1859), pp. 2-3; Louvet, *La Cochinchine religieuse*, II:64, 74; Huồn 1965, I:328-329 329-31; thư ngày 29/9/1835, Jaccard gửi Vannier ; “Documents A. Salles, III: Philippe Vannier;” BAVH, XXII, No. 2 (Avril-Juin 1935), Tài liệu 62, tr. 151-152]. Năm 1900, Gagelin và Bường được Leo XIII (1878-1903) phong làm chân phước.

Thiên “Sùng chính học” trong bản Hiến chương giáo dục của Nguyễn Phước Đảm đã ghi lại sự căm phẫn của vua, với những lời buộc tội đạo Ki-tô nặng nề như “tả đạo dị đoan,” “nam nữ hỗn loạn, hành động như cầm thú, dấy gian dộng đảng, tự dẫm lên hình pháp, ...làm hư nát luân thường.” (125)

125. Nguyên văn chữ Hán của một đoạn trong tiết “Sùng Chính Học” như sau: “Nhuộc phù nhất thiết tả đạo dị đoan, vật vi kỳ sở cuồng hoặc. Gia tô chi thuyết, vuu vi vô lý, thậm chí nam nữ hỗn hào, hạnh đồng cầm thú, phiến gian thụ đảng, tự đạo hình tru, thử kỳ hoại đồ đôn luân, vuu bất khả tín, kỳ hữu nghiệp vi sở dụ, đương tốc cải trừ, phạm tang hôn quan tế tất tuần quốc lễ, cầu bắt hoặc ư tha kỳ, tự năng qui ư chính đạo.” HDTĐ, 1971:123-124. [Xem phóng ảnh tr. 56]. Bản dịch này gồm cả diễn ca của Hoàng Nhiệm năm 1870. Năm 1837, tức ba năm sau ngày Nguyễn Phước Đảm công bố “Hiến chương giáo dục” của mình bằng chữ Hán, Hội thừa sai Pháp bí mật lưu hành một tập kinh bốn bằng chữ Nôm, với tựa Thánh giáo yếu lý quốc ngữ, gồm 10 điều răn, học thuyết ba ngôi, và bản chất “Đức chủ trời” [thượng đế]; *Bibliothèque Nationale (Paris)*, sách chữ nôm, bản B-5; Woodside 1971:58.

Ngày 25/1/1836, Nguyễn Phước Đảm lại định lệ xử tử tất cả những người giảng đạo:

1. Từ nay, ngoại trừ Đà Nẵng, mỗi khi có thuyền ngoại quốc ghé qua viên tẩn thủ phải tra xét kỹ càng. Nếu có người nào trốn ở lại thì lập tức bắt giải lên thượng ty, khép vào tội trình thám, xử chém. Người dấu diếm bị bắt tội như phạm nhân. Viên tẩn thủ cố ý tha ra hoặc phòng giữ không nghiêm cẩn, sẽ bị phạt.

2. Nếu thuyền nhà Thanh ghé bến cũng phải kiểm soát nghiêm ngặt.

3. Đạo trưởng Tây dương trốn lại sẽ bị chém. Lý dịch, chánh tổng phải tra xét kỹ càng, bằng không cũng bị đồng tội.

4. Các đốc, phủ, bố, án, huyện cũng phải tra xét kỹ. Huyện quan sơ xuất bị cách chức, phạt đánh 100 trượng. Thượng cấp cũng bị phạt, dù có phần giảm khinh hơn. (126)

126. ĐNTLCB, II, 17:243-247.

Retord và đệ tử phải chui xuống hầm sâu, quên cả việc mình là người Pháp, rồi tìm đường trốn qua Lào. Tại đây, Retord gặp Giám mục Havard lần cuối, trước khi Havard chết bệnh ngày 5/7/1838. Tháng 7/1838, hai Giám mục Delgado và Henarez, 3 giáo sĩ Espania, và 7 giáo mục Việt bị giết tại giáo khu Đường Ngoài Đông. Nội trong năm 1838, có tới 23 giáo mục Âu và Việt tuyệt mạng. Vì không thể vào Đường Trong nhận lễ thụ phong Giám mục từ Cuénot, Retord qua Macao, và rời Manila để Tổng Giám Mục ở đây làm lễ ngày 31/5/1840.(127)

127. Léon Pagès, “Monseigneur Retord: Vicaire apostolique du Tong-King Occidental” (1/7/1859), pp. 2-3;

Nói cách khác, cuộc xử án lăng trì Marchand năm 1836 không chỉ do nóng giận nhất thời—hay thuần túy nhằm mục đích cảnh tỉnh dân chúng về huyền thoại thăng thiên sau khi chết của các giáo sĩ, như Woodside chú thích(128)—mà còn nhằm cảnh cáo nghiêm khắc giáo sĩ cùng giáo dân về phản ứng của triều đình trong những âm mưu “phiến gian thụ đảng” (dấy gian dựng đảng).

128. Woodside 1971:287.

Biện pháp trừng trị tín đồ Ki-tô cũng không sắt máu như tài liệu các nhà truyền giáo mô tả. Mục đích của vua nhằm ngăn chặn từ trứng nước âm mưu phản loạn của các nhà truyền giáo đang biến các họ đạo và giáo khu trong lãnh thổ Đại Nam—mà trên pháp lý là thần dân và lãnh thổ của họ Nguyễn—thành những “tiểu vương quốc trong một vương quốc.” Tháng 11/1837, nhân dịp bàn về giáo dân ở Nam Định, Nguyễn Phước Đảm nói với triều thần:

[D]ân Nam-định gần đây tuy đã hướng theo giáo hoá, nhưng người chuộng đạo Ki-tô còn nhiều....

Vả lại đạo giáo Gia tô làm mê hoặc lòng người đã lâu; đàn ông chưa mất lương tâm còn chịu bỏ giáo, còn như con gái đàn bà bị mê hoặc càng quá lắm. Đại phạm quan phủ có bắt người theo đạo ngay bấy giờ bước qua chữ thập thì chỉ bắt đàn ông, không bắt đàn bà con gái, cho nên đàn bà con gái lại không có lòng hối cải. Chúng đã không chịu bỏ giáo, há lại chịu nghe cho chồng con bỏ giáo ư? Không những thế, nghe nói quan phủ có đòi bắt bước qua chữ thập thì mỗi xã chỉ chọn trẻ chăn trâu và người không biết theo đạo giáo, vài người theo lệnh mà thôi, còn đến hương lão, tổng lý vốn theo đạo ấy chưa từng có chịu đến quan, mưu ngầm của hấn đến thế. Như ở kinh năm trước, người xã Dương-xuân, theo đạo Gia-tô, án xử phải tội thắt cổ ngay, mà người cùng đạo có một bà già muốn đem mình chết theo, tuy dọa bằng oai voi dây và gươm chém, cũng cam xin chết, đủ biết tà đạo sao mê hoặc quá đến thế. Cái thói tệ ấy, nếu muốn rửa sạch, tất phải trị bằng nghiêm hình, nếu chỉ giam cầm đánh phạt, cũng không biết sợ. Nhưng dạy dân phải biết dần dần, đâu có thể muốn đổi mau chóng mà vội buộc bằng pháp luật được.(129)

129. ĐNTLCB, II, 19:249-250.

Nam Định là một trong những địa phương khiến Nguyễn Phước Đảm đặc biệt quan tâm. Tỉnh này gồm 4 phủ, 18 huyện, chỉ có Tiền Hải mới đặt không có dân theo Ki-tô. 257 xã thôn trong 17 huyện còn lại đều có giáo dân. Nhức đầu hơn nữa là hầu hết biên binh (lính địa phương) trong tỉnh đều theo đạo. Mặc dù cho lệnh xử tử các nhà truyền giáo ngoại quốc, quan chức chỉ bắt bọn biên binh phải bước qua thánh giá như một bằng chứng bỏ đạo. Thoạt tiên, Phạm Viết Huy, Đinh Đạt, Bùi Đức Thế không chịu bước qua. Tuy nhiên, cuối cùng bước qua bước lại đến hơn 10 lần. Nguyễn Phước Đảm cho lệnh các tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương phải lục soát những thuyền ngoại quốc, hễ gặp “mũi lỗ mắt xanh” thì bắt ngay. Ai dám dụng tình nhân của lót bụng tha và sơ suất không chu đáo thì phải tội. Tuy nhiên, “Vua không nỡ để vào hình phạt cả, phạm người tình nguyện bỏ giáo bước qua chữ thập thì đều được tha, chỉ người một mực ngu dại không hiểu biết thì mới giết.” (130)

130. ĐNTLCB, II, 20:119-122 [Quản cơ Lê Ngọc Thế bắt được Y-na-xu ở Can-lao, huyện Giao-Thủy. Y-na-xu (Y) lập tức bị chém bêu đầu. Lân bị giáo giam hậu], 143-

144 [Tại Ninh-Bình, Nguyễn Liêm bắt được giáo sĩ Du-thê (Hiền) và linh mục Nguyễn Bá Tuần, người xã Ngọc-đường, huyện Kim-động, tỉnh Hưng Yên. Du-thê và Tuần bị giết. Liêm được thăng chức tri huyện. Người tố cáo được thưởng 100 lạng. Theo Lê Văn Đức báo cáo ba đạo trưởng Y-na-xu (Y), Du-minh-cô và Du-thê (Hiền), khai từ xứ Ma-nê-la (Manila?) dùng thuyền đến Mã-ca-o, rồi dùng thuyền buồm của người Hoa tới cửa biển Liêu-lác (Nam Định), hoặc dùng tàu Anh-cát-lợi tới cửa biển Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam. Sau khi vào cửa biển, có người theo tả đạo cũ tiếp dẫn cho ở, nên được chia nhau đi truyền giáo.], 192 [hầu hết biên binh (lính địa phương) trong tỉnh đều theo đạo], 212-213 [257 xã thôn trong 17 huyện còn lại đều có giáo dân]. Tháng 4 Mậu Tuất [24/4-23/5/1838], lý dịch xã An Liêm bắt được Vũ Văn Lân, đồ đệ của giáo mục Đặng Đình Viên (gốc xã Tiên châu, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, đang trốn tránh ở Bắc Ninh), khi Lân mang thư của Viên gửi cho giáo sĩ Du thê (Hiền), Giê-du-ni-mô (Vọng) và Y-na-xu (Y). Quản cơ Lê Ngọc Thế bắt được Y-na-xu ở Can-lao, huyện Giao-Thủy. Y-na-xu (Y) lập tức bị chém bêu đầu. Lân bị giáo giam hậu. (ĐNTLCB, II, 20:119-22)

Minh Mạng bèn giáng Trịnh Quang Khanh làm Tuần phủ Nam Định; Hà Thúc Lương, nguyên Tuần phủ Hưng Yên, làm chức "luơng trừ đạo," để lùng bắt các giáo sĩ ngoại quốc [như Y-na-xu]. Lê Văn Đức thay Khanh làm Tổng đốc Nam-Định/Hưng-Yên và Doãn Uẩn thay Hà Thúc Lương làm Tuần phủ Hưng Yên.

Tháng 4 nhuận Mậu Tuất [24/5-21/6/1838], Quản cơ phủ Thiên Trường là Lê Văn Dũng bắt được Du-minh-cô tại xã Hà-lan, huyện Giao Thủy. Truyền lệnh chém đầu Du-minh-cô. Thưởng người tố cáo 70 lạng bạc; biên binh được 30 lạng. Tại Ninh-Bình, Nguyễn Liêm bắt được Du-thê (Hiền) và linh mục Nguyễn Bá Tuần, người xã Ngọc-đường, huyện Kim-động, tỉnh Hưng Yên. Du-thê và Tuần bị giết. Liêm được thăng tri huyện. Người tố cáo được thưởng 100 lạng. (ĐNTLCB, II, 20:143-4)

Theo Lê Văn Đức báo cáo ba đạo trưởng Y-na-xu (Y), Du-minh-cô và Du-thê (Hiền), khai từ xứ Ma-nê-la (Manila?) dùng thuyền đến Mã-ca-o, rồi dùng thuyền buồm của người Hoa tới cửa biển Liêu-lác (Nam Định), hoặc dùng tàu Anh-cát-lợi tới cửa biển Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam. Sau khi vào cửa biển, có người theo tả đạo cũ tiếp dẫn cho ở, nên được chia nhau đi truyền giáo. (20:144)

Tháng 7 Mậu Tuất [20/8-18/9/1838], Tổng đốc Nam-Định/Hưng-Yên Lê Văn Đức xin lập chức Tổng giáo tại các huyện có người theo đạo Gia-tô để dạy bảo. Vua thuận. Tổng giáo sẽ dạy 10 điều huấn dụ; sau đến đạo lý Nho gia. đặt 39 tổng giáo. (ĐNTLCB, II, 20:192)

21/7-19/8/1838 [Tháng Sáu Mậu Tuất]: Hà Thúc Lương được khai phục chức Tuần phủ Hưng Yên. Doãn Uẩn về Kinh. (20:171)

19/9-17/10/1838 [Tháng 8 Mậu Tuất]: Trịnh Quang Khanh thay Lê Văn Đức làm Tổng đốc Nam-Định. Cho lệnh Khanh phải tìm bắt cho bằng được đạo trưởng Dê-du-ni-mô. Treo giải thưởng khắp Bắc Kỳ, ai bắt được sẽ thưởng 1000 quan. (20:212) [Đức đề nghị lập chức Tổng giáo; 20:191]

21/9/1838: GM Dumoulin-Borie bị chém.

- Hầu hết biên binh trong tỉnh Nam-Định đều theo đạo Gia-tô. Cho lệnh phải bước qua chữ thập. Phạm Viết Huy, Đinh Đạt, Bùi Đức Thế không chịu bước qua. Tuy nhiên, cuối cùng cũng chịu. Bước qua đến hơn 10 lần. (ĐNTLCB, II, 20:212-213)

Tháng 7 Mậu Tuất [20/8-18/9/1838], theo đề nghị của Tổng đốc Nam Định/Hưng Yên Lê Văn Đức, Nguyễn Phước Đảm chấp thuận cho đặt 39 chức Tổng giáo tại các huyện có người theo đạo Gia-tô để dạy bảo. Tổng giáo sẽ chịu trách nhiệm dạy 10 điều “thánh dụ;” sau đến đạo lý Nho gia. (131)

131. ĐNTLCB, II, 20:192.

Tuy nhiên, tháng 6/1839, bọn lính Phạm Việt Huy, Bùi Đức Thế bỗng kêu oan, xin hủy bỏ việc bắt nhẩy qua “thập ác” và xin được theo đạo Ki-tô “để giữ tròn đạo hiếu làm con, chết cũng không hối hận.” Nguyễn Phước Đảm nổi giận cho lệnh Cẩm y thị vệ giải ra bãi biển, dùng búa lớn chém ngang lưng, rồi vứt xác xuống biển. Vua nói với Bộ Hình:

Đạo Gia tô từ Tây dương đến, lúc bắt đầu chẳng qua chỉ dụ dỗ một vài kẻ ngu tối, về sau tụ tập rất nhiều hạng lũ mưu làm việc trái phép.... Nhưng xét ra đạo giáo đó rút cục chỉ là rất cần bậy mà thôi.... Những kẻ làm con cháu, sống trong thời thái bình, nên tây trừ thói cũ, an ủi vong linh tổ tiên, há chẳng phải là đại hiếu ư? Sao lại cứ u mê không tỉnh, tự mang tội vào thân mà đổ lỗi cho tổ tiên, cố chấp một bề, không biến thông thì cho là hiếu chăng? Vả lại, cho việc không bỏ đạo Gia-tô là hiếu, tức là cố ý trái mệnh triều đình, theo pháp luật tất bị giết ... Thân làm như bản búa rìu, thịt làm mồi cho cá tôm, thế là thân thể của cha mẹ để lại không tự bảo toàn được, thì bất hiếu còn gì hơn nữa. (132)

132. ĐNTLCB, II, 21:100-102.

Rồi cho lệnh Bộ Hình rằng bất cứ giáo dân nào, “sau khi đã dụ bảo cặn kẽ mà chúng còn dám cho việc không bỏ đạo là hiếu, tức là dân làm loạn pháp luật, thì đao búa sẵn trước mặt, quyết giết chết không tha thứ.” (133)

133. ĐNTLCB, II, 21:102; Woodside 1971:286.

Dẫu vậy, chính Nguyễn Phước Đảm cũng hiểu không thể tiêu diệt hết giáo dân như trường hợp Nhật Bản vài thế kỷ trước. Mùa Xuân 1840, khi quan tỉnh Nam Định tâu giáo dân vẫn cầu nguyện trong đêm khuya, vua ra lệnh nên khuyên bảo cho khéo để tà đạo tiêu ngầm đi. (134)

134. ĐNTLCB, II, 22:79.

Cuộc chiến tranh nha phiến ([1834]1839-1842) ở Trung Hoa—dấu hiệu tiên khởi của hiểm họa thực dân Tây phương mới tại Đông Á—khiến vua quan Nguyễn uyển chuyển hơn. Phần vì nhu cầu khí giới, phần vì Bri-tên đang uy hiếp Trung Hoa và Xiêm để được quyền tự do buôn bán thuốc phiện, Nguyễn Phước Đảm dành cho thương thuyền Bri-tên ghé Đà Nẵng nhiều đặc ân. Vua còn cử một sứ đoàn qua Âu châu, dò xét tình hình. (135)

135. Sứ đoàn này gồm tư vụ Trần Viết Xương, thư lại Tôn Thất Thường, cùng 2 thông ngôn đi Giang Lưu Ba vào cuối năm 1839, rồi từ đây qua Penang, chuyển sang tàu Pháp. Tháng 11/1840, tới Paris; nhưng vì áp lực hội truyền giáo Pháp và Vatican, chỉ được vài Bộ trưởng của Louis-Philippe (1830-1848) tiếp. [Tháng 9-10/1841], về tới Huế. thư lại Tôn Thất Thường được chức chủ sự; ĐNTLCB, 21:230-231, 23:351; [Tháng 10-11/1847], với hàm thự tham tri bộ Hộ, Tôn Thất Thường xuống Đà Nẵng

thảo luận với Thống đốc Hong Kong suốt 10 ngày, nhưng không thành công. (26:388-389)]

Cái chết đột ngột của Nguyễn Phước Đảm ngày 20/1/1841—vì té ngựa nhân dịp Đại khánh ngũ tuần như huyền truyền của các giáo sĩ, (136) và “se mình” theo sử quan nhà Nguyễn—khiến chính sách bài đạo phần nào giảm cường độ.

136. Léon Pagès, “Monseigneur Retord, Vicaire Apostolique du Tong-king occidental” (Paris: 1/7/1859), tr. 4. Thực Lục cũng đề cập đến việc cưới ngựa thời gian này, [22:327-328] nhưng chỉ nói vua bắt đầu se mình từ tháng 11/1840 [22:317]; ngày sinh nhật Hoàng Thái hậu, chấp thuận cho các quan tới cung Thành thọ làm tiết khánh hạ thay mình. [22:349] Ngày 11/10/1841, vua lại bị ốm. Ngày 20/1, bệnh trở nguy kịch, và vua chết vào đêm đó (giờ Hợi).[22:387-388]

Kể vị vua cha, Miên Tông khoan dung với Ki-tô giáo hơn. Trên nguyên tắc, lệnh cấm đạo vẫn có hiệu lực. Một số linh mục và giáo dân Việt bị tử hình vì không chịu bỏ đạo. Giáo sĩ ngoại quốc cũng vẫn bị lên án tử hình, nhưng không hành quyết. Năm 1841, chẳng hạn, vua tống giam và kết án tử hình 5 nhà truyền giáo xâm nhập Đại Nam trái phép. Tuy vậy, khi chiến thuyền Héroine của Pháp ghé qua Đà Nẵng vào tháng 3/1843, họ được phóng thích.(137)

137. ĐNTLCB, III, 24:288, 26:105 [23/7/1846 [Tháng Sáu Bính Ngọ]: Ninh Bình: Bắt đạo trưởng Nguyễn Cẩm và hai đồ đệ. Họ không chịu bỏ đạo; đều bị xử tử. (26:105)]

Hơn một năm sau, tháng 10/1844, Dominico Lefèbvre (Ngãi?), tân Giám Mục Đàng Trong Tây, bị bắt, lên án tử hình, nhưng vẫn được phép rời Đà Nẵng trên chiến thuyền Alcène vào tháng 5/1845. Lefèbvre—với ý nghĩ Miên Tông hãi sợ trước cảnh Trung Hoa bị Bri-tên tấn công nên theo đuổi chính sách mềm dẻo—trở lại Nam Kỳ, và bị bắt lần thứ ba ngày 6/6/1846. Miên Tông lại kết án tử hình, rồi gửi sang Singapore. Lefèbvre vẫn chưa chịu bỏ cuộc, bí mật vào Gia Định, rồi sống ở vùng cửa sông Cửu Long.

Chỉ sau khi chiến hạm Pháp bắn phá Đà Nẵng ngày 17/3/1847, Miên Tông mới cứng rắn hơn. Vua nói với các đại thần trong Cơ Mật Viện:

Người Tây dương vốn lòng giáo trá, nếu bỏ cấm [đạo] thì Anh-cát-lợi nghe thấy, cũng sẽ cầu xin bỏ cấm thuốc phiện. Nhưng địch là giống sài lang, không thể thỏa mãn nó được! Làm thế nào mà việc gì cũng gượng như chúng sở cầu? Và lại đạo Gia-tô là tà giáo, cái hại rồi đến bởi chuyện ngoài biên, mở đường cho chinh chiến. Thuốc phiện là thứ thuốc mê, cái hại rồi đến khuynh gia bại sản, hại tính mệnh người. Hai việc ấy đều là điều nghiêm cấm ở trong nước, ta sẽ giáng dụ để vào quốc sử truyền lại đời sau, để nghiêm tuyệt xa đi mà ngăn chặn mối lo ở ngoài.(138)

138. ĐNTLCB, III, 26:257-258.

Ngày 3/5/1847, vua xuống dụ tăng cường lệnh cấm đạo; cho lệnh xử tử tại chỗ bất cứ giáo sĩ ngoại quốc nào, ai có công cáo giác thì được thưởng. Sau khi điều tra biết Xuất đội Võ Văn Diễm, người đã mật báo với Pháp về kế hoạch phục kích các sĩ quan Pháp ở Đà Nẵng, là giáo dân Ki-tô, và Tuần phủ Quảng Oai Trần Ngọc Giao “ngâm theo tà đạo, không lo liệu việc tang mẹ,” tháng 10/1847, vua lại cho lệnh phải kiểm soát các

quan chức và binh sĩ thuộc quyền, “nếu người nào không gột bỏ sạch [đạo Ki-tô] đi được, thì trích ra tham hặc, trị tội, để tuyệt cái xấu.” (139)
139. ĐNTLCB, III, 26:276-277, 385.

Tuy nhiên, sự phần hận của Thiệu Trị không quá mức và mù quáng như một số tác giả và nhân chứng tưởng nghĩ. Lời phê của vua trên tờ trình của Nguyễn Đăng Giai xin đình chỉ ngay việc ngoại thương và trừng trị nặng các giáo sĩ cho thấy vua vẫn muốn dạy dân thì nên kiên nhẫn, lấy giáo hóa làm căn bản, hình phạt chỉ là sự bắt đắc dĩ. (140)

140. ĐNTLCB, III, 26:284.

Trong cuộc thi Đình năm ấy, vua ra đầu đề cho các thí sinh làm một bài văn sách về mối hiềm họa Ki-tô:

Gần đây các nước bên phương Tây, tà giáo Gia-tô ngấm ngấm lấn lướt, vì đâu mà đến nổi mê hoặc, có thể nói cho nghe được không? Tuy pháp lệnh rất nghiêm, để dẫn người ta vào con đường làm lành, đổi lỗi, nhưng mà như cái chén để rỉ nước, đáy hồ còn sót cặn, bề ngoài thì thuận, bề trong thì không theo, chưa khởi có một hai nơi ở thôn quê, kẻ tiểu dân ngu mê ngoan cố, đặt mình ra ngoài đức hóa sinh thành, còn mê mà không tỉnh! Vậy thế nào để mặt đổi, lòng theo, đặt vào nơi chốn chiếu, trở lại thuần phác, vui cảnh xuân đài, đều làm lương dân đời thái bình, cùng lên cõi hòa vui?(141)

141. ĐNTLCB, III, 26:292-294. Khóa thi này, Phan Thúc Trục [tác giả Quốc Sử Di Biên] đậu thủ khoa (đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh) và 6 người khác được lấy đậu Tiến sĩ. Riêng Đặng Huy Trứ bị cách tuột cả cử nhân vì dám viết câu “hữu hại gia miêu” (tức cỏ năn làm hại cho lúa tốt), nhưng quên rằng làng Gia Miêu ở Thanh Hoá là quê tổ nhà Nguyễn! Ibid., tr. 294-295.

Những năm đầu triều Hoàng Nhiệm, vì còn nhỏ tuổi, thể xác yếu đuối, vua được các đại thần—đặc biệt là Trương Đăng Quế, một trong những Cố mệnh đại thần và thầy dạy của Miên Tông từ năm 1820—quyết định giúp hầu hết các chính sách đối nội cũng như đối ngoại. Từng phục vụ suốt hai, ba đời vua tiền nhiệm, các “cố mệnh đại thần” uy quyền tiếp tục chính sách tự cô lập và nghiêm cấm Ki-tô giáo vì không muốn thay đổi “truyền thống.” Dẫu vậy, những năm đầu triều Hoàng Nhiệm, mức độ bài đạo tương đối ôn hòa.

Trên lý thuyết, từ tháng 7/1848, Hoàng Nhiệm đã phê chuẩn đề nghị bài đạo của nhóm Nguyễn Đăng Giai, Tôn Thất Bật, và Nguyễn Văn Chấn. Từ ngày này, sẽ thưởng 300 lạng [2,400 francs] cho bất cứ ai bắt được một đạo trưởng Tây dương. Bản thân các giáo sĩ sẽ bị ném xuống sông, xuống biển; còn giáo dân Việt, nếu chịu hồi cải sẽ tha. Để chứng tỏ lòng hồi cải, giáo dân phải bước qua thập tự giá, hay ảnh tượng Jesus. Nếu không chịu hồi cải thì giáo sĩ bị tử hình, giáo dân bị khắc chữ “Tả Đạo” lên mặt, lưu đầy tập trung. Thực tế, mãi tới năm 1851, việc thưởng tiền và xử tử các giáo sĩ mới thi hành. Giáo sĩ đầu tiên bị xử tử là Augustin Schoeffler (Áo Tư Dinh hay Đông) thường lén lút giảng đạo ở Sơn Tây. Người tố cáo, Hoàng Thúc Định, được thưởng 300 lạng bạc. (142)

142. ĐNTLCB, IV, 27:111-112 (lệnh cấm đạo), 270 (bắt giết Áo Tư Định ở xã Mai đình, Sơn Tây) ; LTTU II, CBTĐ, IV, CB 160:47-48; Léon Pagès, “Retord,” p. 6; Nguyễn Vũ 1997:211.

Theo các nhà truyền giáo, lệnh cấm đạo mới này liên quan đến vụ án Hoàng Bảo (1825-1854), anh cùng cha khác mẹ, cũng người bị mất ngôi vua về tay Hoàng Nhiệm. Tháng 1/1851, Hoàng Bảo định trốn qua Singapore, nhưng không thoát. Tự Đức không giết, chỉ hạ ngục. Hoàng Nhiệm nghi ngờ các tín đồ Ki-tô dính líu đến âm mưu của Hoàng Bảo.

Hoàng Bảo vốn là con trưởng, nhưng thuộc dòng vợ thứ. Bảo người khỏe mạnh, ưa chuộng võ nghệ, từng được phong tước Công. Hoàng Bảo cũng đã có con trai, được Nguyễn Phước Đảm đặt tên là Ứng Phước, tổ chức lễ ăn mừng Hoàng tôn cũng như ngũ đại đồng đường. Từ năm 1841, dấu hiệu tranh chấp ngôi vua đã hé lộ trong việc chọn người làm Lưu kinh khi Miên Tông ra Bắc nhận lễ tấn phong của nhà Thanh. Miên Tông muốn chọn Hoàng Nhiệm, nhưng Hoàng Thái hậu (mẹ Phước Đảm) ép chọn Hoàng Bảo. Sau cái chết của Hoàng Thái hậu năm 1846, Hoàng Nhiệm dần dần được sủng ái hơn. Và rồi, tháng 10/1847, Miên Tông bí mật làm di chiếu truyền ngôi cho Hoàng Nhiệm. Theo sử Nguyễn, trước khi chết ngày 4/11/1847, Miên Tông gọi Trương Đăng Quế, Võ Văn Giải, Nguyễn Tri Phương và Lâm Duy Thiếp [Hiệp] tới bên giường bệnh, nói muốn lập Hoàng Nhiệm, vì Hoàng Bảo, dù lớn nhất, “là con vợ thứ, mà lại ngu độn ít học, chỉ ham vui chơi, nổi nghiệp không đặng.” Sau đó, chỉ định 4 đại thần trên làm Phụ chính. Tuy nhiên, các giáo sĩ Pháp và đặc biệt là Forth Rouen, đại diện Pháp ở Trung Hoa, cho rằng nhóm Quế đã phé Bảo để lập Nhiệm. Cách nào đi nữa, Hoàng Bảo tìm mọi cách giành lại ngai vàng. Hoàng thân liên lạc với giáo dân Ki-tô, hứa hẹn sẽ cho tự do truyền giáo nếu giành lại được vương quyền. (143)

143. ĐNTLCB, III, 26:380; QTCBTY 1971:279; Bùi Quang Tung, “La succession de Thieu Tri;” *Bulletin de la Société d’Enseignement Mutuel du Tonkin [BSEI, Thành tích biểu Hội truyền bá chữ quốc ngữ Bắc Kỳ]* (1967), tr. 27-175; Tsuboi, 1987, tr. 157-65, 170-178.

Mặc dù một số Giám mục, như Retord và Pellerin, khuyên giáo dân đứng ngoài cuộc tranh chấp, các Phụ chính đại thần hết sức cảnh giác. Mỗi lần khám phá ra âm mưu tranh quyền của Hoàng Bảo, triều thần lại ban hành lệnh cấm đạo mới, ngày một nghiêm khắc.

Lệnh cấm đạo trong hai năm 1854 và 1855 đều liên quan đến việc “đấy gian, dựng đảng”. Tháng 2/1854, nhân dịp Nguyễn Tri Phương phát giác ra việc Bảo mưu trốn khỏi Huế để liên kết với Kampuchea, Bảo bị biệt giam rồi tự thắt cổ chết. Ngay sau đó Hoàng Nhiệm lại cấm đạo. (144)

144. Tháng 1-2/1854, Phú bị lăng trì xử tử vì là đồng phạm trong việc Hoàng Bảo “mưu làm phản, mưu ngầm thông với Tây dương;” ĐNTLCB, IV, 27:106, 28:9-10.

Tháng 6/1859, sau khi tra xét giặc Lê Duy Huân— tức Hòa, con Duy Đạo, cháu Duy Cự, Duy Ân ở Sơn Tây—Bùi Quĩ lên án Mỹ, con Phú, Thành, con Hồ Đình Hỷ, Nhạ, con Cao Bá Đạt, Phùng, con Cao Bá Quát (1809-1855), đều phò Duy Huân. Vua cho lệnh điều tra kỹ, vì chẳng biết đâu là sự thực. Tuy nhiên, vẫn treo giải thưởng bắt Mỹ, Thành, Nhạ, Phùng. (Ibid., 29:43).

30/12/1853-28/1/1854 [Tháng Chạp Quý Sửu]: Đốc thần Bình-Phú Vương Hữu Quang trình 6 điều cấm đạo Ki-tô.

Cấm việc mưu lợi riêng để giúp nước ngoài;

Cấm bỏ của ra để dụ dỗ dân nghèo;

Đề phòng chúng ngầm chứa người Tây dương và ngầm thông tin cơ mật;

Đề phòng chúng làm thông gia, ngoại quyên và kết giao bè lũ với nhau;

cấm chúng thông thương với dân Man miền núi;

Làm thành các giáo điều, đặt bọn hương thân để dạy bảo, lấy số người bỏ đạo nhiều hay ít, chia ra thưởng phạt.

Vua khen. Giao cho đình thần bàn, chọn lấy mà thi hành. (27:422-423)

Dụ cấm ngày 3/9/1854 này có thể tóm lược như sau:

1. Người nào đã trót theo, nếu thú tội và đổi lại thì được miễn tội; nếu không tự thú, khi bị phát giác, thì quan lại sẽ bị cách chức, dịch về sở đình ở làng chịu sai dịch; là quân dân cũng bị trị tội theo điều luật.

2. Bắt được đạo trưởng Tây dương nào thì chém, đầu đem bêu rồi quăng xác xuống sông; bọn con chiên người Tây và đạo trưởng bản xứ thì chém ngay; còn bọn con chiên bản xứ thì phát đi đày ở vùng ven biên giới mà không gần bờ biển.

3. Ai bắt được một đạo trưởng Tây dương thì thưởng cho 300 lạng bạc; đạo trưởng bản quốc thì 100 lạng.

4. Người nào chứa dấu đạo trưởng và con chiên người Tây dương thì tổng lý sẽ xử về tội “chứa người có tội;” phủ, huyện xử phạt trọng, cách chức; bổ chính, án sát, đốc, phủ thì sẽ phân biệt mà giáng cấp lưu nhiệm. Nếu dung túng đạo trưởng bản xứ thì tổng lý bị phạt 100 trọng và bãi dịch; phủ, huyện phải giáng 2 cấp, cho lưu lại; bổ, án, đốc, phủ, theo thứ tự giảm dần xuống. Ngoài ra cứ theo điều lệ đời Minh Mạng mà thi hành.(145)

145. ĐNTLCB, IV, 28:60-61.

Tháng 11/1854, Hộ đốc và lãnh binh tỉnh Bình Định bị cách chức vì đã bao che cho một tàu Trung Hoa ghé cửa Thị Nại đưa đạo trưởng Tây dương vào Đại Nam. Những dụ cấm đạo vào tháng 1/1855 và tháng 9/1855 hiển nhiên nhằm vào những cuộc nổi loạn của giáo dân miền Bắc, như Pedro (Pierre) Tạ Văn Phụng—một lãnh tụ Ki-tô bản xứ được các nhà truyền giáo khen ngợi như xuất sắc nhất. (146)

146. Xem thêm chi tiết trong chương II & III. [Pedro Tạ Văn Phụng, được huấn luyện ở Penang, mạo xưng là Lê Duy Minh, định nổi loạn ở Quảng Yên vào tháng 2/1854. Sau đó, Giám mục Retord dàn xếp cho Phụng sang ở Hong Kong. Có đoạn trong ĐNTL chép Lê Duy Minh tên thực là Đỗ Tảo; 28:465].

Năm sau, vua lại cấm đạo sau khi phát giác ra rằng viên quan tam phẩm của Nội vụ phủ là [Michel] Hồ Đình Hỷ theo đạo Ki-tô. Hỷ không chỉ gửi con qua Hạ Châu [Penang] huấn luyện, mà còn liên lạc với Pháp khi bắn phá Đà Nẵng ngày 26/9/1856. (147)

147. ĐNTLCB, IV, 28:73; TTLTTU 2 (TP/HCM), CBTĐ, 2/4 TĐ X, Thập niên, tam nguyệt-tứ nguyệt, CB 194:60-78; 2003:49.

Từ 1857 tới 1862, cổ đạo và giáo dân Ki-tô bị trừng trị nghiệt ngã hơn bao giờ hết. Ngày 23/2/1857, chẳng hạn, Bộ Hình báo cáo trong số 25 tín đồ Ki-tô đã bị bắt giữ— 18 người không chịu bỏ đạo, 1 người miễn cưỡng bỏ, 6 người chịu bước qua thập tự giá. Ngoài ra, 10 người khác bị truy nã. Ngày 6/4, Linh mục Lê Bảo Tịnh bị xử tử ở Ninh Bình. Ngày 3/5, Bộ Hình báo cáo bắt được đạo trưởng tên Đào Văn Vân ở Sơn Tây. Người này bị kết án tử hình vì không chịu bước qua thập tự giá. Ngày 25/5, Michel Hỷ bị xử tử tại Huế vì tội phản nghịch. (Ngày 2/5/1909 được Pie X phong làm bậc chân phước) Ngày 21/5, José Maria Diaz Sanjuro, Giám mục xứ Platea, Khâm mạng Vatican tại miền Bắc, thuộc dòng Dominicans (Đa Minh), bị bắt rồi xử tử hai tháng sau.

Ngày 28/2/1858, Bộ Binh trình lên Hoàng Nhiệm báo cáo của Quyền Tổng Đốc Nam Định/Hung Yên Nguyễn Đình Tân là bắt được một số phi theo đạo Ki-tô ở Hung Yên. (148)

148. TTLTTU 2 (TP/HCM), CBTĐ, 15/1 TĐ XI, Thập nhất niên, Chính nguyệt-nhi nguyệt, CB 219:46-48; 2003:54.

Tháng 6/1858, quan tỉnh Nam Định xử tử đạo trưởng Xuyên, người Espania, vì tội "làm giặc." Theo Thực Lục:

Trước kia lũ giáo dân ở làng Quần Cống tỉnh Nam Định là lũ Phạm Viết Khảm làm nhà thờ, nhà ở của đạo, đồ dùng tiếm lẩn, lại làm nhiều đồ quân khí (giường gỗ sơn son thếp bạc, kiệu sơn son chạm hình con rồng, trống nhón, chiêng đồng, lọng vàng, cờ, gươm) đón đạo trưởng người Tây Dương là tên Xuyên và đạo trưởng người nước ta là tên Duyệt, tên Trí về ở, ngầm mưu làm phản. Quan tỉnh sai bắt làm án. Việc tâu lên, tên Xuyên (người Y-pha-nho) chuẩn cho đem lẵng trĩ xử tử, lấy đầu đem bêu, vứt xác xuống biển; lũ tông phạm là Nguyễn Văn Tiệp, Mai Hiến đem chém ngay.

Quan tỉnh là Nguyễn Đình Tân thưởng gia 1 cấp, lại thưởng thêm cho 1 đồng tiền Phi Long bằng vàng hạng to; Hoàng Trọng Nguyên, Trịnh Lý Hanh đều được thưởng kỷ lục 3 thứ và mỗi người 1 đồng tiền vàng Nhị-nghi; những người đi bắt được việc đều thưởng cho phẩm hàm, gia cấp, kỷ lục có thứ bậc khác nhau....

.... Bọn giặc làm phản là lũ Phạm Văn Vượng bị xử tử (Văn Vượng ngụ xưng là Tiền-quân; người theo đạo Gia-tô là Bùi Văn Tổng ngụ xưng là chính thống quận công; Dương Văn Thuật ngụ xưng là cai đội). Trước đây lũ giặc Vượng cùng với tên thủ xướng ngụ xưng quận công là tên [Vũ Văn] Kịch hội nhau ngầm mưu làm điều trái phép. lấy danh nghĩa là giúp nhà Lê, chống cự quan quân ở 2 làng Thủ-pháp, Phú-cốc; lại toan đánh phá thành phủ Ninh Giang (để tiện ra biển đi thành Mã-cao [Áo-môn] mượn thuyền nước ngoài), bị quan quân bắt tan; đến nay bắt được, đều theo luật xử trị....(149)

149. ĐNTLCB, IV, 28:430-431.

Ít tháng sau, lại vẫn tại Nam Định:

.... Bọn đầu sỏ giặc Nam Định là Đào Văn Xuân (ngụ quận công), Đào Đức Ứng (ngụ phó cơ), Nguyễn Thích (ngụ đốc chiến), Vũ Văn Lương (ngụ cai đội) đều chịu tội giết chết. (4 tên này đều là bọn lũ của Cụ Xuyên, Tú Yêm)....

.... Tên đầu sỏ giặc ở Nam Định là Trần Văn Yêm (Yêm là tú tài, bị tên đạo trưởng người Tây-dương là Cụ Xuyên, xui bảo rằng: tàu của Tây-dương gần đến nơi, Yêm

bền nguy xung là Thừa tướng mưu dấy quân làm loạn) phải chịu giết chết đem đầu bêu lên, ném xác xuống sông.

Vua thưởng cho những người bắt được tên Yêm, ngân tiền có thứ bậc khác nhau.... (150)

150. ĐNTLCB, IV, 28:438 [9/8-7/9/1858, tức tháng 7 Mậu Ngọ]

Chính sách bài đạo Ki-tô, tưởng nên thêm, được sự yểm trợ của đa số dân chúng, thường được biết như người Lương. Thực ra, người “Lương” không thuần là Phật tử hay văn thân/nho sĩ, mà có thể là người theo một trong ba đạo đã du nhập lâu đời, hoặc cả ba đạo trên. Nhưng các giáo sĩ chỉ muốn nhìn thấy tiềm năng muốn về với đạo của khối đa số thâm lặng này, và trút mọi tội lỗi của sự chậm trễ phát triển công tác truyền giáo cho triều đình Huế.

V. GÁNH NẶNG DI SẢN:

Lý do nào đưa Minh Mạng tới quyết định cấm đạo và bài ngoại đi nữa, chính sách của vua cùng hai người kế vị mang lại những hậu quả tai hại.

Một mặt, chính sách tự cô lập—hiểu theo nghĩa không giao thiệp trực tiếp với phương Tây, dù vẫn có những sứ bộ đi mua hàng hóa ở các nước lân cận—khiến cơ hội tự lực canh tân, hiện đại hoá xứ sở vuột dần khỏi tầm tay.

Mặt khác, chính sách cấm đạo Ki-tô—dù linh động, uyển chuyển giữa sắt máu và chiêu hồi, khoan dụ—đẩy cộng đồng Ki-tô vào thế một mất, một còn với nhà Nguyễn.(151)

151. Cần phân biệt ở đây giữa "nhà Nguyễn" và nước Việt. Sự phân biệt thiếu minh bạch giữa dòng họ cầm quyền và quốc gia khiến gây nên nhiều cuộc bàn cãi về vấn đề người Ki-tô có "bán nước" như Linh mục Cao Văn Luận đã đề cập hay chẳng. Câu trả lời là chỉ có những phần tử xấu và một số giáo dân Ki-tô ngoan đạo đã bị các thừa sai Pháp lôi cuốn vào đường phục vụ cuộc xâm lăng của Pháp.

Một số giáo dân đã phải bỏ làng xã, sống đời lưu dân trên những chiếc thuyền đủ chất chứa cả một gia đình. Người khác tìm đủ cách tránh né, chống lại các sắc luật cấm đạo. Hối lộ quan lại. Che dấu giáo sĩ dưới hầm sâu. Công bố những "phép lạ." Tung hỏa mù về hành vi bạo nghịch, tham nhũng, thối nát của vua, quan. Và, dĩ nhiên, đôi khi công khai làm loạn—hoặc dưới danh nghĩa phù Lê, hoặc nối kết với các dòng hoàng tử bị thất sủng. Lại có giáo sĩ âm mưu tách rời miền Bắc khỏi Đại Nam, lập nên một vương quốc Ki-tô.

Đáng sợ hơn nữa vẫn là hậu phương lớn của các giáo sĩ ở Âu Châu. Như đã lược nhắc ở một đoạn trước, từ thập niên 1840, các đại diện toà thánh ở Hà Nội và Huế không ngớt kêu cứu với Hội truyền giáo hải ngoại Paris và dùng uy tín cá nhân để yêu cầu chính phủ họ can thiệp.

Cuối năm 1840, đầu năm 1841, khi vua Minh Mạng gửi một sứ đoàn qua Pháp và Anh, vua Louis Philippe (1830-1848) không cho triều kiến và chỉ có vài Bộ trưởng tiếp. Lý do chính là từ đầu tháng 1/1841, Hội truyền giáo đã tạo áp lực mạnh, ra công tố cáo Minh Mạng bách hại đạo Ki-tô. Một mặt, ngày 12/1/1841, các lãnh tụ Hội truyền giáo gửi thư cho Louis Philippe, yêu cầu vua Pháp can thiệp để cứu giúp các nhà truyền giáo và giáo dân bản xứ. Họ tố cáo hành vi “vô nhân đạo” của Minh Mạng với các Bộ

trưởng có quyền thế như Thống chế Jean de Dieu Soult, và Ngoại trưởng Francois-Pierre Guizot. Mặt khác, Hội truyền giáo viết thư cho Giáo hoàng Roma, yêu cầu can thiệp để chấm dứt những “cuộc thăm sát” ở “Cochinchine.” Báo chí thì đăng tải những bài chỉ trích, và các giáo sĩ công khai yêu cầu chính phủ Pháp sẽ có một cuộc biểu dương lực lượng chiến hạm ở bờ biển Cochinchine. (152)

152. “Lettre commune 16/4/1841;” ASME (Paris), Vol. 44, tr. 546. Xem thêm Alphonse Delvaux, “L’Ambassade de Minh Mang A Louis-Philippe, 1839-1841;” BAVH, Vol. 15, No. 4 (Oct-Dec 1928), tr. 259-64. Sứ đoàn này gồm Tư vụ Trần Viết Xương, thư lại Tôn Thất Thường (hay Liễu) và hai thông ngôn tiếng Pháp (Võ Dụng) và tiếng Anh (không rõ tên). Họ lên đường qua Djakarta vào tháng 10 Kỷ Hợi (6/11-5/12/1839), và tới Pháp vào đầu tháng 11/1840; ĐNTLCB, II, 21:1839, 1969 :230-31.

Ngày 24/1/1841, giữa lúc liên quân Anh-Pháp dồn đẩy nhà Thanh vào cuộc chiến tranh thuốc phiện và sứ đoàn Tôn Thất Thường đang ở Pháp, Prilly, Giám mục Châlons-sur-Marnes, viết cho Bộ trưởng tôn giáo Pháp như sau:

Những người như Marchand và nhiều giáo đồ khác van xin từ đáy mồ sự cấp cứu của nước Pháp, tổ quốc mến yêu của họ.(153)

153. Taboulet, I:349.

Ngày 18/5/1842, hai Giáo sĩ Duclos và Miche, người sau này được cử làm Giám mục Căm Bốt, rồi Sài Gòn, viết cho Tổng lãnh sự Barrot ở Manila:

Các thừa sai không thể thờ dài oán trách nước Pháp, tổ quốc độ lượng của họ, nhưng ở đây, im lặng là một trọng tội. Người ta muốn biết phải chăng nhân quyền chỉ áp dụng cho tất cả các dân tộc ngoại trừ người Pháp? Phải chăng con dân Đại Pháp khi xa quê phải dấu kỹ gốc gác mình để làm trò chơi trong bàn tay bạo chúa?...Chúng tôi không đòi hỏi sự trợ giúp mà chúng tôi có quyền nhưng không được hưởng.(154)

154. Taboulet, I:335.

Dụ cấm đạo 1848 và 1851 của Tự Đức—đưa đến cực hình đóng dấu lên mặt giáo dân Ki-tô, hay tù đầy, tịch thu tài sản, cùng việc hành hình hai giáo sĩ Pháp Augustin Schoeffler (1851) ở Sơn Tây và Jean-Louis Bonard (1852) —lại làm bùng lên một đợt vận động mới của các nhà truyền giáo.

Trong nước, giáo dân lập nên nhiều nhóm thổ phỉ hay hải tặc, công khai đánh phá các thị trấn, phủ thành. Họ tung tin chiến thuyền Pháp sẽ kéo tới lật đổ "bạo chúa" Tự Đức. Các nhóm Lê Duy Huân, Tạ Văn Phụng, Yêm, Ước lộng hành ở miền Bắc trong hạ bán thập niên 1850 đều chịu sự chi phối của các giám mục Pháp và Espania.

Giám mục Pierre Retord, J. D. Gauthier và Francois Pellerin còn gửi đi các nơi, nhất là các toà lãnh sự ở Hong Kong và Macao, hàng trăm thư tín kêu cứu. Để kích động nhân tâm, các giáo sĩ không những chỉ phóng đại sự thực mà còn bày đường vẽ lối cho các chính khách và sĩ quan Hải quân Pháp sớm thành "nhà giải phóng" của quốc dân Đại Nam. Chiến dịch này thuyết phục được ít nhất là ba nhân vật quyền thế: Bá tước Philippe Roussel de Courcy, lúc ấy đang ở Trung Quốc; Bá tước Bourboulon, người một thời tự nhận là "vô thần" và "theo chủ nghĩa xã hội (socialist);" và "người hùng Cửa Hàn" Rigault de Genouilly.

Dẫu vậy, cho tới giữa thập niên 1850, cả Pháp lẫn Espania chưa sẵn sàng lao vào một cuộc phiêu lưu quân sự khác ở Á Châu. Espania đang trên đà xuống dốc, trong khi

Pháp phải đương đầu nhiều khó khăn tại quốc nội cũng như ở hải ngoại. Bởi thế, Pháp chỉ theo đuổi đường lối ngoại giao chiến hạm—tức sử dụng hải pháo để biểu dương lực lượng và làm áp lực như đã lược thuật.

Các nhà truyền giáo Pháp và Espania không chịu bỏ cuộc. Mùa Xuân 1857, sau khi de Montigny thất bại trong việc thương thuyết với triều đình Huế, đại diện Toà thánh tại giáo khu Bắc Đàng Trong là Giám mục Pellerin quyết định về Paris vận động. Pellerin mang theo bốn hài cốt giáo sĩ bị giết ở Đại Nam, và những tin tức tình báo cần thiết, dù chưa hẳn đã chính xác, để hâm nóng dư luận cũng như tham vọng thực dân của triều đình Napoléon III. Tới Paris vào đầu tháng 5/1857, Pellerin tìm mọi cách vận động chính phủ Napoléon III phải xâm chiếm Đại Nam.

Thời gian này, Hội truyền giáo hải ngoại cũng đã ráo riết vận động triều đình Napoléon III can thiệp vào Đại Nam. Một trong những người hoạt động hăng say nhất là Linh mục Everiste-Régis Huc, thuộc dòng Saint Lazarre, trước kia từng truyền giáo ở Trung Hoa, và tác giả bộ sách *Le Christianisme en Chine, en Tartaire et au Tibet* [Ki-tô giáo ở Trung Hoa, Tartaire và Tây Tạng]. Cuối năm 1856, Huc dâng lên Napoléon III một tờ trình nói về những lợi điểm chiến lược, kinh tế và truyền giáo sau khi chiếm đóng được Đại Nam, và đề nước Pháp được thủ diễn vai trò quan trọng và vinh quang (*jouer un rôle important et glorieux*) tại vùng Viễn Đông. Việc chiếm đóng Đại Nam, theo Huc, rất dễ dàng vì Pháp có quân lực hùng mạnh ở biển Trung Hoa, và quân đội Đại Nam rất yếu kém. Dân chúng thì hiền lành, chăm chỉ, rất hưởng ứng việc truyền đạo Ki-tô nhưng bị cấm đoán bởi một chế độ chuyên chế quá mức. Dân tộc Việt, vẫn theo Huc, sẽ đón nhận Pháp như những nhà giải phóng và người ban ơn phước. Thời gian rồi sẽ biến họ hoàn toàn thành giáo dân Ki-tô và tận tụy với nước Pháp. Huc đề nghị đánh chiếm Tourane (Đà Nẵng) vì đây là yếu điểm để thống trị cả miền Bắc Á.

Để đánh thức tham vọng của Napoléon III, người sẽ tự nhận là "người bảo vệ đạo Ki-tô ở Viễn Đông," và hào khí của giới tướng lĩnh, Huc cảnh giác rằng Bri-tên cũng đang có ý nhòm ngó Cửa Hàn, một hải cảng mà theo những nhà truyền giáo có thể biến thành một căn cứ hải quân chiến lược ở vùng Thái Bình Dương. Về phương diện "pháp lý," theo Huc, hòa ước Versailles 1787 cho phép Pháp "quyền" được can thiệp vào Đại Nam. Phía sau hậu trường, và nhờ uy thế của Bộ chỉ huy Hội truyền giáo hải ngoại tại Rue du Bac (Paris), Huc vận động nhiều nhân vật thế lực như Hoàng hậu Eugénie de Montijo, để xin cứu nguy cho giáo dân Ki-tô Việt. Napoléon III chuyển kiến nghị của Huc cho Bá Tước Alexandre Walewski—mà có dư luận cho là con riêng của Napoléon I và một người tình Ba Lan Marie Walewska—lúc ấy đang nắm Bộ Ngoại Giao. Ngày 1/1/1857, Giám đốc Chính trị vụ của Bộ Ngoại giao là Pierre Cintrat bác bỏ đề nghị của Huc, vì theo ông ta Huc đang đề nghị một cuộc chiếm đóng Đại Nam (Cochinchine), một đề nghị không thể chấp nhận được vì Pháp đang bận rộn và bối rối vì quyền lợi ở Âu Châu, Mỹ châu, Viễn Đông, Algérie, v.. v... Ngày 20/3/1857, Cintrat vẫn còn cực lực chống đối việc chiếm "Cochin-chine," đặc biệt là đề nghị chiếm Cửa Hàn (Tourane).(155) Dưới nhiều áp lực, cuối cùng Cintrat đề nghị thành lập "Ủy ban Cochin-Chine" để nghiên cứu thêm. Vua Pháp chấp thuận ngay.(156)

155. SHM (Vincennes), GG2 44, carton 3/1; Archives du Ministère des Affaires Etrangères [AMAE] (Paris), Mémoires et Documents, Asie, vol 27b, fol. 292-328.

156. Về những buổi họp của Ủy ban Cochinchine, xem Archives Nationales [CARAN] (Paris), Fonds Marine, BB4-752B; Thuần, 1990:27-35; Nguyễn Vũ, 1997:202-14.

Ủy Ban Cochinchine được thành lập ngày 22/4/1857, tức khoảng hơn một tuần trước ngày Pellerin về tới Paris.(157) Pellerin được tham dự phiên họp thứ sáu của Ủy ban trên. Ngoài lời chứng về những kho tàng quặng mỏ, quý kim, lâm sản, cùng những viễn ảnh buôn bán, khai thác đồn điền, hay vị trí chiến lược Cửa Hàn mà Huc đã khoa trương, Pellerin còn bảo đảm với cả Ủy ban là "600,000 giáo dân Việt" sẽ tiếp đón hạm đội Pháp như những nhà giải phóng. Theo Pellerin, tất cả những cuộc biểu dương lực lượng hạn chế, hay những lời đe dọa xuyên, tất cả những biện pháp nửa chừng từ quá lâu khiến uy tín của nước Pháp bị suy giảm dưới mắt chính phủ Việt, đưa đến việc tàn sát giáo dân và sự lụn tàn của tôn giáo. Pellerin thêm rằng ông ta chỉ trở lại Âu châu để "khu trừ điều xấu và van nài chính phủ của Hoàng đế hầu có biện pháp sửa chữa" [conjurer ces maux et de supplier le Gouvernement de l'Empereur d'y porter remède]. Về một giải pháp chính trị sau ngày chiếm xong Đại Nam, Pellerin đồng ý việc lật đổ Tự Đức. Nhưng đề nghị chỉ nên thiết lập một chế độ bảo hộ, và tiếp tục duy trì một ông vua bản xứ. Theo Pellerin, không nhất thiết phải lật đổ nhà Nguyễn, khôi phục nhà Lê, như Giám mục Retord—và, sau này, Linh mục Théophile Legrand de la Liraye (cố Trường), một phụ tá đắc lực của Retord từ thập niên 1840, và cánh tay phải của các Đô đốc/Thống đốc ở Sài Gòn trong thập niên 1860—đề nghị, mà có thể chọn một ai đó trong số 3,000 hoàng tử nhà Nguyễn lên thay Tự Đức.

157. Chữ "Cochinchine" ở đây dùng để chỉ chung cả Việt Nam. Trước năm 1802, "Cochinchine" chỉ giới hạn trong lãnh thổ "Đàng Trong" của chúa Nguyễn (từ sông Gianh, Quảng Bình, vào Nam). Từ thập niên 1860, chữ "Cochinchine" còn thu hẹp hơn nữa để chỉ riêng sáu tỉnh Nam Kỳ.

Trước khi giải tán, đúng như nhiệm vụ được giao phó của nó và giống như những Ủy ban cùng loại, Ủy ban Cochinchine đề nghị phải dùng vũ lực bắt triều đình Huế chấp nhận sự bảo hộ của Pháp, cắt cho Pháp vùng châu thổ sông Cửu long làm thuộc địa. Và, dĩ nhiên, cho tự do truyền đạo, đồng thời sử dụng các thầy kẻ giảng (catéchistes) và 600,000 giáo dân Ki-tô bản xứ làm nòng cốt cho "tân trào."(158)

158. Nguyễn Vũ, 1997:202-15. Xem thêm P. Franchini, La genèse de l'affaire de Cochinchine (Paris: 1952), tr. 81-105. Đáng lưu ý là trong hai năm 1857-1858, số chủng sinh người Việt tại tu viện Pinang tăng lên đột ngột, từ vài chục tới hơn 100 người. Từ năm 1858, một số giáo mục và "chú" cũng được chuẩn bị đưa về nước làm "trụ cột" cho tân trào, như Petrus Key, v.. v... Xem thêm thư từ trao đổi giữa Jauréguiberry và GM Lefèbvre do tôi phát hiện trong tư liệu Jauréguiberry tại Văn khố Hải quân Pháp.

Ngày 21/5 Pellerin còn nạp cho "Ủy Ban Cochinchine" một kiến nghị bày tỏ lòng ước muốn của tất cả các nhà truyền giáo tại Đại Nam là phải thay thế Tự Đức bằng một ông vua theo đạo Ki-tô hoặc có thiện cảm với Ki-tô giáo, và thống thiết kêu gọi vua Pháp phải can thiệp bằng vũ lực. Pellerin còn mượn các giáo đường Pháp, kể cả khuôn viên nhà thờ Notre Dame, để cổ võ việc xâm lăng Đại Nam. Hội truyền giáo cũng giúp Pellerin yết kiến Napoléon hai lần hầu đạo đạt nguyện vọng.

Thực ra, một số Thượng thư có ảnh hưởng của Napoléon III không muốn phiêu lưu vào một cuộc viễn chinh tốn kém ở Á Đông. Thượng thư Tài chính, người hiểu rõ hơn ai hết tình trạng ngân quỹ eo hẹp của triều đình Versailles, lắc đầu ngán ngẫm với ngân sách dự chi 6 triệu quan vàng cho một xứ mà chính ông ta chẳng biết phương hướng, tọa độ. Thượng thư Bộ Hải quân kiêm Thuộc địa, Đô Đốc Ferdinand Alphonse Hamelin, thì trả lời lập luận rằng việc xâm chiếm Đại Nam sẽ làm lợi cho nền kỹ nghệ đang phát triển của Pháp bằng một câu mỉa mai: "Vói vàng của chúng ta." Tuy nhiên, trong buổi họp nội các ngày 16/7/1857, Ngoại trưởng Walewski ra sức thuyết phục các Thượng thư phải chấp thuận kế hoạch "biểu dương vũ lực" để làm vui lòng Napoléon III cùng Hoàng hậu.(159)

159. Thư ngày 16/7/1857, Walewski gửi Napoleon III, trong Gaston Raindre, "Les papiers inédits du Comte Walewski;" Revue de France, 5 (1 mars 1925).

Hơn 4 tháng sau, ngày 25/11/1857, Đô Đốc Hamelin cử Rigault de Genouilly làm Tư lệnh lực lượng viễn chinh. Rigault chính là người từng tham dự cuộc bắn phá Đà Nẵng vào tháng 4/1847, và cũng từng phản ánh về Bộ Hải quân và Thuộc địa mối quan tâm trước cảnh ngược đãi giáo sĩ cùng giáo dân Ki-tô ở Đại Nam.(160) Rigault nhận được một lệnh tổng quát là phải dùng vũ lực uy hiếp triều Nguyễn chấp nhận bỏ lệnh cấm đạo và bảo đảm an ninh cho các giáo sĩ cũng như giáo dân, cùng cắt nhượng cho Pháp một số hải cảng và nhượng địa. (161)

160. Xem, chẳng hạn, thư ngày 27/6/1857, Rigault de Genouilly gửi Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa; CARAN (Paris), Fonds Marine, BB4-752. Xem thêm thư ngày 24/6/1857, Rigault de Genouilly gửi de Lesseps; AMAE (Paris), Mémoires et documents, Asie, vol 27, tr. 328.

161. Thư ngày 25/11/1857; SHM (Vincennes), GG2 39; CARAN (Paris), Fonds Marine, BB4-749 và BB4-1045. Xem thêm Henri Cordier, L'Expédition de Chine de 1857-1858 (Paris: 1905).

Cửa Hàn (Đà Nẵng) được chọn làm mục tiêu tấn công, đúng như ý muốn của các giáo sĩ. Tuy nhiên, nước Pháp cần hơn một phần tư thế kỷ sau mới thực hiện được những mục tiêu đề ra của Ủy Ban Cochinchine.